

THUYẾT MINH
QUY HOẠCH CHUNG XÃ BUM TỎ, TỈNH
LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2045

CHỦ ĐẦU TƯ: UBND XÃ BUM TỎ



NĂM 2026

THUYẾT MINH
QUY HOẠCH CHUNG XÃ BUM TỔ,
TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2045

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND TỈNH LAI CHÂU

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

*Quyết định phê duyệt số/QĐ-
UBND, ngày ... tháng ... năm 2026*

*Báo cáo thẩm định số/BCTĐ-HĐTD,
ngày ... tháng ... năm 2026*

CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT
SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
PHÒNG KINH TẾ XÃ BUM TỔ

*Tờ trình số,
ngày ... tháng ... năm 2026*

*Tờ trình số,
ngày ... tháng ... năm 2026*

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH
CÔNG TY CP KIẾN TRÚC, ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Năm 2026

MỤC LỤC

1. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH	7
1.1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch.....	7
1.2. Căn cứ lập quy hoạch	7
1.2.1. Văn bản quy phạm pháp luật.....	7
1.2.2. Văn bản Trung ương và địa phương	9
1.2.3. Các tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, thông tin và bản đồ liên quan.....	9
1.3. Vị trí, phạm vi và quy mô diện tích lập quy hoạch	9
1.4. Quan điểm và mục tiêu phát triển của vùng, tính tác động đến sự phát triển của xã	10
1.4.1. Quan điểm phát triển của vùng và tỉnh Lai Châu.....	10
1.4.2. Mục tiêu phát triển của tỉnh và vùng:.....	12
1.4.3. Tác động đến sự phát triển của xã Bum Tở	13
2. PHÂN TÍCH ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG.....	13
2.1. Điều kiện tự nhiên	13
2.1.1. Địa hình, địa mạo	14
2.1.2. Khí hậu	14
2.1.3. Thủy văn.....	14
2.1.4. Tài nguyên	15
2.1.5. Môi trường.....	16
2.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội.....	17
2.2.1. Kinh tế:	17
2.2.2. Xã hội	18
2.3. Hiện trạng phân bố dân cư và các khu chức năng.....	18
2.3.1. Các khu dân cư	18
2.3.2. Khu vực trung tâm xã	19
2.3.3. Khu nông nghiệp – trồng trọt	20
2.3.4. Khu lâm nghiệp – bảo tồn	20
2.4. Hiện trạng dân số, lao động và phân bố dân cư	20
2.4.1. Dân số, lao động.....	20
2.4.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư	21
2.5. Hiện trạng sử dụng đất và quản lý đất đai	22
2.6. Tình hình đô thị hoá và hiện trạng phát triển đô thị:.....	23
2.6.1. Hiện trạng đô thị hóa	23
2.6.2. Hiện trạng phát triển đô thị Bum Tở	24
2.7. Hệ thống hạ tầng xã hội.....	24
2.7.1. Trụ sở cơ quan chính trị - hành chính	24
2.7.2. Nhà ở	24
2.7.3. Chợ, công trình thương mại - dịch vụ	25
2.7.4. Công trình văn hóa, thể dục thể thao.....	25
2.7.5. Công trình giáo dục đào tạo	26
2.7.6. Công trình Y tế	27
2.7.7. Công viên cây xanh, không gian sinh hoạt công cộng:.....	27

2.8. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	28
2.8.1. Giao thông	28
2.8.2. Cấp nước sinh hoạt	29
2.8.3. Hệ thống thoát nước mưa, nước thải	29
2.8.4. Vệ sinh môi trường.....	30
2.8.5. Thủy lợi, thủy điện	30
2.8.6. Cấp điện.....	31
2.8.7. Thông tin liên lạc.....	32
2.9. Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường	32
2.10. Đánh giá công tác quản lý thực hiện các quy hoạch, dự án trên địa bàn	32
2.10.1. Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Mường Tè ..	32
2.10.2. Các đồ án quy hoạch chung xây dựng xã thời kỳ trước	33
2.11. Đánh giá thực hiện các tiêu chí nông thôn mới đến năm 2025 xã Bum Tở sau sáp nhập	34
2.12. Đánh giá tổng hợp hiện trạng – phân tích SWOT.....	34
3. MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN... 35	
3.1. Mục tiêu lập quy hoạch	35
3.2. Tính chất, vai trò.....	36
3.3. Động lực phát triển	36
3.3.1. Vị trí – vị thế, tiềm năng.....	36
3.3.2. Cơ sở kinh tế - kỹ thuật động lực hiện có và sắp hình thành	37
3.4. Các định hướng quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh đối với việc lập quy hoạch chung xã	38
3.4.1. Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	38
3.4.2. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050	38
3.4.3. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Bum Tở lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	43
3.5. Dự báo phát triển	43
3.5.1. Dự báo phát triển kinh tế	43
3.5.2. Dự báo phát triển dân số, lao động.....	44
3.5.3. Dự báo về đô thị hóa	45
3.5.4. Các vấn đề về bảo vệ môi trường; các rủi ro về biến động, thảm họa thiên nhiên;	46
3.6. Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật áp dụng	47
4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN, QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ 2045	52
4.1. Các nguyên tắc, yêu cầu về tổ chức không gian	52
4.2. Mô hình cấu trúc, phân vùng phát triển và yêu cầu quản lý	52
4.2.1. Mô hình cấu trúc.....	52
4.2.2. Yêu cầu quản lý phân vùng phát triển đô thị Bum Tở (Phân vùng I)	53

4.2.3. Yêu cầu quản lý phát triển các phân vùng nông thôn	54
4.3. Định hướng phát triển các khu chức năng chính.....	56
4.3.1. Hệ thống trung tâm.....	56
4.3.2. Các khu dân cư	58
4.3.3. Các khu cây xanh, công viên.....	60
4.3.4. Các khu thương mại, du lịch, dịch vụ phát triển nông thôn	60
4.3.5. Các khu công nghiệp, khai khoáng, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề	60
4.3.6. Các khu sản xuất nông lâm nghiệp nghiệp.....	62
4.3.7. Khu vực an ninh quốc phòng	62
4.3.8. Các khu vực cần bảo tồn, kiểm soát phát triển.....	63
4.4. Quy hoạch sử dụng đất	63
4.4.1. Nguyên tắc lập quy hoạch	63
4.4.2. Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất	64
4.5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội	66
4.5.1. Nguyên tắc quy hoạch	66
4.5.2. Khu hành chính, chính trị.....	67
4.5.3. Thương mại dịch vụ:	67
4.5.4. Văn hóa, thể dục thể thao,	67
4.5.5. Giáo dục.....	68
4.5.6. Trạm y tế:	68
4.6. Định hướng kiến trúc cảnh quan các khu dân cư	68
4.6.1. Các khu dân cư đô thị mới, khu dân cư mới gắn với các cơ sở kinh tế	68
4.6.2. Khu dân cư các bản cũ.....	69
5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT....	69
5.1. Quy hoạch hệ thống giao thông.....	69
5.1.1. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường	69
5.1.2. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường	70
5.1.3. Giao thông đối ngoại	70
5.1.4. Giao thông khu đô thị:.....	70
5.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật.....	71
5.2.1. Cao độ nền.....	71
5.2.2. Thoát nước mưa.....	71
5.2.3. Giải pháp phòng chống thiên tai:	72
5.3. Quy hoạch cấp nước	74
5.3.1. Nhu cầu cấp nước	74
5.3.2. Giải pháp cấp nước.....	74
5.4. Quy hoạch cấp điện	74
5.4.1. Nhu cầu cấp điện	74
5.4.2. Giải pháp cấp điện.....	75
5.5. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường	75

5.5.1. Nhu cầu thoát nước thải và vệ sinh môi trường	75
5.5.2. Định hướng thoát nước và xử lý thải.....	76
5.5.3. Định hướng vệ sinh môi trường	76
5.5.4. Nghĩa trang	77
5.6. Quy hoạch thông tin viễn thông	77
6. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	78
6.1. Dự án đầu tư công.....	78
6.1.1. Tiêu chí xây dựng các dự án ưu tiên đầu tư công	78
6.1.2. Quy trình lựa chọn dự án công.....	78
6.2. Dự án thu hút đầu tư ngoài khu vực công	79
6.2.1. Dự án thu hút đầu tư ngoài khu vực công	79
6.2.2. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư.....	79
7. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	87
7.1. Thiết lập các khu vực bảo vệ, phục hồi môi trường do tác động của hoạt động đầu tư xây dựng công trình.....	87
7.1.1. Quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường	87
7.1.2. Nguyên tắc xác định các khu vực bảo vệ và phục hồi môi trường ...	87
7.1.3. Phân định các khu vực bảo vệ và phục hồi môi trường	88
7.1.4. Giải pháp tổ chức thực hiện.....	89
7.2. Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; khi triển khai thực hiện quy hoạch	89
7.3. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường; kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.	89
7.3.1. Đối với nước thải.....	89
7.3.2. Đối với chất thải rắn	90
7.4. Giải pháp quản lý giảm thiểu ô nhiễm	90
7.4.1. Quản lý giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất	90
7.4.2. Giải pháp bảo vệ môi trường do chất thải rắn.....	90
7.4.3. Giám sát chất thải rắn	90
8. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	90

1. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH

1.1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch

Xã Bum Tở được thành lập theo Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên cơ sở sáp nhập 03 đơn vị hành chính là thị trấn Mường Tè, xã Bum Tở và xã Can Hồ. Sau sáp nhập, xã có quy mô diện tích lên tới 384,07 km² và dân số gần 11.711 người, trở thành một trong những xã có quy mô lớn trong tỉnh Lai Châu và có cơ sở hạ tầng, mức độ đô thị hóa cao trong tỉnh. Xã có điều kiện tự nhiên thuận lợi, giàu tiềm phát triển thủy điện, nông nghiệp, du lịch sinh thái.

Trên địa bàn xã có thị trấn Mường Tè cũ, hiện nay được công nhận là đô thị loại III, là trung tâm, động lực phát triển kinh tế, xã hội của xã Bum Tở nói riêng và khu vực huyện Mường Tè cũ nói chung. Giai đoạn 2020 - 2025, khu vực xã Bum Tở đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển đô thị. Các lĩnh vực chủ yếu là dịch vụ và nông nghiệp, với các chỉ tiêu cơ bản đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Diện mạo phát triển không gian đô thị - nông thôn có nhiều khởi sắc, một số khu vực đô thị hóa đã bắt đầu hình thành. Bên cạnh đó, các chính sách an sinh xã hội, giáo dục và y tế được thực hiện tốt, góp phần giảm nghèo bền vững. Mặt khác sau khi sáp nhập, hệ thống công trình công cộng và không gian của xã có nhiều biến động cần được quy hoạch sắp xếp và điều chỉnh. Mặt khác sau khi sáp nhập, hệ thống công trình công cộng và không gian của xã có nhiều biến động cần được quy hoạch sắp xếp và điều chỉnh; Công tác quản lý xây dựng bị biến động tại các khu vực đô thị cũ đã được công nhận.

Căn cứ các quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 và chủ trương của Tỉnh, các xã sau sáp nhập có sự thay đổi về địa giới và quy mô dân số cần được lập quy hoạch chung. Việc lập quy hoạch chung xã là bước đi quan trọng nhằm cụ thể hóa các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, đồng thời khai thác tiềm năng, phát huy thế mạnh, định hình không gian phát triển, kết nối các vùng dân cư, phát triển hạ tầng, tập trung nguồn lực, khớp nối các quy hoạch, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, xây dựng một quy hoạch thống nhất đồng bộ và hiện đại. Đây cũng là công cụ cần thiết giúp các cơ quan chức năng quản lý hiệu quả, thu hút đầu tư, phát triển dân cư, sản xuất, thương mại và dịch vụ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Với những lý do trên, việc lập quy hoạch chung xã Bum Tở đến năm 2045 là rất cấp thiết, khách quan và phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững trong giai đoạn mới.

1.2. Căn cứ lập quy hoạch

1.2.1. Văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và Nông thôn số 144/2025/QH25;
- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;
- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/06/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025;
- Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Quyết định số 1216/QĐ-BXD ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc đính chính Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn, Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và Quyết định số 18/2025/QĐ-TTg ngày 28/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch đô thị và nông thôn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập;
- Quyết định số 1585/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Căn cứ quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và các văn bản pháp luật hiện hành.

1.2.2. Văn bản Trung ương và địa phương

- Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XV, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

- Nghị Quyết đại hội Đảng bộ xã Bum Tở lần thứ nhất, Nhiệm kỳ 2025-2030;

- Văn bản số 7109/UBND-KTN ngày 07/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh sau khi sắp xếp, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

- Văn bản số 7711/UBND-KTN ngày 01/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh sau khi sắp xếp, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

- Văn bản số 3062/SXD-QHKT&NO ngày 12/9/2025 của Sở Xây dựng Lai Châu về triển khai lập quy hoạch chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng trên địa bàn tỉnh;

- Văn bản số 4089 /SXD-QHKT&NO ngày 10/11/2025 của Sở Xây dựng Lai Châu về hướng dẫn lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

1.2.3. Các tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, thông tin và bản đồ liên quan

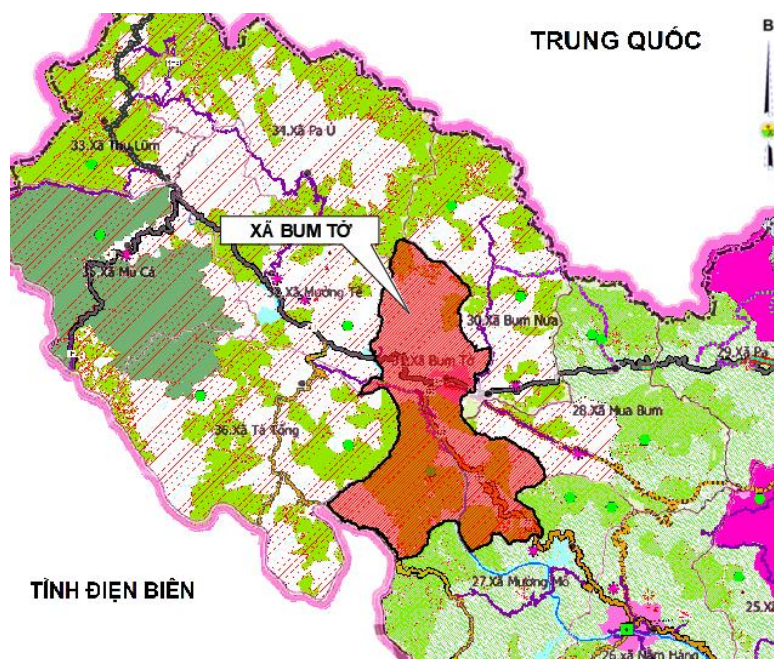
- Hồ sơ các quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt: Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung xây dựng xây dựng các xã cũ trước sáp nhập đến năm 2030 và Các tài liệu, số liệu điều tra và các văn bản liên quan khác.

1.3. Vị trí, phạm vi và quy mô diện tích lập quy hoạch

- Vị trí: Xã Bum Tở được thành lập theo Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên 236,73 km², quy mô dân số 2.397 người của xã Can Hồ; toàn bộ diện tích tự nhiên 133,89 km², quy mô dân số 3.715 người của xã Bum Tở và toàn bộ diện tích tự nhiên 13,45 km², quy mô dân số 5.599 người của thị trấn Mường Tè. Sau khi thành lập xã Bum Tở có diện tích tự nhiên 384,07 km², quy mô dân số 11.711 người.

- Phạm vi quy hoạch: Toàn bộ diện tích tự nhiên thuộc địa giới hành chính xã Bum Tở. Giáp giới như sau:

- + Phía Bắc giáp: xã Pa Ủ, xã Bum Nua;
 - + Phía Nam giáp: xã Mường Mô và tỉnh Điện Biên;
 - + Phía Đông giáp: xã Bum Nua và xã Hua Bum;
 - + Phía Tây giáp: xã Mường Tè, xã Tà Tổng.
- Quy mô diện tích: 384,07 km².
- Thời hạn quy hoạch: Giai đoạn ngắn hạn: đến năm 2030; Giai đoạn dài hạn: đến năm 2045.



Hình 1: Sơ đồ phạm vi, ranh giới xã Bum Tò trong tỉnh Lai Châu

1.4. Quan điểm và mục tiêu phát triển của vùng, tính tác động đến sự phát triển của xã

- Việc định hướng phát triển nói chung của xã Bum Tò, tỉnh Lai Châu sau sáp nhập được thực hiện trên cơ sở bám sát các quan điểm, mục tiêu phát triển của vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo Nghị quyết của Trung ương về phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững

1.4.1. Quan điểm phát triển của vùng và tỉnh Lai Châu

a) Quan điểm phát triển của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ:

- Phát triển bền vững, gắn tăng trưởng kinh tế với bảo vệ tài nguyên rừng, đất, nước và môi trường sinh thái.

- Khai thác lợi thế tự nhiên (thủy điện, rừng, khoáng sản, du lịch sinh thái) đi đôi với bảo vệ an ninh – quốc phòng.

- Ưu tiên giảm nghèo, nâng cao đời sống đồng bào dân tộc thiểu số, thu hẹp khoảng cách phát triển so với vùng đồng bằng. Phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, thủy lợi, thông tin) làm nền tảng cho phát triển kinh tế – xã hội.

- Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng cao, vùng sâu, vùng xa với các vùng khác trong cả nước.

- Gắn phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng – an ninh, giữ vững ổn định xã hội và trật tự an toàn khu vực biên giới.

b) Quan điểm phát triển của tỉnh Lai Châu

(1) Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng và phù hợp với các định hướng, quan điểm, chiến lược phát triển trong kỷ nguyên mới, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng trung du và miền núi phía Bắc.

(2) Phát triển nhanh gắn với bền vững bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế nhanh, thúc đẩy tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường; phát triển kinh tế - xã hội gắn với thực hiện nhiệm vụ chiến lược về quốc phòng - an ninh, đối ngoại, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân trên địa bàn tỉnh; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Phát triển nền kinh tế tuần hoàn, đảm bảo hài hòa giữa kinh tế với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa để phát triển xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(3) Tổ chức, sắp xếp không gian phát triển hợp lý, phát huy lợi thế so sánh và tăng cường liên kết vùng; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng tăng cường kết nối trong và ngoài tỉnh. Tăng cường liên kết trong phát triển với các địa phương, chủ động hội nhập, mở rộng hợp tác quốc tế trên mọi lĩnh vực; tăng cường năng lực chống chịu với các tác động bên ngoài; đối phó hiệu quả các thách thức an ninh phi truyền thống, nhất là dịch bệnh, thiên tai và biến đổi khí hậu.

(4) Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực; tập trung nguồn lực đầu tư có trọng điểm gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng trưởng theo chiều sâu, tạo ra động lực mới để phát triển “một trục, hai vùng, ba trụ cột”. Tập trung tối đa cơ hội để phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực để phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; hiện đại hóa quản lý biên giới theo hướng ứng dụng công nghệ số. Thực hiện hiệu quả cải cách thể chế, tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư trên địa bàn tỉnh.

(5) Phát triển văn hóa con người là nền tảng, nguồn lực nội sinh, động lực cho phát triển nhanh và bền vững; con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển bền vững. Xây dựng chính sách để khuyến khích,

phát huy tinh thần công hiến, hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc. Đẩy mạnh đổi mới, đột phá phát triển giáo dục đào tạo, làm nền tảng cho phát triển bền vững và vươn lên thoát nghèo, tiến tới làm giàu trong Nhân dân.

* Một số phân tích cụ thể, bổ sung:

- Lấy con người làm trung tâm, ưu tiên nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển kinh tế dựa trên nông – lâm nghiệp bền vững, thủy điện, du lịch và kinh tế cửa khẩu.

- Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, tái cơ cấu không gian hành chính – dân cư theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

- Tăng cường liên kết vùng, thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng giao thông, điện, nước, viễn thông.

- Phát triển kinh tế theo hướng nông – lâm nghiệp bền vững, nông nghiệp hàng hóa gắn với thị trường. Tận dụng lợi thế thủy điện, hồ chứa, phát triển nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái. Chú trọng xây dựng nông thôn mới, ổn định dân cư, nâng cao chất lượng giáo dục – y tế. Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc .

1.4.2. Mục tiêu phát triển của tỉnh và vùng:

Nắm bắt và khai thác hiệu quả các cơ hội, nguồn lực bên trong và bên ngoài để đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, xây dựng Lai Châu phát triển xanh, nhanh, bền vững và toàn diện trên tất cả các mặt kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, mở rộng hợp tác quốc tế.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp năng lượng, khai thác chế biến khoáng sản, nông lâm sản; gia tăng đóng góp của ngành dịch vụ, tập trung phát triển dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch đặc sắc gắn với cảnh quan thiên nhiên, khí hậu và bản sắc văn hóa các dân tộc; mở rộng thị trường xuất khẩu hàng địa phương; nông nghiệp phát triển theo hướng đa giá trị, sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững.

Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nhất là hạ tầng liên kết vùng. Khoa học, công nghệ được ứng dụng hiệu quả, kinh tế số phát triển, chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao.

Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội được phát triển toàn diện, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng lên, mở rộng hợp tác, hội nhập sâu rộng.

Đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia. Đến năm 2030, phấn đấu đưa Lai Châu trở thành tỉnh phát triển trung bình của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

* Một số phân tích cụ thể, bổ sung:

- Tự chủ phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững, đặc biệt ở các xã vùng cao, vùng tái định cư.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ và sản xuất hàng hóa.

- Nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, vùng sâu vùng xa.

- Hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội. Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa; bảo tồn bản sắc các dân tộc.

- Sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái.

1.4.3. Tác động đến sự phát triển của xã Bum Tở

a) Tác động tích cực

- Về kinh tế: Định hướng phát triển thủy điện và hồ chứa tạo điều kiện cho Bum Tở phát triển: Nuôi trồng và khai thác thủy sản lòng hồ. Dịch vụ vận tải, buôn bán nhỏ, du lịch trải nghiệm. Chính sách phát triển nông nghiệp giúp xã chuyển từ sản xuất tự cung sang nông nghiệp hàng hóa. Phát triển chăn nuôi, trồng cây phù hợp điều kiện địa phương.

- Về hạ tầng: Đầu tư giao thông, điện, trường học, trạm y tế giúp Thuận lợi giao thương hàng hóa. Cải thiện điều kiện học tập, chăm sóc sức khỏe cho người dân.

- Về xã hội: Các chương trình giảm nghèo, hỗ trợ đồng bào dân tộc: Nâng cao dân trí, ổn định đời sống. Hạn chế di cư tự do, giữ vững an ninh trật tự. Về môi trường và văn hóa: Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc địa phương.

- Mô hình Cụm xã được định hướng như một khung tổ chức không gian – dịch vụ liên xã, không hình thành cấp hành chính mới, nhưng đóng vai trò nền tảng cho công tác quy hoạch, đầu tư hạ tầng và tổ chức dịch vụ công trong điều kiện quản trị hai cấp. Mô hình Cụm xã đóng vai trò là đơn vị tổ chức không gian trung gian giữa cấp tỉnh và cấp cơ sở, cụ thể: Cụm xã như một không gian chức năng trung gian: Trong bối cảnh khoảng cách quản lý từ Tỉnh xuống Xã còn nhiều điểm mới cần hoàn thiện, đặc biệt ở địa bàn miền núi chia cắt, Cụm xã được xem như một giải pháp tổ chức lãnh thổ trung gian tối ưu.

Cụm xã là sản phẩm tất yếu của quá trình chuyển dịch từ kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp sang kinh tế hàng hóa, nơi mà quy mô sản xuất và thị trường vượt ra khỏi ranh giới hành chính của một xã đơn lẻ. Nó cho phép tập trung nguồn lực, liên kết hạ tầng và tổ chức sản xuất trên một quy mô đủ lớn để tạo ra hiệu quả kinh tế nhờ quy mô.

2. PHÂN TÍCH ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

2.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1. *Địa hình, địa mạo*

Phía Bắc: Địa hình rất phức tạp, mức độ bị chia cắt sâu và ngang rất mạnh mẽ bởi các dãy núi cao chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, trong đó phổ biến là kiểu địa hình núi cao và núi trung bình. Độ cao trung bình từ 900 - 1500m so với mặt nước biển, đỉnh cao nhất có độ cao 2.351,4m, thấp nhất là 347m.

Khu vực trung tâm: (Thị trấn Mường tè cũ) có địa hình núi thấp phân bố trên một diện rộng, bao gồm nhiều dãy núi song song và so le với nhau, độ cao trung bình khoảng 280-700m.

Khu vực phía nam (Can Hồ cũ) có địa hình phức tạp do chịu ảnh hưởng của hoạt động kiến tạo, bị chia cắt sâu và ngang mạnh mẽ bởi các dãy núi cao chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Chủ yếu là kiểu địa hình núi cao và núi trung bình từ 900 - 1.500 m so với mực nước biển. Độ dốc trung bình 25 - 300, có nơi độ dốc trên 450.

2.1.2. *Khí hậu*

Xã Bum Tờ thuộc vùng nhiệt đới núi cao Tây Bắc, ít chịu ảnh hưởng của bão. Thời tiết trong năm chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa đông lạnh, mưa ít và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.

- Chế độ nhiệt: Nhiệt độ bình quân năm là 22,4⁰C. Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối 42,5⁰C; Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối 3,4⁰C.

- Chế độ mưa: Vùng núi cao lượng mưa có thể lên tới trên 3.000mm/năm; vùng núi trung bình biến động trong khoảng 2.000 – 2.500mm/năm; vùng núi thấp và thung lũng từ 1.500 – 1.800mm/năm. Lượng mưa trung bình năm là 2.531mm/năm.

- Độ ẩm phụ thuộc vào sự phân bố lượng mưa hàng năm, những tháng mùa mưa độ ẩm tương đối đạt 85%. Các tháng mùa khô từ 75% - 80%.

- Chế độ gió: Do cấu trúc địa hình trong khu vực phức tạp đã tạo ra 03 loại gió chính như sau: gió mùa Tây Nam thịnh hành từ tháng 3 đến tháng 7 và thường gây ra hiệu ứng phơn, rất khô và nóng; gió mùa Đông Nam thổi mạnh từ tháng 4 đến tháng 10, gây ra mưa lớn; từ tháng 11 đến tháng 3 có gió mùa Đông Bắc, nhưng khi thổi vào khu vực xã Bum Tờ đã bị biến tính mạnh, tốc độ gió đã giảm và gây nên kiểu thời tiết khô lạnh.

2.1.3. *Thủy văn*

- Xã thuộc vùng thượng nguồn sông Đà (sông đà chảy qua trung tâm xã). Phía Bắc sông Đà có mật độ sông suối khá nhưng do địa hình chia cắt mạnh, lòng suối hẹp, độ dốc lớn, thủy chế rất phức tạp. Mùa khô sông thường cạn kiệt, mùa mưa có lũ lụt và gây xói mòn mạnh, khả năng sử dụng nước vào các hoạt động sản xuất bị hạn chế, thường xuyên gây ách tắc giao thông vào mùa mưa.

- Phía Nam sông Đà có địa hình thấp hơn, hệ thống dòng chảy khá phong phú, lượng nước phong phú như: Huổi Lếch, suối Bờ Hồ, Suối Bờ Khó, suối Can

Hồ, suối Khừ Khò, suối Tây Hà, suối Nậm Hạ, suối Nhù Si Gạ Ló, suối Nậm Thú, suối Nậm Khao... Dòng suối Nậm Cầu chảy qua trung tâm với mạng lưới, suối tự nhiên ở đây khá dày đặc, có đặc điểm chung là có vùng hứng nước khá rộng, nguồn nước phong phú quanh năm. Ngoài việc chuyên chở và bồi lắng phù sa, điều kiện địa hình ở lưu vực các suối này rất thuận lợi cho việc ngăn đập hoặc làm hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp.

2.1.4. Tài nguyên

a) Đất đai, thổ nhưỡng:

- * Phía Bắc sông Đà, nhìn chung địa hình đồi núi cao nhất trong xã
 - Nhóm đá mác ma axít kết tính chua (a) bao gồm các loại đá: Granit, Liparit, Otophia... Là các loại đá cứng, khó phong hoá, nghèo dinh dưỡng.
 - Nhóm đá trầm tích và biến chất kết cấu hạt mịn (s) bao gồm các loại đá: Phiến thạch sét, Aeginit, Mica... kết cấu hạt mịn, phong hoá khá triệt để, giàu dinh dưỡng.
 - Nhóm đá biến chất có kết cấu hạt mịn (f) bao gồm các loại đá: Phiến thạch Mica, Philit... kết cấu hạt mịn, phong hoá khá triệt để, giàu dinh dưỡng.
 - Nhóm đá trầm tích và biến chất có kết cấu hạt thô (q) bao gồm các loại đá: Cát, Cát kết, Sạn kết, Cát sỏi... Là loại đá nghèo dinh dưỡng và khó phong hoá.
 - Nhóm đá Cacbonat (V) bao gồm các loại: đá vôi, Đolômit, Sét vôi... giàu dinh dưỡng nhưng cũng khó phong hoá.
 - Sản phẩm phù sa (L) có cấp hạt trung bình và mịn. Đất tạo thành trên nó khá màu mỡ.
- * Phía Nam sông Đà và vùng trung tâm xã địa hình nhìn chung thấp hơn
 - Nhóm đất mùn Alít trên núi cao (N_1H): Phân bố tập trung ở độ cao trên 1.700m. Nhóm đất này tuy có độ dày tương đối cao nhưng do địa hình quá dốc nên sản xuất nông nghiệp bị hạn chế, biện pháp bảo vệ nguyên hiện trạng.
 - Nhóm đất Feralit mùn trên núi trung bình (N_2FH): Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp trồng các loài cây lâm nghiệp, công nghiệp, dược liệu, cây ăn quả theo phương thức nông - lâm kết hợp.
 - Nhóm đất Feralit đồi núi thấp (N,F): Phân bố ở độ cao từ 700m trở xuống và thường tập trung nhiều ở khu vực ven suối. Nhóm đất này thích hợp với nhiều loại cây trồng nông - lâm nghiệp (*cây trồng hàng năm như: ngô, lúa nương...*) và cây đặc sản. Tuy nhiên, tùy theo độ dốc mà có hướng sử dụng khác nhau. Đối với đất có độ dốc trên 25^0 và địa hình chia cắt mạnh thì chủ yếu dành cho việc phát triển rừng (*trồng rừng và khoanh nuôi phục hồi tái sinh rừng*); đất có độ dốc $<25^0$ có khả năng trồng cây công nghiệp dài ngày, xây dựng ruộng bậc thang, nương rẫy.

- Đất núi đá vôi (Fv): Phân bố ở những nơi có độ dốc lớn $>35^{\circ}$, có nhiều đá nỏi, đá lẫn trong tầng đất, lớp thực bì hầu hết bị phá hoại, chỉ còn cây bụi và dây leo chằng chịt. Những diện tích đất này chỉ bảo vệ giữ nguyên hiện trạng.

- Nhóm đất dốc tụ và phù sa sông suối: nhóm đất này bao gồm nhiều loại đất như đất bồi tụ phù sa sông suối (P), đất feralit biến đổi do trồng lúa (F1), đất xung tích (T), đất lầy than bùn (G1). Phân bố ở các vùng thấp ven sông suối và các thung lũng, chân núi hoặc vùng bằng phẳng, gần khu dân cư. Nhóm đất này thích hợp trồng các loại cây công nghiệp hàng năm như: lúa màu và các cây rau đậu các loại.

b) Tài nguyên nước:

Nước mặt:

Sông Đà chạy qua địa bàn xã, với chiều dài khoảng trên 1.050 m. Lưu lượng trung bình $665\text{m}^3/\text{s}$; lưu lượng tối đa là $10.400\text{m}^3/\text{s}$; Mô đun dòng chảy tối đa là 470l/s/km^2 (Lớn gấp 15 lần dòng chảy trung bình). Ngoài ra trên địa bàn xã còn hệ thống khe, suối dày đặc bắt nguồn từ các đỉnh núi cao chạy và đổ xuống sông Đà. Đây chính là nguồn nước chính trong sinh hoạt, tưới tiêu của nhân dân trên địa bàn xã với một số con suối tiêu biểu như: Suối Huổi Lếch, suối Bờ Hồ, Suối Bờ Khó, suối Can Hồ, suối Khừ Khò, suối Tây Hà, suối Nậm Hạ..

Nước ngầm: Do địa hình là đồi núi cao nên nguồn nước ngầm của xã khó khai thác. Sản xuất và sinh hoạt của người dân trong xã chủ yếu là từ nguồn nước mặt. Chính vì vậy trong thời gian tới cần chú trọng khai thác nguồn nước ngầm để phục vụ đời sống của người dân.

c) Tài nguyên khoáng sản:

Trong xã chưa có tài liệu nào đánh giá cơ bản tài nguyên khoáng sản, Tuy nhiên theo quy hoạch tỉnh Lai châu, khu vực xã Bum Tở có tiềm năng khoáng sản về vật liệu xây dựng.

a) Tài nguyên rừng:

Rừng ở Bum Tở thuộc loại rừng nhiệt đới, có quần thể thực vật phong phú. Tuy nhiên, tình trạng đốt phá rừng làm nương rẫy, khai thác gỗ trong những năm qua đã làm suy kiệt thảm rừng. Hiện nay, chủ yếu còn lại là rừng nghèo, rừng đang được khoanh nuôi tái sinh và rừng trồng chưa khép tán; trong khi diện tích rừng trung bình, rừng giàu và các vạt rừng nguyên sinh chỉ còn rất ít.

2.1.5. Môi trường

- Về môi trường khu dân cư: Do điều kiện kinh tế - xã hội chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng, còn nằm trong giới hạn cho phép (TCVN 5937-1995). Tuy nhiên, vấn đề môi trường vẫn cần được quan tâm giải quyết ngăn chặn và kiểm soát có hiệu quả các tác động xấu đến môi trường.

- Môi trường đất: Hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất vẫn xảy ra do điều kiện tự nhiên chủ yếu là đồi núi và công tác quản lý, bảo vệ rừng chưa tốt dẫn đến hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất.

- Môi trường nước: Nước thải sinh hoạt, nước thải của các hoạt động khác đều ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước mặt và nước ngầm. Tại các làng, bản, ảnh hưởng về môi trường nước chủ yếu nhất vẫn là phân và nước thải gia súc do không có hệ thống công rãnh thoát chất thải cho nên khi mưa đến, các loại chất thải gia súc chảy tràn ra đường, ngay cạnh nhà ở, gây ô nhiễm đến môi trường sống của người dân. Bên cạnh đó, tập quán chăn nuôi gia súc thả rông càng làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường tăng lên.

- Môi trường không khí, tiếng ồn: Mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn không đáng kể. Theo kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí, các chất gây ô nhiễm như CO, NO₂, SO₂ bụi TSP và hơi hữu cơ (CmHn) đều có nồng độ nằm trong giới hạn cho phép theo quy định của TCVN 5937:2005 và TCVN 5938:2005 đối với môi trường không khí xung quanh (*nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu*).

2.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội

2.2.1. Kinh tế:

Mô hình kinh tế xã Bum Tở đang nặng về nông nghiệp với tỷ lệ giá trị sản xuất Nông nghiệp là chủ yếu; Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2020 – 2025 đạt 5%/năm; Thu nhập bình quân đầu người 35,7 triệu đồng.

- Thu ngân sách trên địa bàn 54.050 triệu đồng.

*** Nông nghiệp**

Tổng sản lượng lương thực có hạt 1.760 tấn; tốc độ tăng trưởng đàn gia súc 5%.chăm sóc 60,15 ha diện tích cây ăn quả, 121,6 ha diện tích cây dược liệu các loại. Trồng mới trong nhiệm kỳ là 5ha cây ăn quả, 121,6 ha cây sa nhân tím.

Tổng đàn gia súc ước đạt 7.037 con, tốc độ tăng đàn gia súc 2,8%, 18 ha diện tích mặt nước ao nuôi thủy sản; tăng diện tích trồng Quế là 11,47 ha

*** Công nghiệp**

Hoạt động khai thác, sản xuất một số vật liệu xây dựng (đá, gạch) đáp ứng một phần nhu cầu của Nhân dân. Thu hút doanh nghiệp đầu tư khai thác tiềm năng thủy điện, tổng số dự án thủy điện trên địa bàn xã theo quy hoạch nguồn đến thời điểm báo cáo là 07 dự án với tổng công suất là 116 MW, đến thời điểm báo cáo có 4 dự án đã hoàn thành phát điện kinh doanh với điện lượng trung bình ước đạt 166 triệu KWh/năm. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2025 ước đạt 150,1 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch - 02 dự án đang thực hiện, 01 dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng chưa khởi công.

Tiếp tục phát triển hệ thống đường giao thông nông thôn, đến hết năm 2025, tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi đạt 90,5%,

Thương mại, dịch vụ, du lịch: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 ước đạt 146,3 tỷ đồng (đạt 93,6% kế hoạch). Hoạt động ngành dịch vụ vận tải hành khách cơ bản đảm bảo. Hoạt động ngành bưu chính - viễn thông và điện lực cơ bản bảo đảm nhu cầu của người dân và phục vụ nhiệm vụ chính trị địa phương.

Thu hút du khách trong và ngoài tỉnh, kết quả đã thu hút được 1.102 lượt khách du lịch.

2.2.2. Xã hội

- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi; xã duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 trở lên, đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; tỷ lệ huy động học sinh đến trường các cấp học: Mầm non 100%, tiểu học 100%, THCS 98,5%; duy trì tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 85,7%.

- Dân số trung bình 11.870 người; 04 đại diện (dân tộc Si La, Thái, La Hủ, Hà Nhì. Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử đạt 80%; Mức giảm tỷ suất sinh 0,4‰; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 14,95%.

- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm là 180 người; Số lao động được đào tạo nghề trong năm 150 người; Tỷ lệ lao động qua đào tạo 72,9%; Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 55%, Công nghiệp và xây dựng 20,1%; Dịch vụ 24,9%.

- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo 7,96%; Tỷ lệ nghèo đa chiều 13,44%.

- Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa 100%; Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa 86,4%; Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa 76,2%; Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh 100%.

2.3. Hiện trạng phân bố dân cư và các khu chức năng

2.3.1. Các khu dân cư

- Trên địa bàn xã Bum Tở cư dân phân bố chủ yếu theo từng bản, sinh sống theo địa hình vùng cao biên giới, dân cư thưa và cơ sở hạ tầng giao thông đi lại còn nhiều khó khăn. Xã nằm ở hữu ngạn sông Đà, phía tây bắc huyện Mường Tè, cách trung tâm huyện khoảng 18km, có 7 bản chính gồm các bản như Đầu Nậm Xả, Phìn Khò, Chà Dì, Nậm Xả... với số hộ và nhân khẩu phân tán theo địa hình đồi núi.

- Các bản đều là khu dân cư nhỏ của đồng bào dân tộc thiểu số, phần lớn là dân tộc La Hủ với tập quán sống bản địa và có đời sống gắn với sản xuất nông – lâm nghiệp.

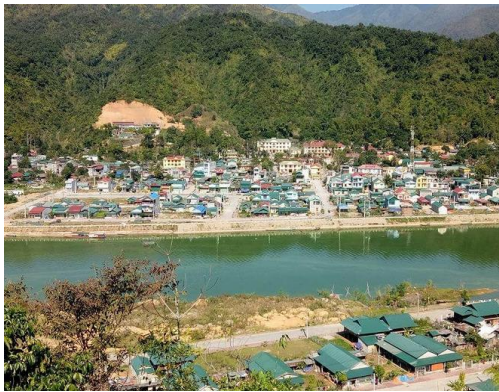
- Ví dụ, bản Nam Cau có hơn 150 hộ với hơn 550 người, 100 % là người La Hủ sinh sống và giữ các nét văn hoá truyền thống đặc sắc.

- Dân cư tại Bum Tở không tập trung đông đúc tại một khu trung tâm lớn mà phân tán theo các bản, dọc theo các trục đường chính và gần nguồn nước, suối.

- Các khu chức năng như đất ở, đất sản xuất, đất nông nghiệp và đất rừng đa phần xen kẽ nhau trong không gian đồi núi. Do địa hình phức tạp vùng biên, đất nông nghiệp thường tập trung ở vùng lòng chảo, đồi thoải thuận tiện canh tác.

- Đời sống của người dân còn gặp nhiều khó khăn, thu nhập thấp và tỷ lệ hộ nghèo cao do điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, trình độ sản xuất hạn chế. Ở nhiều bản vẫn còn nhà tạm, chính quyền xã đã triển khai các chương trình hỗ trợ để cải thiện chất lượng nhà ở cho hộ nghèo.

- Do là khu dân tộc thiểu số vùng sâu, xã tích cực triển khai các hoạt động tuyên truyền về an ninh – trật tự, giáo dục pháp luật cho người dân và học sinh nhằm nâng cao nhận thức xã hội.



Các khu dân cư xã Bum Tở

Mật độ dân số trung bình 26 người/km². Tỷ lệ tăng dân số bình quân khoảng 1,2%/năm.

Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và nước sinh hoạt hợp vệ sinh đã được cải thiện đáng kể, tuy nhiên vẫn còn một số bản, nhóm hộ chưa được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ hạ tầng cơ bản. Điều này tiếp tục tạo ra sự chênh lệch về điều kiện sống giữa các khu vực trong xã.

2.3.2. Khu vực trung tâm xã

- Xã Bum Tở sau khi sáp nhập đã kế thừa 3 khu vực trung tâm của các xã cũ là Thị trấn Mường Tè, xã Bum Tở, Xã Can Hồ, có thể phát triển thành các trung tâm xã trong giai đoạn sắp tới:

- Khu vực trung tâm chính trị (Kế thừa của huyện Mường Tè cũ): Diện tích khoảng 20 ha gồm: trụ sở Đảng ủy, UBND, HĐND xã, các cơ quan, công trình công cộng; các điểm dân cư nông thôn và một số khu đất nông lâm nghiệp xen kẽ.

- Khu vực trung tâm kinh tế - xã hội (xã Bum Tở và Can Hồ cũ): Các cơ quan, công trình công cộng nay đã tạm không sử dụng sau sáp nhập; ngoài ra còn

các điểm dân cư và một số khu đất nông lâm nghiệp xen kẽ, từng bước hình thành trung tâm kinh tế của xã trong thời gian tới.

2.3.3. *Khu nông nghiệp – trồng trọt*

Phần lớn diện tích đất được dùng cho nông nghiệp tự cung tự cấp (lúa nương, ngô, sắn, cây trồng bản địa). Có những vùng đất thích hợp cho mở rộng trồng cây công nghiệp nhỏ, dược liệu, chè, cây ăn quả ôn đới nhìn chung ở vùng đồi thấp và ven suối.

Diện tích đất nông nghiệp của Bum Tở hiện còn hạn chế, chỉ chiếm 72.2 % do địa bàn là vùng núi cao, đất bằng và đất phù sa ít.

Phần lớn đất sản xuất phân bố ở các thung lũng và băng suối, nơi có điều kiện đất tốt hơn để trồng các cây lương thực như ngô, lúa nương, và các cây công nghiệp/rau màu khác tùy theo độ dốc và khả năng tưới nước.

Trước đây, hầu hết nông dân canh tác theo hệ thống nương rẫy truyền thống, nhưng hiện nay chính quyền địa phương đang khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng kém hiệu quả sang các cây trồng có giá trị cao hơn như quế, riềng, nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

Đất trồng cây công nghiệp lâu năm (cao su) Bum Tở

Đất nông nghiệp tập trung ở các khu vực thung lũng thấp, ven nước, và phân tán nhỏ lẻ quanh các bản làng.

2.3.4. *Khu lâm nghiệp – bảo tồn*

Đất trồng cây công nghiệp lâu năm (cao su) Bum Tở

Đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ rất lớn trong tổng diện tích tự nhiên của xã. Khu vực núi rừng chiếm phần lớn diện tích toàn xã, được quy hoạch giữ rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Đây là khu chức năng quan trọng góp phần quản lý tài nguyên rừng, chống xói mòn và ổn định sinh thái.

Phần lớn diện tích tự nhiên là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ và rừng sản xuất kết hợp bảo vệ nguồn nước và phòng hộ chống xói mòn.

Do vậy, các khu vực lâm nghiệp phân bố chủ yếu ở đồi núi cao, sườn dốc lớn, xa khu dân cư – phù hợp với chức năng bảo tồn sinh thái hoặc chế biến lâm sản.

Diện tích đất lâm nghiệp chiếm phần lớn và là khu vực chính đóng góp cho kinh tế địa phương nhờ **bảo vệ rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES)** và khai thác gỗ/tre nứa trong giới hạn cho phép.

2.4. **Hiện trạng dân số, lao động và phân bố dân cư**

2.4.1. *Dân số, lao động*

- Tổng dân số tự nhiên: 11,711 người
- Mật độ dân số là 26 người/km².

- Lao động trong độ tuổi của toàn xã là 7144 người, đạt 61% so với dân số.
- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động đạt 3,00 %.

Bảng 1: Hiện trạng dân số, lao động

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2025
I	TỔNG DÂN SỐ XÃ (người)	11711
1	Dân số thị trấn Mường Tè cũ (người)	5599
	Tỷ lệ tăng dân số trung bình (%)	1,5
2	Dân số xã Bum Tở cũ (người)	3715
	Tỷ lệ tăng dân số trung bình (%)	1,00
3	Dân số xã Can Hồ cũ (người)	2397
	Tỷ lệ tăng dân số trung bình (%)	1,0
II	LAO ĐỘNG	7144
	<i>Tỷ lệ lao động /dân số (%)</i>	<i>61</i>

2.4.2. **Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư**

a. Văn hóa

- Văn hoá của người La Hủ gồm: trang phục, 10 điệu múa khèn;
- Văn hóa Hà Nhì: múa trống chiêng, múa úp chiêng, múa cầm giỏ đựng cơm thường được tổ chức vào dịp lễ tết.
- Văn hóa người Kinh: Khu vực trung tâm xã nguyên là thị trấn Mường Tè là khu vực tập trung hầu hết người kinh.

- Bản sắc văn hóa của các dân tộc trong xã được bảo tồn, phát huy thông qua những sinh hoạt hằng ngày và các dịp lễ, Tết. Đó là những giá trị văn hoá phi vật thể quý giá, là nguồn tài nguyên nhân văn có thể khai thác phục vụ cho phát triển du lịch sinh thái nhân văn trên địa bàn xã.

b. Dân tộc

- Trên địa bàn xã có 09 dân tộc cùng sinh sống, trong đó dân tộc La Hủ chiếm 50% dân số, dân tộc khác như Hà Nhì chiếm 25%, Thái, H'Mông, Si La... chiếm 20% dân số; dân tộc kinh chiếm 10%. Các dân tộc trong xã đã có quá trình cộng cư lâu đời giao lưu cả về kinh tế, văn hoá và hôn nhân nhưng vẫn bảo tồn những nét đặc trưng riêng về văn hoá.

c. Phân bố dân cư

Dân cư xã Bum Tở phân bố không đồng đều, chủ yếu theo từng bản. Dân số tại các bản trên địa bàn xã cơ bản đã ổn định, trong thời gian tới cần chỉnh trang, cải tạo, bổ sung thêm đất ở mới.

Bảng 2: Dân số phân bố theo đô thị và nông thôn

TT	Tên khu dân cư	Số khẩu (người)	Dân tộc thiểu số (người)
I	Thôn, bản		
1	Thôn 1	555	445
2	Thôn 2	557	452
3	Thôn 7	566	461
4	Thôn 8	571	423
5	Thôn 10	580	412
6	Thôn 12	589	474
7	Bản Bo	568	481
8	Nậm Cầu	530	421
9	Nậm Xả	510	443
10	Đầu Nậm Xả	546	435
11	Huổi Han	539	490
12	Chà Di	304	304
13	Tả Phìn	525	412
14	Phìn Khò	597	476
15	Bản Seo Hai	566	490
16	Bản Sì Thâu Chải	532	428
17	Bản Nậm Hạ	542	487
18	Bản Nậm Thú	568	447
19	Bản Nậm Lọ	576	431
20	Bản Seo Hai	566	490
21	Bản Nà Áng	599	456
II	Dân cư đô thị		
	Tổng	11.486	9358

2.5. Hiện trạng sử dụng đất và quản lý đất đai¹

Tổng diện tích tự nhiên của xã là 38.407,24 ha; Diện tích chủ yếu là đồng núi, diện tích đất nông nghiệp, hạ tầng kinh tế - xã hội và đất xây dựng rất hạn chế.

Bảng 3: Bảng hiện trạng sử dụng đất

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
	Tổng diện tích	38.407,24	100
I	Nhóm đất nông nghiệp	27.729,14	72,20

¹ Hiện trạng sử dụng đất xã Bum Tở năm 2025, do phòng Kinh tế xã Bum Tở cung cấp.

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất trồng cây hằng năm	2.041,48	5,32
2	Đất trồng cây lâu năm	353,81	0,92
3	Đất lâm nghiệp	25.329,02	65,95
4	Đất nuôi trồng thủy sản	4,68	0,01
5	Đất chăn nuôi tập trung	0,00	0,00
6	Đất làm muối	0,00	0,00
7	Đất nông nghiệp khác	0,15	0,00
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	1.508,37	3,93
1	Đất ở	113,68	0,30
1.1	<i>Đất ở tại nông thôn</i>	<i>72,36</i>	<i>0,19</i>
1.2	<i>Đất ở tại đô thị</i>	<i>41,32</i>	<i>0,11</i>
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3,88	0,01
3	Đất quốc phòng, an ninh	9,15	0,02
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	19,39	0,05
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,15	0,02
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	267,90	0,70
7	Đất tôn giáo	0,00	0,00
8	Đất tín ngưỡng	0,00	0,00
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	13,79	0,04
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.074,43	2,80
III	Nhóm đất chưa sử dụng	9.169,73	23,87

Về quản lý đất đai: Theo báo cáo của UBND xã Bum Tở tại Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội xã năm 2025, công tác quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên, khoáng sản, môi trường luôn được quan tâm, chỉ đạo thực hiện. Tập trung công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở cho công tác quản lý, sử dụng đất. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng được tập trung triển khai quyết liệt, nhất là các công trình trọng điểm đảm bảo mặt bằng thi công các dự án theo kế hoạch.

2.6. Tình hình đô thị hoá và hiện trạng phát triển đô thị:

2.6.1. Hiện trạng đô thị hóa

Trên thực tế xã Bum Tở không có quá trình đô thị hóa theo cách thông thường mà có sự đột biến bởi việc sáp nhập theo mô hình hành chính hai cấp. Đây là kết quả của việc sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của 3 đơn vị hành chính trước đó gồm: Thị trấn Mường Tè (trung tâm huyện), Xã Can Hồ, Xã Bum Tở cũ.

Trên địa bàn xã Bum Tở có thị trấn Mường Tè cũ được công nhận là đô thị loại V theo Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu. Áp dụng Nghị quyết số /2026 về phân loại đô thị, thị trấn Mường Tè cũ được công nhận là đô thị loại III và được gọi là đô thị Bum Tở. Như vậy, xã Bum Tở có một đô thị loại III; Tỷ lệ đô thị hóa của xã được tính bằng dân số đô thị Bum Tở / dân số toàn xã (5599 / 11711 người) = 48%.

Qua rà soát, các tiêu chí đối với đô thị thị trấn cũ hiện đạt 1/3 tiêu chí của đô thị loại III; trong đó còn một số tiêu chí, nội dung cần tiếp tục hoàn thiện, như: Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp; Mật độ đường giao thông đô thị; Mật độ đường công thoát nước chính; Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch; Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính...

2.6.2. Hiện trạng phát triển đô thị Bum Tở

- Là trung tâm của vùng các xã phía Tây Tỉnh (Thị trấn Mường Tè cũ)

- Diện tích tự nhiên: 1220,68 ha. Trong đó, đất xây dựng đô thị là 42,3ha chiếm 3,5%. Đất rừng sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất với khoảng 65,31%, còn lại các loại đất chức năng khác chiếm tỷ trọng khoảng 20%.

- Dân số: 5500 người với khoảng 1.327 hộ. Mật độ dân số trung bình toàn thị trấn là 428 người/km². Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị là 12.340 người/km². Số người trong độ tuổi lao động là 3.331 người chiếm 63,8% dân số; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 65,9%.

- Hiện trạng sử dụng đất; Tổng diện tích đất tự nhiên là 1.220,68 ha. Trong đó, diện tích đất xây dựng đô thị là 42,3ha chiếm tỷ trọng thấp, chỉ 3,5% tổng diện tích tự nhiên của đô thị. Đất rừng sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất với khoảng 65,31%, còn lại các loại đất chức năng khác chiếm tỷ trọng khoảng 20%.

2.7. Hệ thống hạ tầng xã hội

2.7.1. Trụ sở cơ quan chính trị - hành chính

Trụ sở UBND xã Bum Tở đặt tại UBND Huyện Mường Tè cũ, đã xây dựng đồng bộ, trang thiết bị đầy đủ phục vụ cho hoạt động của các bộ phận chuyên môn. Tuy nhiên, về mặt quy hoạch, khu đất ít có khả năng mở rộng và khó kết nối được với các không gian sinh hoạt văn hóa, cộng đồng.

2.7.2. Nhà ở

- Tại khu vực đô thị, nhà ở được xây dựng tương đối kiên cố. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố: khoảng 98%. đạt tiêu chuẩn về nhà ở nông thôn đảm bảo bền chắc, không gian sinh hoạt thông thoáng, tiện nghi đầy đủ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của gia đình. Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 95%. Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 25m²/người.

- Tại các khu vực bản làng phần lớn là nhà dân tộc thiểu số xây dựng theo cấu trúc truyền thống nhà sàn hoặc nhà tường kết hợp với khung gỗ. Trên địa bàn đã và

đang thực hiện nhiều chương trình hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, với nhiều hộ được hỗ trợ xây mới và sửa chữa nhà ở từ các chính sách của Nhà nước. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố: khoảng 90%. đạt tiêu chuẩn về nhà ở nông thôn đảm bảo bền chắc, không gian sinh hoạt thông thoáng, tiện nghi đầy đủ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của gia đình.

Nhà ở tại các thôn bản nằm theo các trục đường gần các khu sản xuất nông nghiệp, theo phong tục tập quán thuần nông do phụ thuộc điều kiện tự nhiên, tập quán sinh sống và hệ thống đường giao thông thuận tiện cho phát triển sản xuất.

2.7.3. **Chợ, công trình thương mại - dịch vụ**

- Tại khu vực đô thị, Hạ tầng kinh tế: có khoảng 70 doanh nghiệp, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây dựng dân dụng, kinh doanh, khai thác vật liệu xây dựng, cung ứng dịch vụ nông nghiệp, đóng góp cho sự phát triển kinh tế của huyện cũ.

- Tại các khu nông thôn chưa có một trung tâm thương mại dịch vụ có quy mô phục vụ toàn xã hoặc toàn bản. Hiện chỉ có một số hộ kinh doanh tại khu vực trung tâm, hiện Khu vực này chưa có chợ xã. Nhu cầu sử dụng những mặt hàng thiết yếu được thông qua các điểm bán lẻ trên địa bàn xã. Hầu hết hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của người dân tại chợ trung tâm huyện cũ do các hộ kinh doanh nhu yếu phẩm thiết yếu trên địa bàn nhỏ lẻ, chưa đáp ứng được yêu cầu.

2.7.4. **Công trình văn hóa, thể dục thể thao**

- Công trình văn hóa:

- Tại khu vực trung tâm: Nhà văn hóa trung tâm xã, điểm bưu điện văn hóa, thư viện được đầu tư xây dựng, cơ sở vật chất cơ bản đã được đầu tư tương đối đồng bộ và hoạt động hiệu quả

- Nhà văn hóa bản: Các bản, tổ dân phố đã nhà văn hóa được kiên cố, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể thao và các hoạt động của cộng đồng.

- Công trình thể dục thể thao:

+ Xã có 1 sân vận động, 01 nhà thi đấu phục vụ nhu cầu thi đấu thể thao của nhân dân.

+ Tại khu vực đô thị các khu phố đã có khu thể thao, nhìn chung diện tích đều đảm bảo. Tại các bản phân tán, hầu hết chưa có các công trình thể thao, hiện tại các điểm sinh hoạt thể thao chỉ có sân bãi.

Bảng 4: Thống kê công trình văn hóa

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Nhà văn hóa xã		700	
2	Nhà văn hóa bản Đầu Nậm Xả (Khu dưới)	Bản Đầu Nậm Xả (Khu dưới)	500	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Ghi chú
3	Nhà văn hóa bản Chà Dì	Bản Chà Dì	200	
4	Nhà văn hóa bản Tả Phìn	Bản Tả Phìn	200	
5	Nhà văn hóa bản Phìn Khò	Bản Phìn Khò	200	
6	Nhà văn hóa bản Huổi Han	Bản Huổi Han	200	
7	Nhà văn hóa bản Nậm Cầu	Bản Nậm Cầu	200	
8	Nhà văn hóa bản Nậm Xả	Bản Nậm Xả	200	
9	Nhà văn hoá bản	Bản Seo Hai	1800	
10	Nhà văn hoá bản	Bản Sì Thâu Chải	500	
11	Nhà văn hoá bản	Bản Sì Thâu Chải	500	
12	Nhà văn hoá bản	Bản Nậm Hạ	500	
13	Nhà văn hoá bản	Bản Nậm Hạ	700	
14	Nhà văn hoá bản	Bản Nậm Thú	200	
15	Nhà văn hoá bản	Bản Nậm Lọ	200	
16	Nhà văn hoá bản	Bản Nậm Lọ	400	

2.7.5. Công trình giáo dục đào tạo²

- Trung tâm, trường học do tỉnh và Trung ương quản lý: có trung tâm giáo dục thường xuyên xã

+ Tại khu vực đô thị có các công trình giáo dục và đào tạo ở tất cả các cấp từ mầm non đến THPT. Trên địa bàn thị trấn có 02 trường mầm non, 02 trường tiểu học, 01 trường THCS, 1 trường THPT Mường Tè, 1 trung tâm GDTX Mường Tè. Chất lượng công trình khá tốt, trường có khuôn viên rộng, công trình xây kiên cố với quy mô và bán kính đáp ứng nhu cầu của người dân.

+ Tại khu vực nông thôn: Hệ thống trường học do xã quản lý: các trường được phân bố theo cấu trúc hành chính cũ; nhìn chung các trường phân tán theo điểm dân cư; quy mô nhỏ; mô hình điểm trường còn phổ biến do dân số thưa. Hầu hết các trường học đều có đủ quy mô đất đai, tuy nhiên công trình tại nhiều nơi chưa được xây dựng kiên cố.

Bảng 5: Thống kê các trường học trên địa bàn

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Trường PTDTBT Tiểu học + Trung học			
1	Trường PTDTBT Tiểu học + Trung học Bum Tở			
2	Điểm trường Trung tâm		9000	

² Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh năm 2025; kế hoạch năm 2026

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Ghi chú
3	Điểm trường bản Nậm Cẩu		2200	
4	Bản Nậm Xả		1100	
5	Bản Đầu Nậm Xả		2800	
6	Bản Huổi Han		100	
7	Bản Tả Phìn		800	
8	Bản Chà Dì			
9	Điểm trung tâm	Bản Nậm Hạ	6,500	
10	Điểm trường bản Seo Hai	Bản Seo Hai	1,200	
11	Điểm trường bản Nậm Thú	Bản Nậm Thú	600	
II	Trường PTDTBT tiểu học			
III	Trường mầm non			
12	Điểm trung tâm		1,200	
13	Điểm trường Bản Tả Phìn	Bản Tả Phìn	200	
14	Điểm trường Bản Chà Dì	Bản Chà Dì	700	
15	Điểm trường Bản Đầu Nậm Xả (Khu dưới)	Bản Đầu Nậm Xả (Khu dưới)	2,800	
16	Điểm trường Bản Nậm Cẩu	Bản Nậm Cẩu	400	
17	Điểm trường Bản Nậm Cẩu	Bản Nậm Cẩu	200	
18	Điểm trường Bản Nậm Xả	Bản Nậm Xả	200	
19	Điểm trường Bản Huổi Han	Bản Huổi Han	300	
20	Điểm trường Bản Huổi Han (điểm Huổi Y Mâu)	Bản Huổi Han (điểm Huổi Y Mâu)	400	
21	Điểm trường Bản Đầu Nậm Xả (Khu trên)	Bản Đầu Nậm Xả (Khu trên)	200	
22	Điểm trung tâm	Bản Nậm Hạ	2000	
23	Điểm trường bản Seo Hai	Bản Seo Hai		
24	Điểm trường bản Nậm Thú	Bản Nậm Thú	1000	
25	Điểm trường Nậm Lọ A	Bản Nậm Lọ A	400	
26	Điểm trường Nậm Lọ B	Bản Nậm Lọ B	700	
27	Điểm trường Nậm Lọ B	Bản Nậm Lọ B	1300	

2.7.6. Công trình Y tế

- Tại khu vực đô thị: có 1 bệnh viện đa khoa huyện và 2 phòng khám đa khoa khu vực với tổng số giường bệnh là 157 giường. Các công trình y tế được xây dựng kiên cố, có tường rào bao quanh, bán kính phục vụ đảm bảo đáp ứng nhu cầu y tế của người dân.

- Tại khu vực nông thôn: có 2 cơ sở của trạm y tế xã phục vụ khám chữa bệnh ban đầu. Các công trình y tế được xây dựng kiên cố, có tường rào bao quanh, bán kính phục vụ đảm bảo đáp ứng nhu cầu y tế của người dân.

2.7.7. Công viên cây xanh, không gian sinh hoạt cộng đồng:

- Tại khu vực đô thị, hệ thống công viên cây xanh được xây dựng khá đồng bộ với các tuyến cây xanh hai bên suối nậm cầu và hồ trung tâm. Cây xanh bóng mát được trồng dọc theo các tuyến phố và khu vực trung tâm cùng các tuyến đi bộ đóng góp cho cảnh quan đô thị.

- Tại khu vực nông thôn, các khu cây xanh công viên chưa hình thành rõ rệt.

2.8. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

2.8.1. *Giao thông*

- Tại khu vực đô thị: Trên địa bàn có QL.4H, ĐT.127 và các tuyến phố. Nhìn chung hệ thống giao thông trục chính của đô thị, đường đi đến các bản đều là đường nhựa và đường bê tông đầu tư khá đồng bộ, hàng năm thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng đảm bảo chất lượng đường giao thông miền núi, giao thông trong xã.

** Giao thông đối ngoại:*

- ĐT.127 đi qua xã với tổng chiều dài 42 km. Trong đó: Mặt đường rộng 3,0-3,5 m; lề đường 1,5-2,5 m; đường nhựa, chất lượng trung bình.

- Địa bàn xã có 03 tuyến đường trục xã, liên xã với tổng chiều dài 3,50 km (trong đó 2,75 km đường được đổ bê tông xi măng; 0,75 km vẫn là đường đất), đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm.

** Giao thông đối nội:*

- Đường giao thông trung tâm xã Can Hồ - bản Nậm Thú với chiều dài 2,0 km. Trong đó: Mặt đường rộng 3,0 m; lề đường 2,0 m; đường nhựa, chất lượng xấu.

- Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi với chiều dài 9,40 km. Trong đó: Mặt đường rộng 3,0 m; lề đường 2,0 m; đường nhựa, chất lượng xấu.

- Đường bản, đường liên bản có các tuyến đường giao thông với tổng chiều dài 7,40 km đã được đổ bê tông xi măng. Tuy nhiên một số tuyến đường đã xuống cấp, trong giai đoạn tới cần nâng cấp, tu sửa.

- Đường nội bản (ngõ xóm): Toàn xã hiện có các tuyến đường giao thông nội bản với tổng chiều dài các đường ngõ xóm 13.37 km.

** Hệ thống giao thông nội đồng*

Trên địa bàn xã hiện có tổng chiều dài tuyến nội đồng là 37,80 km đường trục chính nội đồng từ các bản tới khu sản xuất. Trong đó, đã cứng hóa 11,40 km, còn lại vẫn là đường đất, do địa hình đồi núi nên các tuyến này thường rất dốc, quá trình đi lại gặp nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được nhu cầu vận chuyển trong sản xuất. Ngoài ra, đường ra khu sản xuất ở các bản chủ yếu do người dân đi thành đường mòn, lối mở, chưa có nền đường, mặt đường. Trong thời gian tới cần đầu

tư, mở rộng, cứng hóa đường giao thông nội đồng để tạo điều kiện thuận lợi cho di chuyển, vận chuyển hàng hóa.

2.8.2. Cấp nước sinh hoạt

Hiện nay trên địa bàn xã có hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các bản. Đây là các công trình có ý nghĩa quan trọng, thiết thực với người dân, đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của bà con trên địa bàn xã. Cuộc sống sinh hoạt của bà con được thuận lợi hơn. Tuy nhiên, một số hạng mục đã xuống cấp hoặc chưa đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng của nhân dân.

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia, đạt 90%.

- Khu vực đô thị (khu vực thị trấn Mường Tè cũ): Về hệ thống cấp, thoát nước: Trạm cấp nước (thị trấn Mường Tè cũ) có công suất cấp nước đạt 2400m³/ng.đêm, cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh cho 694/1327 hộ dân (52%), tiêu chuẩn cấp nước đạt 46 lít/người/ngày đêm. Nguồn nước mặt chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt thị trấn là từ suối Nậm Sì Lường và suối Nậm Cầu. Hệ thống rãnh hộp BTCT thoát nước nước thải sinh hoạt chung với thoát nước tự nhiên. Với địa hình dốc tự nhiên của khu vực, việc tiêu thoát nước đô thị khi trời mưa to được đảm bảo, không xảy ra tình trạng ngập úng.

- Khu vực phía Bắc sông Đà (xã Bum Tở cũ): Đã được đầu tư hệ thống nước sinh hoạt tập trung, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của nhân dân. Đến nay trên địa bàn xã có 862 hộ sử dụng nước hợp vệ sinh, đạt 100% tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh. Tuy nhiên, có một số công trình nước sinh hoạt đã xuống cấp, cần sửa chữa, nâng cấp để trong tương lai đảm bảo cung cấp đầy đủ nước sinh hoạt cho nhân dân như: Nước sinh hoạt bản Đầu Nậm Xả, Nậm Cầu, Huổi Han, Tả Phìn, Nậm Xả.

- Khu vực phía Nam sông Đà (xã Can Hồ Cũ): có 06 hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các bản. Đây là các công trình có ý nghĩa quan trọng, thiết thực với người dân, đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của bà con trên địa bàn xã. Cuộc sống sinh hoạt của bà con được thuận lợi hơn. Tuy nhiên, một số hạng mục đã xuống cấp hoặc chưa đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng của nhân dân. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia, đạt 90%.

2.8.3. Hệ thống thoát nước mưa, nước thải

Khu vực đô thị: Hệ thống thoát nước mưa hỗn hợp với nước thải đã được xây dựng tương đối đồng bộ theo quy hoạch chung thị trấn Mường Tè trước đây nên có bản không gây hiện tượng ngập úng.

- Nước thải chủ yếu thoát theo độ dốc tự nhiên, dọc theo rãnh thoát nước theo Đ.T.127; các đường trục đường xã, đường trục bản và ngõ xóm ra các khe nước, sông suối, ao hồ, nước thải chảy chung với nước mưa.

- Hệ thống công trình thoát nước sinh hoạt, nước mặt: kết cấu BTCT, rãnh hộp thoát nước, kết cấu BTCT M200 được xây dựng trong các khu dân cư.

- Hướng thoát nước từ Đông sang Tây, Bắc xuống Nam, lưu vực hướng về phía suối Nậm Nậm Cầu và Nậm Bum;

Khu vực phía Bắc sông Đà và Nam sông Đà: Nước thải chủ yếu thoát theo độ dốc tự nhiên, dọc theo rãnh thoát nước theo ĐT.127; các đường trục đường xã, đường trục bản và ngõ xóm ra các khe nước, sông suối, ao hồ. Nước thải chảy chung với nước mưa. Tuy nhiên, hệ thống tiêu thoát nước trong khu vực chưa đồng bộ, nhiều tuyến đường chưa có. Hệ thống nước thải sinh hoạt chung với hệ thống thoát nước tự nhiên.

2.8.4. Vệ sinh môi trường

Tại khu vực đô thị việc thu gom rác thải đã được quan tâm thực hiện, việc xử lý rác thải còn thô sơ (chôn lấp hoặc đốt). Tại khu vực nông thôn người dân chủ động thu gom, xử lý rác thải tại vườn nhà. Bãi chôn lấp tại xã Bum Tở có công suất xử lý từ 6,5 đến 15 tấn mỗi ngày

Các hộ dân trong xã có hoạt động chăn nuôi, việc sử dụng phân bón cho cây trồng thiếu kiểm soát, gây nên nguy cơ mất vệ sinh môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe của các hộ dân trong khu vực. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh được thu gom, xử lý đạt 80%

2.8.5. Thủy lợi, thủy điện

Trên địa bàn xã Bum Tở có 18 công trình thủy lợi cơ bản đáp ứng tưới tiêu nước chủ động trên địa bàn xã và một số diện tích cây rau màu các loại. Thường trực công tác phòng chống lụt bão 24/24 giờ; chủ động rà soát hộ dân nằm trong vùng nguy cơ xảy ra thiên tai, để có phương án di chuyển đến nơi an toàn. Hiện trạng các công trình thủy lợi đang hoạt động tốt (*một số đoạn kênh bị sạt lở vùi lấp đang được sửa chữa*), tuy nhiên để bảo đảm nhiệm vụ tưới tiêu trong sản xuất luôn đảm bảo, cần thường xuyên tu sửa, nâng cấp.

Toàn xã có các công trình thủy lợi kênh mương, trong đó 100% đã kiên cố hóa. Hiện trạng các công trình thủy lợi đang hoạt động tốt; tuy nhiên, để bảo vệ vụ tưới tiêu trong sản xuất luôn đảm bảo, cần thường xuyên tu sửa, nâng cấp.

Bảng 6: Danh mục Hồ chứa thủy điện, thủy lợi

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
1	Hồ thủy điện Nậm Sì Lường	Nậm Sì Lường		0,130	Xã Bum Tở, Lai Châu	Hồ thủy điện

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
2	Hồ thủy điện Nậm Sì Lường 4	Nậm Sì Lường		0,980	Xã Bum Tở, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
3	Hồ thủy điện Nậm Cầu 1	Suối Nậm Cầu		0,537	Xã Bum Tở, Lai Châu	Hồ thủy điện
4	Hồ thủy điện Nậm Cầu 2	Suối Nậm Cầu		0,211	Xã Bum Tở, Lai Châu	Hồ thủy điện
5	Hồ Khu 10	Suối Nậm Cầu	118.000	0,236	Xã Bum Tở, Lai Châu	Hồ điều tiết, phòng, chống ngập úng
6	Hồ thủy điện Nậm Cầu Thượng	suối Nậm Cầu	2.682	0,359	Xã Bum Tở, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện (đang thi công)

Nguồn: ĐC Quy hoạch Lai Châu

Bảng 7: Hiện trạng công trình kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ suối trên địa bàn xã

STT	Địa bàn /Tên công trình	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)
1	Khu vực dân cư dọc sông Nậm Bum xã Bum Tở	2.468	50

2.8.6. Cấp điện

- Khu vực đô thị: Về cấp điện, chiếu sáng công cộng: Nguồn điện được lấy từ lưới điện Quốc Gia. Đến nay, đã có 100% khu vực của thị trấn cũ có điện lưới quốc gia. Tổng nhu cầu tiêu thụ điện của đô thị khoảng 3.300.000 Kwh/năm. Mạng lưới điện chiếu sáng của xã Mường Tè đã được triển khai hầu hết các tuyến đường chính, tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 100%. Tại các ngõ hẻm đã được các hộ dân cư, các khu phố trang bị hệ thống chiếu sáng đáp ứng nhu cầu sử dụng, tỷ lệ chiếu sáng đường khu nhà ở, ngõ xóm đạt 90%.

- Khu vực phía Bắc: có 08 trạm biến áp tại các bản Tả Phìn, Chà Dì, Phìn Khò, Đầu Nậm Xả, Nậm Xả, Huổi Han, Pa Thóang, Nậm Cầu, các tuyến đường dây trung thế, hạ thế, công tơ đo đếm điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện nông thôn.

- Khu vực phía Nam: có hệ thống các trạm biến áp, các đường dây trung áp, hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho người dân đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện. Toàn xã có tổng số 6 trạm biến áp và chống quá tải (*toàn bộ là trạm treo*) với tổng công suất 431,5 KVA được xây dựng tại các bản.

- Tỷ lệ số hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn đạt từ 95% trở lên. Duy trì 5/5 bản đạt hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện

2.8.7. Thông tin liên lạc

- Hiện nay, khu vực xã đã có điểm phục vụ bưu chính, cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ Nhân dân. Tuy nhiên, cần quản lý chặt chẽ việc hoạt động của điểm phục vụ bưu chính để đảm bảo nhu cầu của người dân. Trên địa bàn xã vẫn duy trì việc hoạt động của dịch vụ viễn thông dịch vụ internet. Số xã, thị trấn có mạng Internet: 1 xã.

Xã đã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các bản. Hiện nay, xã đã thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành. Tuy nhiên, vẫn còn một số bộ phận cán bộ, công chức chưa thực hiện khai thác hoặc thực hiện khai thác chưa có hiệu quả.

2.9. Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Triển khai thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về đất đai, môi trường. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thẩm định, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn xã; triển khai Kế hoạch làm sạch dữ liệu quốc gia về đất đai; phê duyệt kế hoạch, danh mục các khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất năm 2025-2026; Thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn xã. Tập trung thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản trên địa bàn xã, nhất là bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, tổ chức 02 đợt kiểm tra công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn xã.

Duy trì thực hiện tốt công tác thu gom, xử lý rác thải, dọn vệ sinh, chăm sóc cảnh quan, trồng và bảo vệ cây xanh, đảm bảo vệ sinh môi trường. Triển khai thực hiện các biện pháp chủ động ứng phó với mưa lớn, sạt lở đất, lũ ống, lũ quét do ảnh hưởng của bão và hoàn lưu bão. Tổ chức ra quân, huy động được 1.200 lượt người tham gia tổng vệ sinh môi trường, nhân các dịp quốc khánh 02/9 và Đại hội Thể dục thể thao xã Bum Tở lần thứ nhất năm 2025. Ước thực hiện đến hết năm 2025, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý là 70%, đạt 70% Nghị quyết.

2.10. Đánh giá công tác quản lý thực hiện các quy hoạch, dự án trên địa bàn

2.10.1. Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Mường Tè

Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Mường Tè đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 (sau đây gọi tắt là QHC984/2013). Niên hạn lập quy hoạch đến năm 2025, Quy mô đất đai là 295 ha, quy mô dân số là 30.000 người. Tính chất là trung tâm hành

chính chính trị, kinh tế, thương mại dịch vụ du lịch, văn hóa xã hội của huyện Mường Tè; là đô thị thuộc huyện Biên giới, có vai trò quan trọng về quốc phòng an ninh của tỉnh; Là đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Mường Tè và có khả năng phát triển đảm bảo các tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025.

Sau hơn 10 năm thực hiện quy hoạch QHC984/2013, thị trấn Mường Tè đã đạt được nhiều kết quả và thành tựu quan trọng; Khu vực trung tâm chính trị, văn hóa, giáo dục và thương mại đã được hình thành và xây dựng khá hoàn chỉnh. Thị trấn Mường Tè đã được công nhận đô thị loại V (Quyết định số 1088 ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu) với vai trò là Trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện Mường Tè. Tuy nhiên đến nay, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung theo quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 đã bộc lộ những bất cập, niên hạn quy hoạch sắp hết (chỉ còn một năm). Do tốc độ phát triển đô thị nhanh, một số khu vực, công trình lân cận chưa được quy hoạch và quản lý theo quy hoạch (khu Ban chỉ huy quân sự huyện, nhà máy nước khu vực Khe Huổi Mu Loong, khe Huổi Phé, các trục đường Trần Đại Nghĩa, đường Nậm Bum, trục đường Tôn Thất Tùng); Do đó, cần bổ sung các khu vực lân cận thuộc địa phận thị trấn trong đô thị vào đồ án quy hoạch để phù hợp với thực tiễn quản lý, dự kiến khoảng 35ha.

Mặt khác, hiện nay đồ án cần thực hiện điều chỉnh, bổ sung một số nội dung như sau: Bổ sung khu không gian văn hóa các dân tộc trên địa bàn huyện Mường Tè tại khu hồ sinh thái. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung: Bến xe, cây xăng, đất giáo dục, đất thương mại, dịch vụ, đất ở, đất năng lượng, cây xanh, hạ tầng giao thông, hệ thống cấp thoát nước. để phù hợp với các tiêu chuẩn ngành, tình hình thực tiễn đầu tư, và thuận lợi cho việc thu hút đầu tư của các ngành dịch vụ, thương mại.

2.10.2. Các đồ án quy hoạch chung xây dựng xã thời kỳ trước

Gồm có Quy hoạch chung xây dựng xã Bum Tở, Huyện Mường Tè, giai đoạn 2021-2030, Quy hoạch chung xây dựng xã Can Hồ, Huyện Nậm nhùn, giai đoạn 2021-2030

a) Về quy hoạch - xây dựng

- Quy hoạch chung năm 2023 của các xã xã mới sáp nhập theo mô hình hành chính xã cũ, phạm vi nhỏ, tập vào dân cư và hạ tầng xã hội, chưa tập trung vào cấu trúc không gian kinh tế - liên kết vùng, thúc đẩy kinh tế thị trường

- Mục tiêu quy hoạch chưa cụ thể về phát triển xã theo các giai đoạn

- Khu vực thị trấn Mường Tè cũ đã có quy hoạch chung nhưng nhu cầu xây dựng đã có nhiều biến động sau 14 năm thực hiện quy hoạch.

- Các quy hoạch chưa đồng bộ với quy hoạch quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch ngành; chưa cụ thể hóa đầy đủ quy hoạch tỉnh.

b) Về chiến lược phát triển không gian

- Liên kết không gian kinh tế - xã hội giữa các bản chưa tốt; việc tổ chức các khu chức năng chưa đồng bộ, chưa gắn chặt với hệ thống giao thông đối ngoại và trục liên kết vùng.

- Kinh tế - xã hội phát triển chưa tương xứng với vị thế và tiềm năng; các chỉ tiêu kinh tế xã hội thấp, trình độ dân trí và chất lượng cuộc sống tại các xã sáp nhập chưa cao.

2.11. Đánh giá thực hiện các tiêu chí nông thôn mới đến năm 2025 xã Bum Tở sau sáp nhập

Theo báo cáo của xã năm 2025, sau khi sáp nhập, chương trình nông thôn mới được tập trung triển khai thực hiện sâu rộng đến tất cả các bản, các xã trên địa bàn, đã làm thay đổi bộ mặt nông thôn của xã. Tổ chức quy hoạch lại sản xuất, đầu tư mới và nâng cấp các công trình thủy lợi để mở rộng diện tích lúa ruộng nhằm đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ. Liên kết với doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất cây ăn quả, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, đời sống sinh hoạt; tập trung huy động các nguồn lực trong dân, cùng với nguồn vốn ngân sách Nhà nước để đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông trục xã và nội bản phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2025 xã đạt 7/19 tiêu chí nông thôn mới.

Xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2025; rà soát, đánh giá theo Bộ tiêu chí nông thôn mới khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp, kết quả năm 2025 xã Bum Tở thực hiện ước đạt 8/19 tiêu chí, vượt 14,3% Nghị quyết. Quan tâm triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình OCOP, tính đến hết năm 2025, toàn xã có 9 sản phẩm được công nhận OCOP 3 sao.

2.12. Đánh giá tổng hợp hiện trạng – phân tích SWOT

Trên cơ sở hiện trạng, bối cảnh phát triển vùng và tỉnh, các nguồn tài nguyên, điều kiện đặc thù và các yếu tố chủ quan, khách quan khác, phân tích SWOT đối với xã như sau:

(S) ĐIỂM MẠNH	(W) ĐIỂM YẾU
<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí đầu mối giao thông vùng phía tây Tỉnh - Có một đô thị loại III, cơ sở hạ tầng khá phát triển ở khu vực trung tâm - Đã có nền kinh tế dịch vụ bước đầu. Môi trường kinh doanh đa dạng hơn so với xã thuần nông truyền thống 	<ul style="list-style-type: none"> - Đô thị Mường tè cũ còn nhỏ, sức lan tỏa còn yếu. - Nguồn nhân lực và lao động có đào tạo còn hạn chế - Chênh lệch giữa các khu vực đô thị, nông thôn còn lớn. - Hệ thống giao thông kết nối khó khăn.

<ul style="list-style-type: none"> - Có cảnh quan đặc sắc (núi, suối, hồ nước..) - Hệ thống bản nông thôn có tiềm năng sản xuất và du lịch Bản Nậm Cẩu: Sản phẩm văn hóa – du lịch: Không gian sinh hoạt truyền thống dân tộc La Hủ, Bản Nậm Xả (Bum Tở) Du lịch sinh thái Bản Lò Thao Chải, xã Kan Hồ - Là Thủ phủ Quế của tỉnh Lai châu 	<ul style="list-style-type: none"> - Mặc dù đã cải thiện, nhưng nhiều khu vực bản vẫn còn đường nhỏ khó đi, điện và nước sạch chưa đồng đều 100%. - Địa bàn xã sau sáp nhập rộng, địa hình chia cắt; thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp; phát triển kinh tế chưa thực sự bền vững
<p>(O) CƠ HỘI</p>	<p>(T) THÁCH THỨC</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục trở thành đô thị trung tâm vùng phía Tây tỉnh . - Đô thị loại III Bum Tở là trung tâm động lực thúc đẩy mạnh 2 xã sáp nhập mới cùng phát triển. - Phát triển du lịch sinh thái, văn hóa đặc với sản phẩm đặc thù gắn với hệ thống du lịch của tỉnh (khu du lịch quốc gia Sìn Hồ) - Đầu tư công & chương trình xây dựng nông thôn mới tiếp tục được ưu tiên, hỗ trợ xóa nhà dột nát, cải thiện hạ tầng dân sinh - Chuyển đổi số hỗ trợ quản lý và phát triển, liên kết chuỗi sản xuất, OCOP, thương mại – dịch vụ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu hút đầu tư và các giải pháp đột phá, mũi nhọn cho phát triển kinh tế xã hội và xây dựng đô thị , nông thôn. - Địa hình đồi núi cao, mùa mưa lũ kéo dài có thể gây sạt lở, ảnh hưởng giao thông và sản xuất lúa, hoa màu. - Lao động thiếu kỹ năng sản xuất – dịch vụ; thiếu khả năng tiếp cận công nghệ và thị trường lớn hơn - Sự cạnh tranh vùng trong và ngoài tỉnh về phát triển du lịch - Cân bằng giữa phát triển và giữ bản sắc văn hóa - An ninh trật tự còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp - Kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ - đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số

3. MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

3.1. Mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hoá những chiến lược, định hướng phát triển của Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Lai Châu và Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã Bum Tở nhiệm kỳ 2025-2030, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý và phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa - không gian xã trên địa bàn tỉnh

- Xây dựng phát triển xã Bum Tở đến năm 2030 và 2045 trở thành trung tâm Kinh tế - Văn hóa, Dịch vụ - Du lịch của vùng phía Tây Bắc tỉnh Lai Châu; từng

bước nâng cấp hệ thống hạ tầng đô thị và nông thôn hướng đến đồng bộ.

- Xây dựng đô thị trung tâm xã đến năm 2030 và 2045 (thị trấn Mường Tè cũ) trở thành một đô thị hiện đại, là trung tâm Kinh tế - Văn hóa, Dịch vụ - Du lịch của vùng phía Tây Bắc tỉnh, có hệ thống hạ tầng đồng bộ, có giá trị đặc trưng về kiến trúc cảnh quan, đáp ứng các tiêu chuẩn của đô thị loại III.

- Làm cơ sở pháp lý để quản lý các hoạt động quy hoạch, xây dựng trên địa bàn xã.

3.2. Tính chất, vai trò

- Tính chất: Xã Bum Tở là khu vực phát triển tổng hợp gồm Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp; Đô thị và Nông thôn; Là đầu mối giao thông - Trung tâm Kinh tế - Văn hóa của vùng phía Tây Bắc tỉnh Lai Châu; Là Khu vực có đặc biệt quan trọng, trọng yếu về an ninh - quốc phòng.

- Chức năng, vai trò đối với tỉnh: Bum Tở là một trong những đô thị quan trọng trung tâm của vùng kinh tế Nông - Lâm sinh thái sông Đà trên hành lang QL.4H; có mối quan hệ tương tác, cùng phát triển với đô thị trung tâm tỉnh về dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống, dịch vụ khoa học kỹ thuật, tài chính, viễn thông, Logistic. Là địa bàn trọng điểm phát triển cây dược liệu của tỉnh, trung tâm giao văn hóa lớn của cộng đồng dân tộc thiểu số đặc trưng ở Lai châu: Mông, Dao, Hà Nhì, La Hủ; là một địa điểm du lịch cung cấp dịch vụ lưu trú, dừng chân trên cung đường du lịch khám phá: Hà Nội - Lào Cai – Lai Châu – Điện Biên – Sơn La – Hà Nội và trên tuyến du lịch đường thủy trên sông Đà. Về giao thông vận tải, Bum Tở là một đầu mối lưu thông hàng hóa và hành khách của các xã vùng phía Tây tỉnh trên QL.4H. Ngoài ra, xã Bum Tở là một địa bàn đóng góp quan trọng vào việc đảm bảo thế trận an ninh – quốc phòng tại vùng biên giới phía Tây tỉnh Lai Châu.

- Chức năng, vai trò đối với khu vực: Xã Bum Tở là trung tâm kết nối các nhóm xã vùng phía Tây tỉnh Lai Châu (Mù Cỏ, Mường Tè, Pa ú, Thu Lũm, Mường Mô, Bum Nưa, Hua Bum); cung cấp các dịch vụ sản xuất và đời sống như nhu yếu phẩm, hàng tiêu dùng, dịch vụ tài chính viễn thông, dịch vụ khoa học kỹ thuật; cung cấp hệ thống tầng xã hội gồm các trung tâm y tế, văn hóa, TDTT cấp vùng và đô thị; Là địa bàn có các cơ sở kinh tế thương mại, dịch vụ, công nghiệp tạo việc làm cho lao động trong vùng; đồng thời hỗ trợ hệ thống chức năng kinh tế - xã hội tại các xã; xúc tiến thương mại, quảng bá, đưa sản phẩm đặc thù của các xã tham gia vào hệ thống Logistisc của tỉnh và vùng.

3.3. Động lực phát triển

3.3.1. Vị trí – vị thế, tiềm năng

- Bum Tở có vị trí đầu mối giao thông liên vùng phía Tây Bắc. Tỉnh Lai Châu sẽ tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế mật biên, phát huy vai trò là cửa ngõ thông thương giữa các nước ASEAN và Trung Quốc. Trong đó mở thêm một cửa khẩu song phương tại khu vực Mường Tè; Là trung tâm kinh tế của khu vực liên

xã, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển tiểu vùng phía Tây tỉnh Lai Châu;

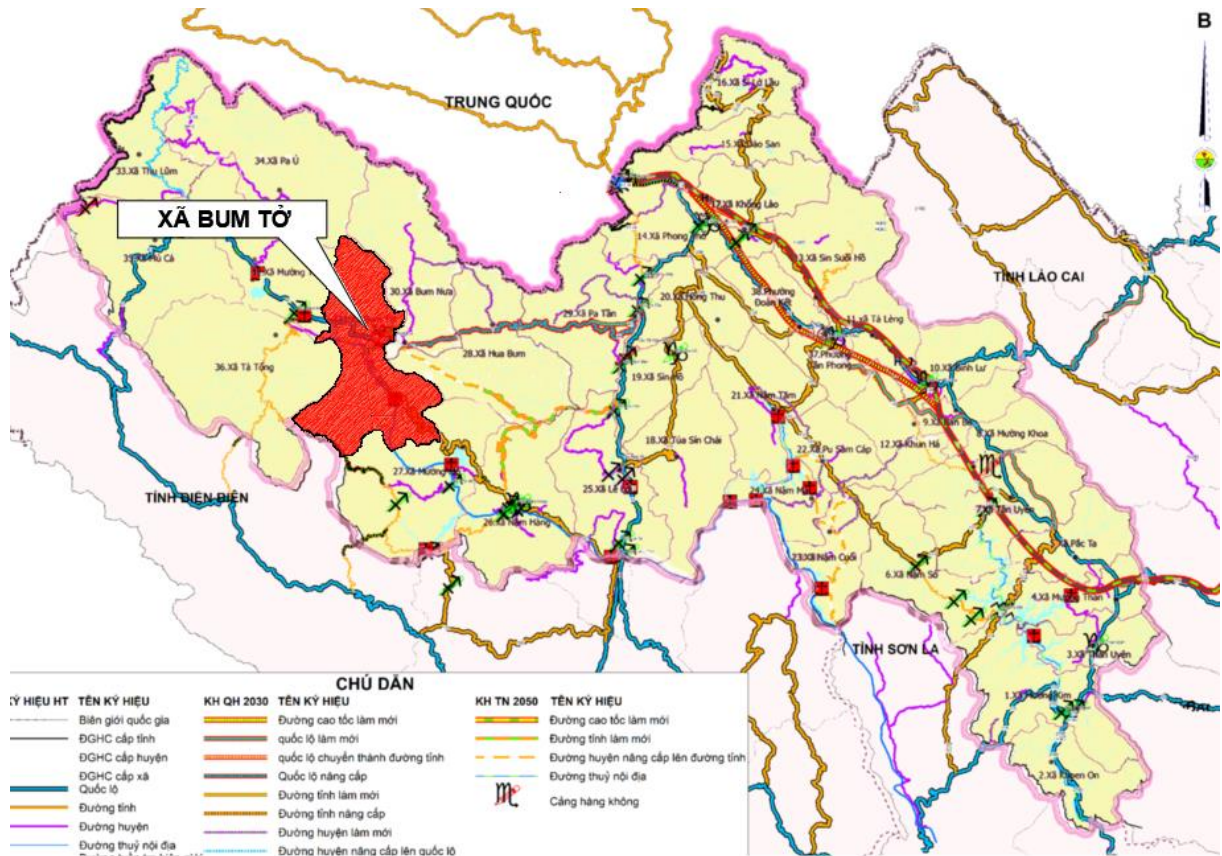
- Có tiềm năng động lực chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động dựa trên công nghiệp – nông nghiệp, xây dựng hệ sinh thái nông nghiệp, năng lượng, thương mại, dịch vụ, du lịch sinh thái theo mô hình trang trại, nhà vườn;

- Có quỹ đất nông nghiệp lớn, thuận lợi cho phát triển, có điều kiện phát triển đô thị theo định hướng đô thị sinh thái, tăng trưởng xanh, đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị;

- Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng; bảo đảm quốc phòng và an ninh; giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội và môi trường;

- Phát triển thương mại dịch vụ phát triển gắn với các động lực kinh tế xã hội gắn với QL.4H, ĐT.127, khai thác các lợi thế hạ tầng giao thông liên vùng phát triển du lịch trong tương lai.

Hình 2: Sơ đồ mối liên hệ vùng xã Bum Tở trong và ngoài tỉnh Lai Châu.



- Sự tác động của chính sách và mô hình chính quyền địa phương 2 cấp Giúp bộ máy chính quyền tinh gọn và chuyên nghiệp hơn, nâng cao hiệu quả hoạt động. Chính sách được ban hành và thực thi hiệu quả hơn, phù hợp với thực tiễn của địa; Giúp người dân được thụ hưởng các dịch vụ công hiện đại, tiện ích hơn tác động thúc đẩy kinh tế - xã hội.

3.3.2. Cơ sở kinh tế - kỹ thuật động lực hiện có và sắp hình thành

Trên địa bàn xã Bum Tờ, có khu vực thị trấn Mường Tè cũ sau hơn 10 năm thực hiện quy hoạch QHC984/2013 đã đạt được nhiều kết quả và thành tựu quan trọng; Khu vực trung tâm chính trị, văn hóa, giáo dục và thương mại đã được hình thành và xây dựng khá hoàn chỉnh. Thị trấn Mường Tè đã được công nhận đô thị loại V (Quyết định số 1088 ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu) với vai trò là Trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện Mường Tè.

3.4. Các định hướng quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh đối với việc lập quy hoạch chung xã

3.4.1. Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Phương hướng phát triển của Lai Châu trong Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

- Tập trung phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến chè, mắc ca.

- Phát triển vùng sản xuất tập trung một số cây công nghiệp gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm là mắc ca; Phát triển vùng trồng rau màu, hoa ôn đới chất lượng cao.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở vùng lòng hồ các công trình thủy lợi, thủy điện.

- Chú trọng phát triển rừng, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, rừng phòng hộ xung yếu; Đầu tư nâng cao chất lượng rừng đặc dụng.

- Phát triển du lịch cộng đồng, trải nghiệm cuộc sống cộng đồng dân tộc thiểu số; Đẩy mạnh du lịch sinh thái, khám phá thiên nhiên.

3.4.2. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050

a) Định hướng chiến lược của tỉnh tác động đến xã

*Tỉnh Lai Châu phát triển theo trọng tâm “một trục - hai hành lang - hai vùng - ba trụ cột”

1. Một trục

Tỉnh Lai Châu hình thành 01 Trục động lực phát triển tổng hợp (trục “xương sống”): tập trung các cực tăng trưởng, đô thị trung tâm, trung tâm dịch vụ – công nghiệp và các nút kết nối liên vùng.; đóng vai trò dẫn dắt lan tỏa phát triển sang các vùng còn lại. Trục phát triển kinh tế dọc theo dọc QL.32 - QL.4D - QL.12 nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua QL.279, kết nối khu vực Than Uyên (cũ) - Tân Uyên - Tam Đường (cũ) - TP Lai Châu (cũ) - Phong Thổ (cũ) ra cửa khẩu quốc tế Ma Lò Thành.

2. Hai hành lang

Hai hành lang phát triển của tỉnh gồm: (I) hành lang kinh tế kết nối liên vùng – cửa khẩu; (II) hành lang kinh tế sinh thái – năng lượng, nhằm tối ưu hóa kết nối, giảm chi phí logistics và bảo đảm tăng trưởng xanh, bền vững.”. Cụ thể:

- Hành lang 1 – Hành lang kinh tế động lực, kết nối cửa khẩu: ưu tiên phát triển giao thông trục chính, logistics, thương mại biên giới, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn và mạng lưới logistics vùng (gần cửa khẩu, khu kinh tế cửa khẩu cửa khẩu và các tuyến quốc lộ/cao tốc/hành lang kết nối).

- Hành lang 2 – Hành lang kinh tế du lịch sinh thái – năng lượng: ưu tiên bảo vệ rừng/đầu nguồn, kinh tế xanh–tuần hoàn, thủy điện/ năng lượng tái tạo, nuôi trồng thủy sản lòng hồ, du lịch sinh thái và các chuỗi giá trị dưới tán rừng.

3. Hai vùng

Hai vùng hình kinh tế hình thành theo hai hành lang phát triển

+ Vùng kinh tế động lực bao gồm: các xã Mường Kim, Phúc Than, Khoen On Lạc Mường (trước thuộc huyện Than Uyên cũ); các xã Thân Thuộc, Trung Đồng, Pắc Ta, Hồ Mít (trước thuộc huyện Tân Uyên cũ); các xã: Bình Lư, Bản Bo, Khun Há, Giang Ma (trước thuộc huyện Tam Đường cũ); các xã: Mường So, Ma Ly Pho, Huổi Luông, Bản Lang, Dào San (trước thuộc huyện Phong Thổ cũ); và các phường: Quyết Thắng, Tân Phong (thuộc thành phố Lai Châu): Vùng định hướng tập trung phát triển du lịch sinh thái, mạo hiểm, văn hóa cộng đồng; sản xuất điện, vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông sản, chế biến đất hiếm; phát triển đô thị, kinh tế biên mậu.

+ Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái sông Đà bao gồm: các xã Sà Dề Phìn, Phăng Sô Lin, Tả Ngáo, Làng Mô, Tủa Sín Chải, Chăn Nưa, Ma Quai, Nậm Cuối (trước thuộc huyện Sìn Hồ cũ); các xã: Xã Nậm Pì, Nậm Ban, Hua Bum, Mường Mô (trước thuộc huyện Nậm Nhùn cũ); các xã: Mường Tè, Bum Tở, Kan Hồ, Pa Vệ Sủ, Thu Lũm, Ka Lãng, Tá Bạ (trước thuộc huyện Mường Tè cũ): Vùng định hướng tập trung bảo vệ phát triển rừng, trồng quế, mắc ca, cây gỗ lớn, phát triển dược liệu dưới tán rừng (ưu tiên phát triển sâm Lai Châu), dịch vụ môi trường rừng, hình thành nguồn cung cho thị trường tín chỉ các-bon và các sản phẩm đặc nông-lâm đặc hữu.

4. Ba trụ cột:

- Trụ cột 1: tập trung phát triển kinh tế rừng, nông nghiệp đa giá trị, xanh và tuần hoàn với trọng tâm phát triển vùng trồng các loại cây đặc hữu như chè, quế, mắc ca, cây ăn quả, dược liệu (trọng tâm là sâm Lai Châu), chăn nuôi tập trung đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học; gắn chặt các hoạt động nuôi trồng vào chuỗi chế biến, tiêu thụ có truy xuất nguồn gốc.

- Trụ cột 2: tập trung phát triển dịch vụ, du lịch và kinh tế biên mậu với trọng tâm đẩy mạnh du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa, du lịch khám mạo hiểm nhằm khai thác ưu thế về cảnh quan; thương mại quốc tế gắn với hoạt động biên mậu và logistic và đẩy mạnh thương mại điện tử nhằm mở

rộng thị trường cho các sản phẩm của Lai Châu trên thị trường trong nước; phát triển dịch vụ tài chính dịch, vụ môi trường rừng và dịch vụ tín chỉ các-bon.

- Trụ cột 3 – tập trung phát triển công nghiệp năng lượng an toàn, bền vững (từ thủy điện và các nguồn năng lượng tái tạo mới như điện mặt trời, điện gió, thủy điện tích năng, điện sinh khối); đẩy mạnh công nghiệp chế biến nông – lâm sản, vật liệu xây dựng “xanh”, chế biến khoáng sản theo công nghệ sạch; hình thành và phát triển ngành công nghiệp văn hóa..

* Định hướng phát triển không gian đô thị

Trên cơ sở phân tích trên, đề xuất điều chỉnh mô hình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lai Châu theo hướng "Mạng lưới Đô thị Sinh thái - Đa trung tâm - Tích hợp Nông thôn":

- Cấu trúc không gian: Chuyển từ mô hình "Hạt nhân đơn lẻ" (mỗi huyện 1 thị trấn tách biệt) sang mô hình "Chuỗi đô thị và Điểm dân cư tập trung". Các điểm dân cư này được liên kết bởi các trục giao thông huyết mạch (QL4D, QL32, QL12).

- Nguyên tắc tổ chức:

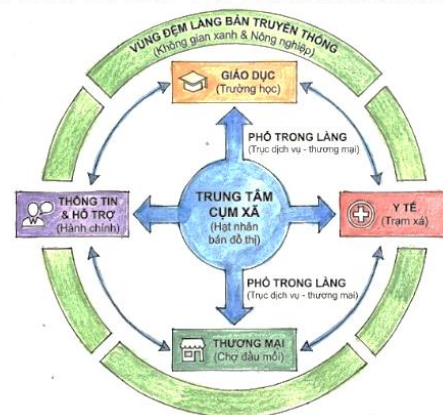
+ Tách bạch quản lý phát triển: Trong phạm vi các xã mới thành lập (từ thị trấn cũ), quy hoạch phân định rõ hai vùng: Vùng lõi đô thị hóa và Vùng vành đai sinh thái. Vùng lõi áp dụng tiêu chuẩn quản lý kiến trúc, hạ tầng đô thị. Vùng vành đai áp dụng tiêu chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Kế thừa và nâng cấp: Kế thừa toàn bộ hệ thống hạ tầng của các thị trấn cũ, coi đây là nền tảng để phát triển mở rộng. Không xóa bỏ quy hoạch đô thị cũ mà tích hợp nó vào quy hoạch chung của xã mới với vai trò là khu trung tâm.

Phát triển đô thị với mô hình đô thị trung tâm cụm xã khởi đầu từ nhu cầu cấp thiết về việc tổ chức lại không gian cư trú sau khi sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã, nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa nhu cầu đô thị hóa và điều kiện địa hình chia cắt, mật độ dân số thấp. Mô hình này được xác định là giải pháp chiến lược để "đô thị hóa tại chỗ", chuyển đổi lối sống của cư dân nông thôn miền núi sang tiêu chuẩn đô thị mà không làm phá vỡ cấu trúc bản sắc văn hóa của các dân tộc anh em.

Việc lựa chọn phát triển các "hạt nhân phố" nằm ngay trong lòng các bản làng (các thị trấn cũ), tạo ra những điểm dân cư tập trung có hạ tầng hiện đại nhưng vẫn duy trì được không gian sản xuất nông lâm nghiệp và cảnh quan sinh thái đặc trưng.

SƠ ĐỒ CHỨC NĂNG MÔ HÌNH: PHỐ TRONG LÀNG & TRUNG TÂM CỤM XÃ



*** Định hướng phát triển nông thôn với mô hình cụm xã**

Trong bối cảnh chính quyền địa phương tinh gọn (giảm bớt cấp trung gian hoặc sáp nhập đơn vị hành chính), mô hình Cụm xã đóng vai trò là đơn vị tổ chức không gian trung gian giữa cấp tỉnh và cấp cơ sở, cụ thể:

Cụm xã như một không gian chức năng trung gian: Trong bối cảnh khoảng cách quản lý từ Tỉnh xuống Xã còn nhiều điểm mới cần hoàn thiện, đặc biệt ở địa bàn miền núi chia cắt, Cụm xã được xem như một giải pháp tổ chức lãnh thổ trung gian tối ưu. Cụm xã không phải là một cấp hành chính (không có HĐND và UBND riêng biệt), mà là một đơn vị tổ chức không gian - kinh tế - xã hội. Như vậy về bản chất, Cụm xã là sản phẩm tất yếu của quá trình chuyển dịch từ kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp sang kinh tế hàng hóa, nơi mà quy mô sản xuất và thị trường vượt ra khỏi ranh giới hành chính của một xã đơn lẻ. Nó cho phép tập trung nguồn lực, liên kết hạ tầng và tổ chức sản xuất trên một quy mô đủ lớn để tạo ra hiệu quả kinh tế nhờ quy mô.

- Các tiêu chí xác định Cụm xã tại miền núi:

+ Quy mô: Bao gồm từ 3 đến 5 xã liền kề, phù hợp với bán kính phục vụ và khả năng kết nối giao thông trong điều kiện địa hình đồi núi của Lai Châu.

+ Tính liên kết: Được hình thành dựa trên sự tương đồng về địa lý (cùng lưu vực sông suối, thung lũng), sự gắn kết về văn hóa dân tộc và các mối quan hệ kinh tế - thương mại truyền thống.

b) Định hướng cụ thể đối với khu vực Bum Tở

- Bum Tở nằm trong vùng kinh tế nông - lâm sinh thái sông Đà; Là trung tâm của cụm xã phía Tây Tỉnh. Đô thị lõi Bum Tở đạt tiêu chuẩn đô thị loại III; Là khu vực hạt nhân đô thị hóa (Khu vực dự kiến tập trung đầu tư hạ tầng đô thị): Phát triển theo hướng Đô thị trung tâm tiểu vùng biên giới. Ưu tiên đầu tư hạ tầng xã hội và dịch vụ cơ bản đạt chuẩn đô thị, đóng vai trò chốt chặn phát triển và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Thuộc hành lang kinh tế du lịch sinh thái – năng lượng: ưu tiên bảo vệ rừng/đầu nguồn, kinh tế xanh–tuần hoàn, thủy điện/ năng lượng tái tạo, nuôi trồng thủy sản lòng hồ, du lịch sinh thái và các chuỗi giá trị dưới tán rừng;

- Đóng góp vào 3 trụ cột: Du lịch cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa; công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; Nông, lâm sản có lợi thế, có giá trị gia tăng cao như Quế, dược liệu dưới tán lá rừng; Thuộc du lịch Sinh thái Sông Đà - Cao nguyên và Biên giới

- CCN Mường Tè có diện tích 46,24 ha; Mỏ Cát Pô Lếch 1 có quy mô 7,63 ha, Mỏ Cát Pô Lếch 2, có quy mô 3,9 ha;

Tiếp tục phát triển các dự án thủy điện: 4 dự án đang vận hành: Nậm Cầu 1, Nậm Cầu 2; Nậm Sì Lường 3, Nậm Sì Lường 4

Tiếp tục xây dựng đưa vào hoạt động các dự án thủy điện đang xây dựng đến năm 2030: Nậm Cầu, Nậm Luông, Nậm Pục

Tiếp tục xây dựng đưa vào hoạt động các dự án thủy điện đang xây dựng đến năm 2031- 2035: Nậm Hạ, Nậm Lò

Tiếp tục thực hiện các dự án điện năng lượng mặt trời: Điện mặt trời Nậm Lò (Hồ thủy điện Nậm Lò); Điện mặt trời Nậm Pục

* Phát triển hệ thống hạ tầng

- Bền thủy thủy vùng hồ thủy điện Lai Châu bền hàng: Bền Bum Tở, Bền Kan Hồ

- Quy hoạch bảo tồn không gian văn hóa các dân tộc Si La

- Bổ sung tuyến đường tỉnh mới Bum Tở - Bum Nưa - Hua Bum - Nậm Hàng

- Quy hoạch mở rộng khu xử lý chất thải rắn hiện có tại xã Bum Tở, với quy mô diện tích khoảng 15 - 20 ha.

- Bố trí điểm đất phục vụ xây dựng trụ sở, doanh trại cảnh sát phòng cháy chữa cháy.

- Bố trí 01 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên

- Nâng cao năng lực giết mổ, chế biến và đa dạng hóa sản phẩm chăn nuôi; Bum Tở

Định hướng phát triển rừng phòng hộ từ 14.356,76 ha năm 2025 lên 15.887,65 ha vào năm 2030

- ĐT.127: Điểm đầu tại ngã 3 Lai Hà, xã Lê Lợi; điểm cuối tại xã Bum Tở. Chiều dài tuyến khoảng 108,7km. Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư đoạn tránh Đền Lê Lợi theo quy mô đường cấp III. Các đoạn còn lại duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng. Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III - IV, 2 - 4 làn xe.

- Bến xe khách: Bum Tở. Nâng cấp nhà máy nước xã Bum Tở (thị trấn Mường Tè cũ) để đảm bảo công suất cấp nước 2.400 m³/ngày.đêm.

- Nâng cấp hệ thống nước sạch xã Bum Tở: Nâng cấp trạm xử lý nước đạt công suất tối thiểu 800 m³/ngày.đêm nhằm đảm bảo nhu cầu cấp nước theo quy mô dân số. Cơ sở tính toán bám theo quy mô dân số xã Bum Tở năm 2030 ước đạt 12.616 người, đồng thời áp dụng tiêu chuẩn cấp nước tối thiểu 60 lít/người/ngày theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Chính phủ về Chiến lược quốc gia cấp nước sạch, vệ sinh nông thôn đến năm 2030.

- Nâng cấp, bổ sung hệ thống nước sinh hoạt xã Bum Tở (TT Mường Tè, xã Bum Tở, huyện Mường Tè cũ): Bổ sung hệ thống lắng, lọc, tuyến ống mạng

- Nâng cấp, mở rộng, cải tạo Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Bum Tở (huyện Mường Tè tại Xã Bum Tở, huyện Mường Tè cũ) với diện tích khoảng 5 ha.

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ tại xã Bum Tở (huyện Mường Tè tại Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè

- Mạng lưới quan trắc nước mưa được thiết lập trạm khí tượng Mường Tè

- Nghĩa trang xã Bum Tở dự kiến tại xã Bum Tở (Huyện Mường Tè cũ) với diện tích dự kiến 10 ha.

- Phân vùng cân bằng nước tỉnh Lai Châu; Bum Tở thuộc vùng trung sông Đà.

- Đầu tư xây dựng Hệ thống kè bảo vệ thị trấn Mường Tè (xã Bum Tở) với chiều dài 2.500m. Đây là khu vực chịu tác động mạnh của suối Nậm Bum với dòng chảy lũ ống rất mạnh. Tuyến kè này sẽ sử dụng kết cấu bê tông cốt thép kết hợp tường chắn trọng lực để chống lại lực va đập của lũ đá.

3.4.3. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Bum Tở lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Bum Tở lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 đã được thông qua tại Đại hội, với các nội dung chính bao gồm: phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh cải cách hành chính và chuyển đổi số, xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, trang laichau.dcs.vn đưa nghị quyết vào thực tiễn cuộc sống.

- Phát triển kinh tế - xã hội: Thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững, phát huy tiềm năng và lợi thế của địa phương.

- Cải cách hành chính và chuyển đổi số: Đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số để xây dựng nền hành chính hiện đại, giảm chi phí và công sức đi lại cho người dân và doanh nghiệp.

- Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị: Tăng cường xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác: Ban Chấp hành Đảng bộ xã khóa mới sẽ khẩn trương xây dựng quy chế làm việc và đưa các nghị quyết của Đảng vào thực tiễn.

3.5. Dự báo phát triển

3.5.1. Dự báo phát triển kinh tế

Đến năm 2030: Kinh tế phát triển ổn định, sản xuất nông - lâm nghiệp có chuyển biến tích cực; thu nhập bình quân đạt 50 triệu đồng/người/năm; tỷ lệ hộ nghèo giảm bền vững. Văn hóa - xã hội có sự chuyển biến tích cực; chất lượng giáo dục, công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được nâng lên. Các chính sách an sinh xã hội được quan tâm giải quyết kịp thời, bản sắc văn hóa các dân tộc được giữ gìn bảo tồn và phát huy; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Giai đoạn 2031 – 2045: Đến năm 2045, hướng tới Bum Tở trở thành một xã có

kinh tế vững mạnh ở mức khá của tỉnh với vị thế đặc thù về nông nghiệp đặc sản, du lịch cộng đồng, kinh tế dịch vụ nông thôn; phát triển hạ tầng xanh phục vụ sản xuất, du lịch và đô thị, nông thôn. Thu nhập bình quân >120 triệu đồng/người/năm.

3.5.2. Dự báo phát triển dân số, lao động

a) Dự báo dân số

Phương pháp tính dân số tăng tự nhiên và cơ học từng thời kỳ áp dụng công thức: - Được tính toán theo công thức: $N = N_0 \cdot (1+r)^n$

Trong đó:

+ N : Là dân số dự báo tại thời điểm dự báo t

+ N_0 : Là dân số hiện tại

+ r: Là tỉ lệ tăng dân số trung bình hàng năm.

+ n: Là thời điểm dự báo (số năm)

Dự báo dân số xã Bum Tở sẽ được dự báo tổng dân số của 3 khu vực dân cư tại xã cũ do tỷ lệ tăng dân số tự nhiên tại 3 khu vực dân cư có sự khác nhau. Dân số tăng trưởng chủ yếu tập trung vào tăng trưởng dân số tự nhiên.

- Giai đoạn đến năm 2030: Tổng dân số xã khoảng 15.871 người.

- Giai đoạn đến năm 2045: Tổng dân số xã khoảng 25.338 người

b) Dự báo lao động:

- Giai đoạn đến năm 2030: Nguồn lao động trong độ tuổi có khoảng 8.990 người.

- Giai đoạn đến năm 2045: Nguồn lao động trong độ tuổi có khoảng 14.069 người.

Bảng 8: Dự báo dân số, lao động xã Bum tở

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2025	Dự báo 2030	Dự báo 2045
	TỔNG DÂN SỐ XÃ (I+IV)	11711	15871	25338
I	DÂN SỐ THƯỜNG TRÚ	11711	14737	22691
1,1	Dân số bản địa (người)	11711	12217	13871
-	Tỷ lệ tăng tự nhiên trung bình/năm (%)	0,85	0,85	0,85
1,2	Dân số tăng theo nhu cầu lao động		2520	8820
-	Quy mô các khu CN, DV trên địa bàn (ha)		20	60
-	Tiêu chuẩn lao động cơ bản /ha		150	150
-	Lao động dịch vụ (%)		15	15
-	Dân số lệ thuộc (%)		25	25

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2025	Dự báo 2030	Dự báo 2045
-	Tỷ lệ lao động có nhu cầu cư trú tại xã (%)		60	70
II	TỶ LỆ DÂN SỐ KHU VỰC ĐÔ THỊ HÓA VÀ NÔNG THÔN			
	Dân số khu vực đô thị hóa (ng)	5599	7369	12480
	Tỷ lệ/ tổng số (%)	48	50	55
	Dân số nông thôn (ng)	6112	7369	10211
	Tỷ lệ/ tổng số (%)	52	50	45
III	LAO ĐỘNG	7144	8990	14069
	<i>Tỷ lệ lao động / dân số (%)</i>	<i>61</i>	<i>61</i>	<i>62</i>
1,1	Lao động phi nông nghiệp	2286	3416	6331
	Tỷ lệ (%)	32	38	45
1,3	Lao động nông nghiệp	4858	5574	7738
	Tỷ lệ (%)	68	62	55
B	DÂN SỐ QUY ĐỔI TỪ KHÁCH DU LỊCH, CÔNG TÁC [N = (2Nt * M)/365]		1134	2647
	Tỷ lệ so với toàn tỉnh (%)		6	7
	Số lượt khách toàn tỉnh Lai Châu		2.300.000	4.600.000
	Số lượt khách đến xã Bum Tở (Nt)		138000	322000
	Số ngày tạm trú trung bình của mỗi khách tại xã		1,5	1,5

3.5.3. Dự báo về đô thị hóa

Dựa trên lý luận căn bản của đô thị hóa; khi một khu vực có vị trí giao thương phát triển các loại hình kinh tế phi nông nghiệp; có sự chuyển dịch lao động sang khu vực phi nông nghiệp; chuyển dịch cơ sở hạ tầng và hình thái cư trú đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội, đáp ứng cơ bản các tiêu chí và chỉ tiêu đô thị. Đó chính là quá trình đô thị hóa.

Trên cơ sở định hướng của Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai châu thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, Tại xã Bum tở có quá trình đô thị hóa là tất yếu với động lực phát triển cụ thể là vị thế đầu mối giao thương của các cụm xã vùng phía Tây Lai Châu; kéo theo khu vực dịch vụ, du lịch phát triển trước; hỗ trợ các ngành nông lâm nghiệp và công nghiệp chế biến.

Tốc độ đô thị hóa được tính tương ứng với tốc độ tăng trưởng dân số khu vực đô thị với mức chung là 2%; trong đó,

* Giai đoạn 2026 – 2030:

- Là giai đoạn có mức đô thị hóa thấp - củng cố nền tảng, ổn định hành chính, hạ tầng cơ bản

- Kinh tế chủ đạo của xã; Nông nghiệp - Dịch vụ tiểu vùng

- Phạm vi xây dựng đô thị: Đô thị Bum Tở (thị trấn Mường Tè cũ)

* Giai đoạn 2031-2045:

- Là giai đoạn có mức độ trung bình đến khá: Phát triển kinh tế dịch vụ, dân cư bắt đầu tăng mức di cư đến

- Kinh tế chủ đạo của xã; Nông nghiệp – Dịch vụ tiểu vùng – Du lịch - TTCN

- Phạm vi xây dựng đô thị: Đô thị Bum Tở (thị trấn Mường Tè cũ), các trung tâm phía Bắc và phía Nam xã (Trung tâm Can Hồ và Bum Tở cũ)

3.5.4. Các vấn đề về bảo vệ môi trường; các rủi ro về biến động, thảm họa thiên nhiên;

a) Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu

Trong bối cảnh nóng lên của khí hậu toàn cầu và khu vực, biến đổi khí hậu trên địa bàn xã Bum Tở ngày càng khắc nghiệt gây thiếu nước sinh hoạt và sản xuất, kinh nghiệm sản xuất hay tập quán canh tác bị thay đổi, nguồn nước ngầm, nước ở các khe suối ngày càng ít đi, lũ ống, lũ quét kéo theo sỏi, đá làm mất diện tích đất ở, đất canh tác, giảm năng suất cây trồng, vật nuôi, môi trường ô nhiễm sau thiên tai.. gây ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế, xã hội của xã.

Ảnh hưởng chính của biến đổi khí hậu trên địa bàn xã thường gây ra các hiện tượng thiên tai mang tính bất thường. Thực tiễn những năm vừa qua cho thấy, biến đổi khí hậu gây ra mưa lớn và đặc biệt lớn xảy ra thường xuyên trên diện rộng và cục bộ, bất thường hơn về thời gian, tần suất và cường độ. Điều này đã dẫn tới tình trạng lũ lớn, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, lốc xoáy, mưa đá, xảy ra tập trung chủ yếu vào nửa đêm và sáng sớm, nhanh và nguy hiểm. Ngoài ra, vào mùa hè, nền nhiệt tăng, cùng với khô hạn dễ dẫn đến cháy rừng, suy giảm đa dạng sinh học. Trong khi đó, vào mùa đông, ở khu vực miền núi, nhiệt độ giảm sâu gây ra rét đậm, rét hại xảy ra thường xuyên hơn, thời gian kéo dài hơn và bất thường hơn gây thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và đời sống của người dân.

Biến đổi khí hậu cùng với các hiện tượng cực đoan có tác động trực tiếp đến các cơ sở vật chất, hạ tầng, phá hủy đường xá, mất an toàn giao thông. Theo kịch bản biến đổi khí hậu nhiệt độ của sẽ có xu hướng tăng lên, Bum Tở sẽ càng chịu ảnh hưởng tiêu cực do địa hình miền núi cao có địa hình chia cắt phức tạp.

b) Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái

- Ảnh hưởng đến đời sống và sức khỏe con người: Sự thay đổi của thời tiết và khí hậu kết hợp với các hiện tượng thiên tai như bão, lũ lụt, nóng và hạn hán đang trở thành mối đe dọa trực tiếp với sức khỏe người dân. Đây cũng là môi trường sống lý tưởng cho các loài sinh vật mang bệnh truyền nhiễm. Bên cạnh đó, thiên tai và biến đổi khí hậu cũng đe dọa trực tiếp môi trường sống của con người, từ đó ảnh hưởng tới đời sống và hoạt động lao động sản xuất, công ăn việc làm của người dân.

- Cây trồng, vật nuôi: Khi nhiệt độ, tính biến động và dị thường của thời

tiết và khí hậu tăng, gây ra các thảm họa thiên tai, sẽ ảnh hưởng rất lớn tới sản xuất nông nghiệp. Tình trạng mưa bão, ngập lụt, sạt lở đất, hạn hán, nắng nóng kéo dài, thay đổi môi trường nước... sẽ không chỉ làm thu hẹp diện tích và làm giảm chất lượng đất và nước canh tác nông nghiệp mà còn làm gia tăng dịch bệnh, dịch hại trong nông nghiệp; từ đó sẽ ảnh hưởng đến sự phân bố của cây trồng, rau màu; Ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng của cây trồng, tăng khả năng cây bị héo, chết và làm giảm năng suất, chất lượng nông sản. Vì vậy, điều này sẽ đặt ra những thách thức, đe dọa đến đời sống của nông dân.

- Vật nuôi: Thay đổi thói quen sinh sản của vật nuôi. Gia tăng nguy cơ dịch bệnh và khả năng lan truyền, gây thiệt hại lớn, giảm năng suất chăn nuôi. phá hoại hoặc làm hư hỏng chuồng trại chăn nuôi.

- Tài nguyên và hệ sinh thái: Thiên tai và biến đổi khí hậu đã đẩy nhiều loài sinh vật tới tình trạng suy giảm số lượng hoặc tuyệt chủng do môi trường sống của các loài động thực vật ngày càng bị thu hẹp. Nhiệt độ tăng còn làm gia tăng khả năng cháy rừng, vừa gây thiệt hại tài nguyên sinh vật, vừa tăng lượng phát thải khí nhà kính và làm gia tăng biến đổi khí hậu.

3.6. Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật áp dụng

Các chỉ tiêu sử dụng đất, chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật tuân thủ thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD); Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật (QC 07:2023/BXD); Tiêu chuẩn thiết kế các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật chủ yếu như sau:

Bảng 9: Bảng các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính của đô án

Chỉ tiêu về sử dụng đất	Chỉ tiêu đến năm 2045 (m ² /người)
Đất xây dựng công trình nhà ở	≥ 25
Đất xây dựng công trình công cộng dịch vụ	≥ 5
Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	≥ 5
Đất cây xanh công cộng	≥ 2

Bảng 10: Bảng các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật của đô án

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			2025 - 2030	2031- 2045
1	Giao thông			
	Đường liên xã	Cấp	≥V	≥IV
	Đường xã	Cấp	≥Bnt	≥Ant
	Đường thôn	Cấp	≥Cnt	≥Cnt

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			2025 - 2030	2031- 2045
2	Cấp nước			
	Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	l/ng.ngđ	≥80	≥120
	Nước công cộng, dịch vụ	% Qsh	≥10	≥10
	Sản xuất tiêu thụ công nghiệp tại hộ gia đình	% Qsh	≥8%	≥8%
	Khu, cụm công nghiệp tập trung (nếu có)	m ³ /ha.ngđ	≥20	≥20
	Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	80	95
3	Cấp điện			
	Sinh hoạt	w/người	200-300	300-500
	Công cộng, dịch vụ	% Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	≥30	≥30
	Công nghiệp tùy loại hình (nếu có)	Kw/ha	50-350	50-350
	Chiếu sáng công cộng	tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng	≥ 50%	≥50%
3.4	Thoát nước thải			
	Sinh hoạt	% Tiêu chuẩn cấp nước	≥ 50%	≥ 50%
	Công nghiệp (nếu có)		100%	100%
3.5	Chất thải rắn			
	Sinh hoạt	kg/ng/ngày	0,8	0,8
	Công nghiệp tùy loại hình (nếu có)	Tấn/ha/ngày	0,3	0,3
Ghi chú	<i>Đối với khu vực trung tâm xã, các khu vực có xu hướng đô thị hóa và một số khu chức năng khác, căn cứ tính chất công trình, quy mô phục vụ, yêu cầu kết nối hạ tầng kỹ thuật và các quy định hiện hành, Quy hoạch chung xã xác định việc áp dụng các chỉ tiêu, tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp, có thể cao hơn tiêu chuẩn nông thôn và tiệm cận tiêu chuẩn đô thị, nhằm nâng cao chất lượng không gian và hạ tầng, đồng thời bảo đảm không làm thay đổi tính chất, cấp độ của Quy hoạch chung xã.</i>			

Chỉ tiêu sử dụng đất các công trình công cộng, dịch vụ

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất của các công trình công cộng, dịch vụ

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu tính toán	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045	Căn cứ
A	Công trình công cộng cấp xã			
1	Trụ sở UBND xã	01 công trình/xã	Tổng diện tích đất trụ sở ≥	Mục 2.16 Yêu cầu về quy hoạch xây

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu tính toán	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045	Căn cứ
			1.000 m ² ≤ 400 m ² /công trình	dựng nông thôn – Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng “Về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng”
2	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	01 điểm/ xã	≥ 150 m ² /1 điểm	
3	Công trình giáo dục			
-	Trường mầm non	50 học sinh/1000 người; Bán kính phục vụ ≤ 2km	≥ 12 m ² /1 học sinh	
-	Trường tiểu học	65 học sinh/1000 người; Bán kính phục vụ ≤ 2km	≥ 10 m ² /1 học sinh	
-	Trường trung học cơ sở	55 học sinh/1000 người	≥ 10 m ² /1 học sinh	
4	Công trình y tế			
-	Trạm y tế	01 trạm/ xã	≥ 500 m ² /trạm (không có vườn thuốc); ≥ 1.000 m ² /trạm (có vườn thuốc).	
5	Công trình văn hóa, TDTT			
a	Nhà văn hóa trung tâm xã	01 công trình/ xã	≥ 1.000 m ² /công trình	

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu tính toán	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045	Căn cứ
b	Phòng truyền thống	01 công trình/ xã	$\geq 200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	
c	Thư viện	01 công trình/ xã	$\geq 200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	
d	Hội trường	01 công trình/ xã	$\geq 100 \text{ chỗ} / \text{công trình}$	
e	Cụm công trình, sân bãi thể thao	01 công trình/ xã	$\geq 5.000 \text{ m}^2/\text{công trình} / \text{sân}$	
6	Công trình thương mại, dịch vụ			
a	Chợ	01 chợ/xã (cụm xã)	$\geq 1.500 \text{ m}^2/\text{công trình} / \text{chợ}$	
b	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	01 công trình/ khu trung tâm	$\geq 300 \text{ m}^2/\text{công trình}$	
Ghi chú	<i>Đối với khu vực trung tâm xã, các khu vực có xu hướng đô thị hóa và một số khu chức năng khác, căn cứ tính chất công trình, quy mô phục vụ, yêu cầu kết nối hạ tầng kỹ thuật và các quy định hiện hành, Quy hoạch chung xã xác định việc áp dụng các chỉ tiêu, tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp, có thể cao hơn tiêu chuẩn nông thôn và tiệm cận tiêu chuẩn đô thị, nhằm nâng cao chất lượng không gian và hạ tầng, đồng thời bảo đảm không làm thay đổi tính chất, cấp độ của Quy hoạch chung xã.</i>			
B	Công trình công cộng cấp thôn, bản			
1	Đối với thôn, bản đặc biệt khó khăn			Quyết định 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Ủy ban dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025; Mục 1 - Điều 2 -

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu tính toán	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045	Căn cứ
				Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
-	Nhà văn hóa thôn	01 công trình/thôn	$\geq 100 \text{ m}^2/\text{công trình}$	
-	Sân thể thao thôn	01 công trình/thôn	$\geq 200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	
2	Đối với thôn, bản khu vực miền núi không thuộc vùng đặc biệt khó khăn			
-	Nhà văn hóa thôn	01 công trình/thôn	$\geq 200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	
-	Sân thể thao thôn	01 công trình/thôn	$\geq 300 \text{ m}^2/\text{công trình}$	
C	Công trình an ninh, quốc phòng			
-	Trụ sở Công an xã	01 công trình/xã	$\geq 15.000 \text{ m}^2$	Văn bản số 5004/BCA-H02 ngày 18/6/2025 của Bộ Công an về sửa đổi, bổ sung quy định về định mức sử dụng đất an ninh trong Công an nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 7978/QĐ-BCA-H02 ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an
-	Trụ sở Ban chỉ huy QS xã	01 công trình/xã	$\geq 15.000 \text{ m}^2$	
-	Cụm Thao trường	01 công	Vị trí, quy mô	Ghi chú: Xã nào

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu tính toán	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045	Căn cứ
	huấn luyện	trình/cụm xã	diện tích theo đề xuất của Bộ CHQS tỉnh	không có nội dung này thì bỏ qua

Ghi chú: Trường hợp các chỉ tiêu, yêu cầu của quy hoạch bị thay thế, sửa đổi hoặc bãi bỏ theo quy định của pháp luật thì việc tổ chức thực hiện phải được kịp thời cập nhật, điều chỉnh và thực hiện theo các quy định mới có hiệu lực.

4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN, QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ 2045

4.1. Các nguyên tắc, yêu cầu về tổ chức không gian

- Phù hợp với định hướng phát triển theo Quy hoạch tỉnh Lai Châu; bảo đảm sự thống nhất với các quy hoạch ngành, quy hoạch vùng và phù hợp với các Nghị quyết của Trung ương, của tỉnh

- Tăng cường mối liên kết đô thị - nông thôn và tổ chức lãnh thổ hợp lý. Phát triển hệ thống đô thị phải gắn chặt với quá trình phát triển nông thôn, tạo chuỗi liên kết chức năng đô thị - nông thôn nhằm lan tỏa cơ hội phát triển và nâng cao chất lượng sống của người dân nông thôn. Phát triển đô thị liên kết vùng, bảo đảm kết nối hiệu quả với các trung tâm tỉnh, cụm xã, hành lang kinh tế..

- Lấy liên kết đô thị - nông thôn làm động lực cho phát triển bao trùm: Chuyển đổi mối quan hệ từ "khai thác" sang "cộng sinh". Đô thị để trở thành cầu nối cung cấp dịch vụ sản xuất, hỗ trợ chế biến, kết nối thị trường cho nông sản và tạo việc làm tại chỗ cụm xã lớn phía Tây tỉnh.

- Phát triển các trọng điểm tập trung phát triển kinh tế - xã hội có tính động lực như tại các trung tâm xã là các đầu mối giao thương, đầu tàu kinh tế trong xã.; Phát triển các đầu mối TOD, hỗ trợ Logistics nhỏ phù hợp với điều kiện địa hình tại trung tâm xã, đầu mối giao thông.

- Xây dựng hệ thống đô thị – nông thôn bền vững, có tính kết nối, thích ứng với biến đổi khí hậu, hướng đến tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, lấy con người và chất lượng cuộc sống làm trung tâm

- Phát triển không gian xã theo cơ chế mở, xây dựng môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh thuận lợi; thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của xã trong giai đoạn mới.

- Kế thừa và phát huy các nội dung, định hướng còn giá trị của các đồ án Quy hoạch chung xây dựng đã có.

4.2. Mô hình cấu trúc, phân vùng phát triển và yêu cầu quản lý

4.2.1. Mô hình cấu trúc

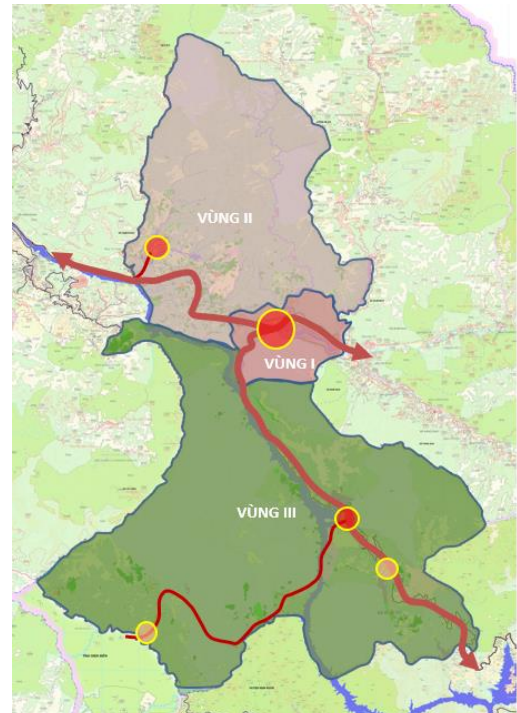
Xã Bum Tở là khu vực phát triển tổng hợp gồm Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp; Đô thị và Nông thôn; Là đầu mối giao thông - Trung tâm Kinh tế - Văn hóa của vùng phía Tây Bắc tỉnh Lai Châu; Là Khu vực có đặc biệt quan trọng, trọng yếu về an ninh - quốc phòng.

Trên cơ sở định hướng của quy hoạch tỉnh, xã Bum Tở được phát triển gắn với vai trò trung tâm cụm xã lớn của vùng phía tây tỉnh Lai Châu; Cụ thể gồm: hạt nhân là đô thị Bum Tở và vành đai nông thôn sinh thái cộng sinh, liên kết đô thị Bum tở các cụm gồm: Bum Nưa, Hua Bum Pa Ủ, về phía Bắc; Mường tè, Mù Cả, Tà Tổng, Mường Mô.

Phân vùng I: Phát triển đô thị Bum Tở là hạt nhân trung tâm cụm xã phía tây Tỉnh; là đô thị Nông nghiệp, Lâm nghiệp, phát triển với tiêu chuẩn đô thị loại III

Phân vùng II: Phát triển nông thôn phía bắc sông Đà. Là vùng phát triển nông lâm nghiệp gắn với thế mạnh về cây dược liệu, nông nghiệp đặc sản. Là vành đai nông thôn sinh thái cộng sinh với vùng đô thị lõi.

Phân vùng III: Phát triển nông thôn phía Nam sông Đà: Bảo tồn, tái tạo rừng có chiều sâu sinh thái bảo vệ, ổn định lòng hồ thủy điện, khôi phục đa dạng sinh học.



Sơ đồ phân vùng và cấu trúc phát triển không gian xã

4.2.2. Yêu cầu quản lý phân vùng phát triển đô thị Bum Tở (Phân vùng I)

Về mặt phát triển đô thị, Bum Tở là một đô thị có cấu trúc kinh tế - xã hội hoàn chỉnh ở mức cần thiết đảm bảo các tiêu chí của một đô thị loại III.

- Vai trò, chức năng, tính chất: Bum Tở là một đô thị cấp Tỉnh phát triển gắn liền với mối tương tác phân công chức năng của hệ thống đô thị trong tỉnh. Vai trò tổng thể của đô thị như một cực phát triển của vùng phía Tây Bắc tỉnh. Trên tuyến QL4H và TL.127.

- Đô thị Bum Tở được xác định là Đô thị nông nghiệp, lâm nghiệp; là đô thị trung tâm cụm xã phía tây Tỉnh; được xác định là mắt xích quan trọng để chuyển hóa lợi thế về tài nguyên đất đai và đa dạng sinh học thành giá trị kinh tế thực tế. Đây là mô hình đô thị chuyên biệt, nơi không gian ở và hạ tầng kỹ thuật được tổ chức gắn liền với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, trung tâm nghiên cứu giống, chuyển giao công nghệ và chế biến tinh. Với đặc thù xã Bum Tở và vùng 7 xã phía Tây tỉnh có tỷ lệ che phủ rừng lớn (khoảng 52%) và quỹ đất dốc phù

hợp với cây công nghiệp dài ngày, loại hình đô thị này không chỉ giải quyết bài toán định cư mà còn đóng vai trò là trung điều phối các chuỗi giá trị nông - lâm nghiệp của tỉnh, đáp ứng các tiêu chuẩn về phát triển xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đối với khu vực 7 xã phía Tây tỉnh; đô thị trung tâm với mô hình đô thị nông, lâm nghiệp sẽ hình thành dựa trên các phân khu chức năng hiện đại. Đối với nông nghiệp, đô thị sẽ là hạt nhân của các vùng chuyên canh, tích hợp hệ thống kho lạnh, trung tâm kiểm định chất lượng và sản giao dịch nông sản. Đối với lâm nghiệp, trọng tâm chuyển dịch sang mô hình kinh tế rừng đa dụng, nơi đô thị đóng vai trò là trung tâm quản lý bảo vệ rừng, phát triển dược liệu dưới tán rừng (đặc biệt là) và dịch vụ môi trường rừng. Việc hình thành đô thị Bum Tở giúp tập trung hóa các cơ sở chế biến, giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch và tạo ra thương hiệu sản phẩm OCOP mạnh mẽ để vươn ra thị trường quốc tế Ma Lù Thàng.

Về mặt quy hoạch không gian, đô thị nông nghiệp, lâm nghiệp Bum Tở ưu tiên cấu trúc mật độ thấp, xen kẽ với các vành đai xanh và hành lang sinh thái để duy trì tính bền vững của môi trường. Điểm đột phá trong mô hình này là việc tích hợp hạ tầng số để quản lý nông nghiệp thông minh và phát triển thị trường tín chỉ carbon. Đô thị sẽ là nơi đặt các trung tâm quan trắc, đo đạc và chứng nhận phát thải (theo chương trình REDD+), tạo ra nguồn thu mới từ việc bảo tồn rừng. Điều này không chỉ nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ mà còn tạo ra một hình thái đô thị bản sắc, nơi sự phát triển hiện đại không tách rời mà bổ trợ mật thiết cho hệ sinh thái tự nhiên, đúng với tầm nhìn đưa Lai Châu trở thành tỉnh phát triển xanh và bền vững của vùng Tây Bắc.

4.2.3. Yêu cầu quản lý phát triển các phân vùng nông thôn

Nông thôn sinh thái cộng sinh với vùng đô thị lõi; vừa mang đặc tính chung của vùng nông thôn, vừa mang đặc tính của xã trung tâm cụm xã lớn; đảm bảo các tiêu chí hạ tầng kỹ thuật và xã hội phù hợp với quy chuẩn riêng của tỉnh miền núi. Đây sẽ là khu chuyển tiếp giữa nội đô và nông thôn, nên có nhiều chức năng đa dạng.

- Phân vùng I: Phía Bắc sông Đà: là vùng nông lâm, núi cao ảnh hưởng biên giới, liên kết với Mường Tè và các xã phía Tây. Tuyến du lịch sinh thái trên sông Đà. Tiếp tục duy trì phát triển các dự án thủy điện; Khai thác du lịch khu vực bản Nậm Cầu. Phát triển vùng nông lâm nghiệp lớn gắn với bảo vệ sinh thái vùng với các thế mạnh về cây quế, Mác ca, dược liệu dưới tán lá rừng

- Phân vùng II: phía Nam sông Đà: Vùng Nông lâm gắn với sinh thái sông Đà Phát triển vùng nông lâm nghiệp lớn gắn với bảo vệ sinh thái lòng hồ thủy điện với các thế mạnh về du lịch, chăn nuôi....

- Phát triển kết nối: Ưu tiên hạ tầng giao thông kết nối từ các bản vùng sâu đến trung tâm đô thị và Hành lang kinh tế du lịch sinh thái – năng lượng dọc theo

QL4H, ĐT.127; Tập trung các tuyến đường vành đai, bến xe, cảng cạn. Là đầu mối giao thông kết nối đô thị với các vùng xung quanh.

- Phân bố phát triển không gian dân cư nông thôn:

+ Bám sát và cập nhật các định hướng về xây dựng nông thôn mới và mô hình “Bản văn hóa kiểu mẫu gắn với du lịch cộng đồng” trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Làm nổi bật vai trò cốt lõi của nông thôn Bum Tở. Phát triển nông thôn theo hướng “Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”.

+ Ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao tại các bản, cụm bản với các quy định phù hợp địa hình đồi núi dốc; bao gồm: Nhà văn hóa bản kết hợp không gian sinh hoạt cộng đồng truyền thống; khu thể dục thể thao bản; hệ thống vườn dạo gắn liền với bảo tồn cảnh quan tự nhiên.

+ Linh hoạt kết hợp các khu trung bày, quảng bá sản phẩm đặc hữu như Quế, Mắc ca, Sâm lai châu; gắn kết với các không gian tín ngưỡng, lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số..La Hủ, Si La. Tập trung hỗ trợ người dân phát triển các mô hình kinh tế nông - lâm nghiệp, đặc biệt là kinh tế dưới tán rừng, nâng cao năng lực cho hệ thống chính trị cơ sở trong việc dẫn dắt nhân dân thoát nghèo bền vững.

Xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm nhằm cụ thể hóa Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh về phát triển văn hóa, con người Lai Châu đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập.

+ Duy trì ổn định các điểm dân cư bản làng lâu đời, đồng thời quyết liệt giảm dần các điểm dân cư nhỏ lẻ, phân tán tại các khu vực có nguy cơ cao về lũ ống, lũ quét và sạt lở đất. Kiên quyết di dời dân cư ra khỏi các vùng bảo tồn nghiêm ngặt môi trường sinh thái và hành lang bảo vệ nguồn nước các lòng hồ thủy điện lớn trên sông Đà.

+ Phát triển không gian dân cư theo hướng tập trung tại các khu vực thung lũng, ven trục giao thông chính có hạ tầng nông thôn mới đồng bộ. Phát triển các điểm dân cư dịch vụ - thương mại tại khu vực các hạ tầng kinh tế lớn để phục vụ chuyển đổi nghề nghiệp cho đồng bào.

+ Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng các khu tái định cư tập trung. Tiếp tục thực hiện sắp xếp, quy hoạch lại dân cư các bản; đưa các hộ dân từ vùng sâu, vùng thiếu hạ tầng về các khu vực trung tâm thuận lợi hơn nhằm đảm bảo người dân được tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu.

- Chức năng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp do quỹ đất rộng và giá rẻ hơn trung tâm. Di dời nhà máy từ nội thành ra ngoại ô để giảm ô nhiễm.

- Chức năng nông nghiệp: Vẫn duy trì sản xuất nông nghiệp (rau sạch, hoa màu, chăn nuôi). cung cấp thực phẩm tươi sống cho đô thị, kiến tạo sản phẩm đặc hữu của đô thị

- Chức năng dịch vụ – thương mại: Phát triển trung tâm thương mại, kho bãi, logistics. Các dịch vụ phục vụ dân cư vùng ven và liên kết với nội đô.

- Chức năng sinh thái – môi trường: Là “vành đai xanh” giúp điều hòa khí hậu, giảm ô nhiễm. Phát triển khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

- Hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo 100% bản có đường ô tô cứng hóa đến từng bản; 100% bản được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh; bổ sung rà soát các công trình hạ tầng thiết yếu theo tiêu chí nông thôn mới.

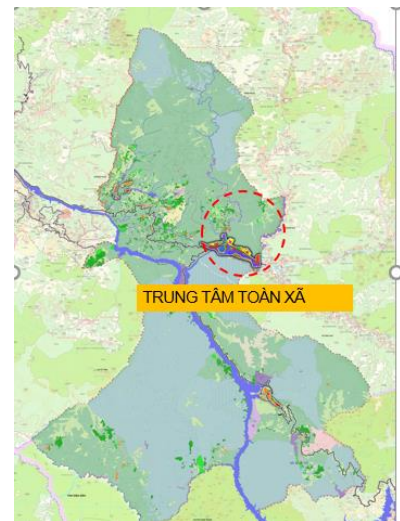
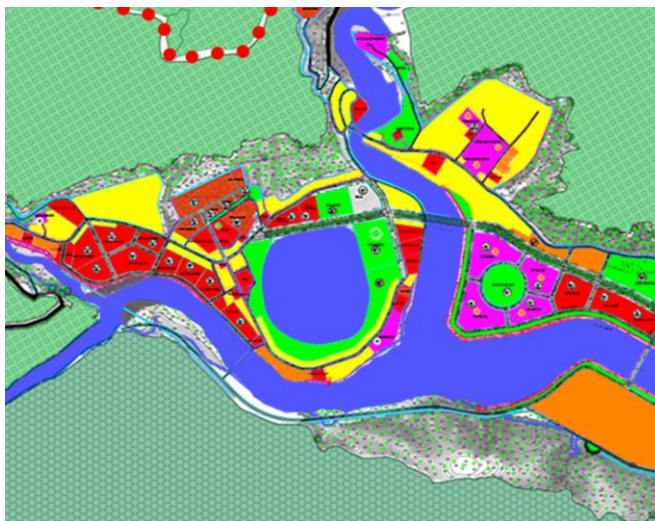
4.3. Định hướng phát triển các khu chức năng chính

4.3.1. Hệ thống trung tâm

a) Khu trung tâm tổng hợp toàn xã

Tổng diện tích khu vực trung tâm dự kiến khoảng 130 ha gồm toàn bộ khu trung tâm này được rà soát cải tạo và bố trí mới các công trình khu trung tâm hành chính, chính trị; quảng trường trung tâm và không gian sinh hoạt cộng đồng; Trụ sở công an xã; Trụ sở Ban chỉ huy quân sự; Khu giáo dục, trường học; Khu trung tâm dịch vụ - thương mại: Bru điện, ngân hàng, siêu thị trung tâm, chợ trung tâm; bệnh viện đa khoa.

Phát triển khu trung tâm xã theo hướng tập trung, tiết kiệm quỹ đất, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, kiến trúc hài hòa với cảnh quan tự nhiên, ưu tiên bố trí không gian xanh, điểm nhấn cảnh quan và các dịch vụ thiết yếu, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân và tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội toàn xã.



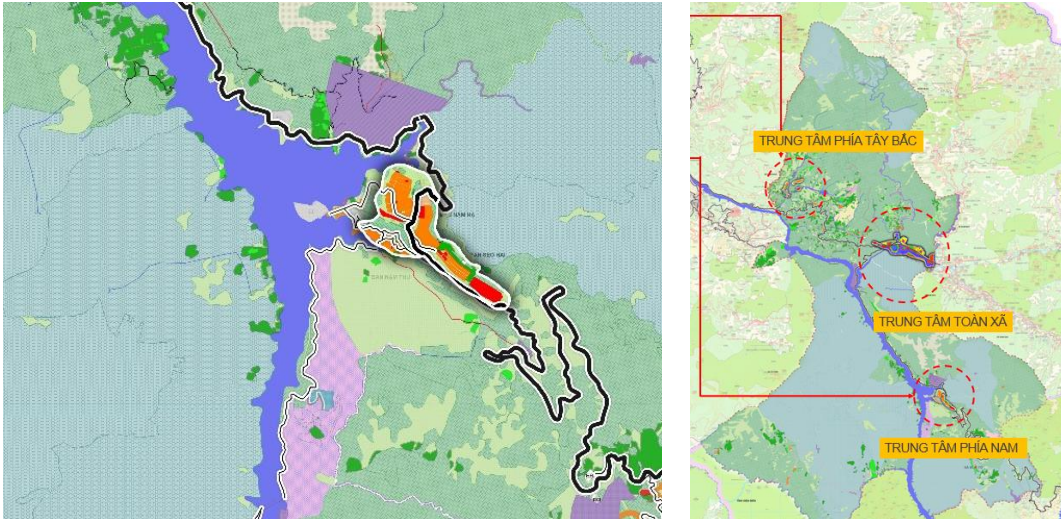
Quy hoạch khu trung tâm tổng hợp toàn xã

b) Khu trung tâm phía Nam

- Vị trí: Kế thừa trung tâm xã Can Hồ
- Diện tích: khoảng 50ha

- Vai trò: Có chức năng phát triển mảng du lịch, Kết nối 2 bờ sông Đà, đẩy mạnh nông nghiệp, chăn nuôi thủy sản; tập trung bố trí các công trình dịch vụ thiết yếu, thương mại, chợ, nhà sinh hoạt cộng đồng, điểm y tế – giáo dục THCS, gắn với đầu mối giao thông bãi xe, bến thuyền, nhằm nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội khu vực phía Tây Nam xã.

- Là khu vực liên kết phát triển với tuyến đường thủy trên sông Đà và khu vực xã , Nậm Hàng.



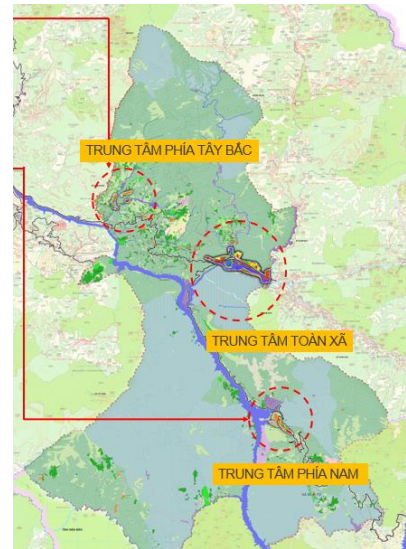
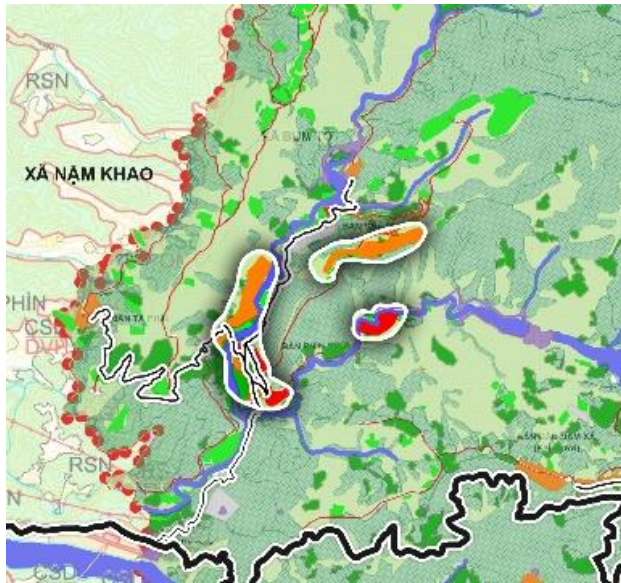
Quy hoạch khu trung tâm phía Tây Tây Nam.

c) Khu trung tâm phía Tây - Tây Nam

- Vị trí phát triển kế thừa trung tâm xã Bum Tở cũ

- Vai trò: phát triển lợi thế mạnh về nông nghiệp; tập trung bố trí các công trình dịch vụ thiết yếu sử dụng chung cho nhiều bản như Chợ, trung tâm, thương mại, nhà sinh hoạt cộng đồng, điểm y tế - giáo dục THCS, gắn với đầu mối giao thông, bãi đỗ xe liên bản, nhằm nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội khu vực phía Nam xã.

- Là khu vực liên kết phát triển với tuyến đường thủy trên sông Đà và khu vực xã Mường Tè, Mù Cả.



Quy hoạch khu trung tâm phía Bắc

d) Khu trung tâm bản

- rà soát toàn bộ các bản hiện có của xã, nâng cấp cải tạo các công trình công cộng như sau:

- Khu quản lý cộng đồng: Bố trí nhà sinh hoạt cộng đồng bản, nơi tổ chức họp bản, sinh hoạt chính trị, văn hóa, tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; Là đầu mối điều hành các hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư trong bản.

- Khu văn hóa - xã hội: Không gian tổ chức các hoạt động văn hóa, lễ hội truyền thống, sinh hoạt cộng đồng, thể dục - thể thao.

- Khu hạ tầng xã hội cơ bản: Bố trí các công trình hạ tầng xã hội phục vụ trực tiếp dân cư bản như: điểm trường mầm non/lớp ghép (nếu đủ điều kiện), sân thể thao, sân chơi trẻ em, điểm sinh hoạt văn hóa – thông tin; Kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông nội bản và trực giao thông liên xã.

4.3.2. Các khu dân cư

a) Nguyên tắc tổ chức hệ thống dân cư

- Theo tập quán văn hóa và truyền thống cư trú
- Lựa chọn đất phát triển an toàn, có điều kiện kiểm soát về thiên tai
- Đảm bảo an ninh - quốc phòng
- Đảm bảo bảo vệ môi trường
- Đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội
- Hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ.
- Dự phòng quỹ đất tái định cư, mở rộng

b) Khu dân cư gắn với khu vực đô thị và các khu vực trung tâm – Phố trong làng.

- Là các bản nằm tại đô thị trung tâm hoặc trong các khu dân cư: Cải tạo chỉnh trang theo tiêu chuẩn đô thị hoặc tiệm cận đô thị
- Các khu dân cư hiện trạng khi xây dựng mới hoặc cải tạo không được lấn chiếm hành lang an toàn giao thông, phải tuân thủ lộ giới các tuyến đường giao thông đã được quy hoạch.
- Không xây dựng trên các hành lang bảo vệ sông suối, các khu vực đã có cảnh báo thiên tai, khu vực có nguy cơ mất an toàn về thiên tai, lũ lụt, sạt lở ...
- Các khu dân cư xây dựng mới phải quy hoạch tập trung thành cụm trên cơ sở xây dựng tuyến đường đầu nối đúng quy định với đường tỉnh để đảm bảo an toàn giao thông và bảo vệ cảnh quan, mỹ quan, có quỹ đất dự phòng để xây dựng cơ sở hạ tầng tạo tiền đề hình thành đô thị trong tương lai

c) Các điểm dân cư nông thôn phân tán gắn với các khu sản xuất nông nghiệp.

- Các khu dân cư hiện trạng khi xây dựng mới hoặc cải tạo không được lấn chiếm hành lang an toàn giao thông, phải tuân thủ lộ giới các tuyến đường giao thông đã được quy hoạch.
- Không cho phép tiếp tục chia lô xây dựng một dãy nhà ở bám dọc hai bên đường. Các khu dân cư xây dựng mới phải quy hoạch tập trung thành cụm trên cơ sở xây dựng tuyến đường đầu nối đúng quy định với đường tỉnh để đảm bảo an toàn giao thông và bảo vệ cảnh quan, mỹ quan, có quỹ đất dự phòng để xây dựng cơ sở hạ tầng tạo tiền đề hình thành đô thị trong tương lai.

d) Các điểm dân cư đặc thù

- Là các thôn bản có đặc điểm và yêu cầu riêng về văn hóa, sắc tộc hoặc các yêu cầu đảm bảo an ninh – quốc phòng, bảo vệ môi trường, hoặc có trong khu du lịch. Đề nghị được quản lý kiến trúc cảnh quan đảm bảo yêu cầu phát triển và sinh kế của người dân.

Bảng 12: Bảng thống kê các điểm dân cư

STT	Tên bản	Dân số 2025 (người)	Dân số 2045 (người)
I	Dân cư khu vực đô thị	5599	12598
	Các khu phố	5031	12849
	Bản Bo	568	1704
II	Các bản gắn với trung tâm phía Bắc và phía Nam	3634	3997
	Bản Chà Di	304	334
	Bản Phìn Khò	597	657
	Bản Sì Thâu Chải	532	585

STT	Tên bản	Dân số 2025 (người)	Dân số 2045 (người)
	Bản Nậm Hạ	542	596
	Bản Tả Phìn	525	578
	Bản Seo Hai	566	623
	Bản Nậm Thú	568	625
III	Các bản phân tán	8077	8723
	Bản Pà Khà		
	Bản U Na 1		
	Bản U Na 2		
	Bản Đầu Nậm Xả	546	655
	Bản Nậm Xả	510	612
	Bản Nậm Cầu	530	689
	Bản Nậm Lọ	576	691
	Bản Nậm Thú (Điểm Suối Voi)	568	625
	Bản Huổi Han (Điểm Huổi Y Mầu)	539	593
	Tổng	11711	25338

4.3.3. Các khu cây xanh, công viên

- Công viên cấp đô thị: Cải tạo nâng cấp công viên hồ trung tâm và hành lang hai bên suối nậm cầu, hướng đến mô hình công viên chuyên đề vừa phục vụ cho cả người dân và du khách. Dự kiến tổng diện tích khoảng 15-20ha, bao gồm cả mặt nước.

- Trung tâm phía Bắc và phía nam, bố trí mỗi khu có quy mô từ 3 đến 5ha. Các khu công viên thường được phát triển trên cơ sở các khu cây xanh mặt nước sẵn có nhằm bảo tồn môi trường sinh thái và thuận lợi cho phát triển khu công viên.

- Vườn hoa trung tâm các bản, và đơn vị ở đô thị: có quy mô 0,5-1ha, có thể gắn với các trung tâm văn hóa, thể thao.

4.3.4. Các khu thương mại, du lịch, dịch vụ phát triển nông thôn

Phát triển đa dạng các loại hình thương mại – dịch vụ tổng hợp, dịch vụ du lịch, lưu trú, du lịch cộng đồng và trải nghiệm văn hóa, gắn với bảo tồn cảnh quan tự nhiên, phát huy bản sắc văn hóa địa phương; đồng thời bảo đảm hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, thân thiện với môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội bền vững.

Quy hoạch các điểm dịch vụ sản xuất và chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông lâm nghiệp: Quy hoạch hệ thống Dịch vụ phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (tại trung tâm các cụm xã, vùng sản xuất hàng hóa tập trung) nhằm phục vụ tốt nhu cầu phát triển sản xuất nông lâm nghiệp; quy hoạch các điểm sơ chế, chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp trên địa bàn xã.

4.3.5. Các khu công nghiệp, khai khoáng, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề

Tuân thủ Quy hoạch Tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm

2050 đồng thời. Hình thành các cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô vừa và nhỏ gắn với kiểm soát chặt chẽ tác động môi trường, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng bền vững:

a) Cụm công nghiệp tập trung

- CCN Mường Tè có diện tích 46,24 ha; TTCN địa phương: Phát triển các điểm chế biến nông sản, thủy sản đặc thù có sản lượng cao như: sản phẩm xuất khẩu từ cây quế

b) Khai Khoáng:

Phát triển các điểm khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng phục vụ nội xã như sản xuất gạch, đá xây dựng, các khu vực được cấp phép theo quy định của pháp luật khoáng sản và trong quy hoạch Tỉnh. Mỏ Cát Pô Lếch 1 có quy mô 7,63 ha, Mỏ Cát Pô Lếch 2, có quy mô 3,9 ha;

c) Công nghiệp năng lượng

1. Các dự án thủy điện đang vận hành

STT	Tên Công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất hiện trạng (MW)	Công suất triển khai đến năm 2030	Ghi chú
1	Nậm Cầu 1	Bum Tở	13,00	13,00	Điều chỉnh địa điểm theo đơn vị hành chính mới
2	Nậm Cầu 2	Bum Tở	10,00	10,00	Điều chỉnh địa điểm theo đơn vị hành chính mới
3	Nậm Sì Lường 3	Bum Tở, Bum Nưa	25,40	25,40	Điều chỉnh địa điểm theo đơn vị hành chính mới
4	Nậm Sì Lường 4	Bum Tở, Bum Nưa	25,10	25,10	Điều chỉnh địa điểm theo đơn vị hành chính mới

2. Các dự án thủy điện đang xây dựng đến năm 2030

STT	Tên Công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất phê duyệt (MW)	Công suất triển khai 2030 (MW)	Ghi chú
1	Nậm Cầu	Bum Tở	29,6	29,6	Điều chỉnh địa điểm theo đơn vị hành chính mới
2	Nậm Luồng	Bum Tở, Tà Tổng	21,5	21,5	Điều chỉnh địa điểm theo đơn vị hành chính mới
3	Nậm Pục	Bum Tở, Mường Tè	6	11	Tăng CS 5MW & ĐC địa điểm

3. Các dự án thủy điện dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2031-2035

STT	Tên Công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)	Dự kiến phương án đấu nối	Ghi chú
1	Nậm Hạ	Bum Tở	4,00	Lưới điện 35kV khu vực	Điều chỉnh giảm 0,2MW
2	Nậm Lọ	Bum Tở	7,00	Xây dựng đường dây 110kV Nậm Lọ - chuyển tiếp lên ĐZ 110kV Nậm Luông- TBA 220kV Mường Tè, dài 15km	Bổ sung mới

4. Dự án Điện mặt trời

STT	Tên Công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)	Dự kiến phương án đấu nối	Ghi chú
1	Điện mặt trời Nậm Lọ (Hồ Thủy điện Nậm Lọ)	Bum Tở	6,00	- Xây dựng trạm biến áp 35kV ĐMT Nậm Lọ, công suất 10MVA. - Xây dựng đường 35kV ĐMT Nậm Lọ - TC 35kV trạm 110kV TĐ Nậm Lọ - dài 3km	Bổ sung mới
2	Điện mặt trời Nậm Pục	Bum Tở, Mường Tè	49,80	Đấu nối vào lưới điện trung, cao áp tại khu vực	Dự án bổ sung mới

Loại khỏi Quy hoạch Dự án thủy điện Mường Tè, Do Ảnh hưởng đến quá trình vận hành hồ chứa thủy điện Lai Châu

4.3.6. Các khu sản xuất nông lâm nghiệp nghiệp

Mở rộng diện tích khai hoang, đẩy mạnh thâm canh ở những nơi có điều kiện. Chuyển đổi cây trồng trên đất nương sang trồng một số loại cây trồng có giá trị kinh tế cao. Tiếp tục chăm sóc, duy trì ổn định diện tích cây ăn quả đã trồng. Chỉ đạo xây dựng và thực hiện một số dự án cây trồng cây có giá trị kinh tế cao

Phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái, ứng dụng khoa học – kỹ thuật, gắn với chế biến, bảo quản và xây dựng thương hiệu nông sản địa phương; đồng thời kết hợp bảo vệ cảnh quan, tài nguyên đất, nước và phát triển các mô hình nông nghiệp gắn với du lịch trải nghiệm, góp phần nâng cao giá trị sản xuất và thu nhập cho người dân.

4.3.7. Khu vực an ninh quốc phòng

Công an xã: Đối với các trục sở công an xã cũ: Định hướng quy hoạch:

Giữ nguyên vị trí hiện trạng, nâng cấp cải tạo hạng mục xuống cấp thành các điểm trục tại khu vực. Đối với trụ sở mới: Đề nghị xây dựng trụ sở công an xã có diện tích 1,5 ha tại khu vực trung tâm hành chính mới của xã.

Điểm đất quốc phòng: Ban Chỉ huy quân sự xã: Xây dựng có diện tích 1,5ha tại khu trung tâm tổng hợp của xã, liên kề với khu trung tâm chính trị- hành chính.

- Thao trường huấn luyện cụm xã: Đảm bảo yêu cầu đặc thù theo quy định
- Trạm kiểm soát Biên Phòng: Đảm bảo yêu cầu đặc thù theo quy định
- Tuân thủ việc xây dựng các cơ sở quốc phòng, xây dựng, phát triển kinh tế xã hội gắn với đảm bảo các điều kiện an ninh quốc phòng

4.3.8. *Các khu vực cần bảo tồn, kiểm soát phát triển*

Rừng phòng hộ: Các khu vực cây xanh sinh thái: Phát triển các khu cây xanh theo hướng bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, kết hợp cây xanh cảnh quan và cây xanh phòng hộ, gắn với không gian sinh hoạt cộng đồng, du lịch sinh thái và nghỉ ngơi ngoài trời; hạn chế xây dựng kiên cố, bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và cơ sở kinh tế - kỹ thuật khác: Bảo vệ cảnh quan mặt nước suối Nậm Cầu, Hồ trung tâm.

4.4. Quy hoạch sử dụng đất

4.4.1. *Nguyên tắc lập quy hoạch*

- Quy hoạch sử dụng đất được lập trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2025 sáp nhập do UBND xã Bum Tở cung cấp.

- Các chức năng quy hoạch đất được hoạch định trên cơ sở kế thừa, cải tạo chỉnh trang, bổ sung theo nhu cầu của xã đến năm 2030, cụ thể hóa định hướng của quy hoạch tỉnh, nhu cầu phát triển của xã qua quá trình tham vấn, báo cáo dự án quy hoạch; đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển không gian, phù hợp với các quy hoạch cấp trên và kế thừa những nội dung phù hợp của các quy hoạch, dự án đã thực hiện.

- Chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch được áp dụng thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD). Tuy nhiên để phù hợp với quy mô hành chính 2 cấp; kiến nghị áp dụng quy mô các công trình cấp ở mức cận trên hoặc mở rộng so với mức tối thiểu.

- Đối với đất mặt nước sông, suối trong hệ thống quản lý của tỉnh và trung ương, có thể khai thác cho các hoạt động theo quy định để nuôi trồng thủy sản, thủy điện, điện năng lượng mặt trời, thăm quan du lịch .. nhưng phải đảm bảo tính chất sử dụng đất theo quy định.

- Đất phát triển nông lâm nghiệp trong các khu chức năng về du lịch: có thể

khai thác kết hợp với du lịch nhưng theo các quy định về sử dụng đất lâm nghiệp. Tại đây có thể được đầu tư trồng các loài cây, chăn nuôi các con có giá trị kinh tế cao theo hướng chuyên canh hoặc đa dạng sinh học, phát triển công viên rừng, công viên chuyên đề gắn với tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững, đảm bảo quy định của pháp luật hiện hành.

- Đối với tất cả các loại đất trong các giai đoạn quy hoạch cấp dưới và khi triển khai dự án đầu tư, cần phải nghiên cứu chuyên sâu, lập các bản đồ nguy cơ sạt lở có tỷ lệ lớn hơn (tỷ lệ 1/2000 và 1/500...) - tương ứng với mức độ nghiên cứu của từng bước quy hoạch cấp dưới hoặc lập dự án và đồng thời nghiên cứu nguy cơ sạt lở đất trong toàn lưu vực thoát nước mưa có liên quan, để có các biện pháp phòng ngừa và loại trừ nguy cơ sạt lở đất. Thực hiện trên nguyên tắc phải đáp ứng đồng thời các điều kiện về an toàn công trình, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, hài hòa với không gian và cảnh quan thiên nhiên trong khu vực, đặc biệt cần xem xét một cách kỹ lưỡng, thận trọng đối với các khu vực công trình trong cùng lưu vực thoát nước mưa.

- Các dự án khi triển khai xây dựng phải nghiên cứu cụ thể hơn về điều kiện địa chất, đánh giá tác động môi trường, đặc biệt là trong điều kiện có mưa kéo dài cục đoạn, để có các giải pháp chi tiết để đảm bảo phòng tránh nguy cơ sạt lở đất của toàn bộ lưu vực thoát nước có liên quan (trong đó lưu ý cả quá trình triển khai thi công).

- Trên các khu vực được quy hoạch chung cho phép xây dựng công trình như sườn đồi, núi, lựa chọn các khu vực có độ dốc hợp lý nhất để xây dựng các công trình nhưng cần nghiên cứu đảm bảo các yêu cầu về địa chất công trình. Cơ bản là công trình thấp tầng có kiến trúc hài hòa với tự nhiên. Định hướng các lô đất sẽ được xây dựng công trình bám mặt dốc hạn chế tối đa đào đắp san gạt, có giải pháp cảnh quan đối với cả phần taluy phía trước và phía sau lô đất. Các công trình có diện tích xây dựng có chiều cao cơ bản ≤ 3 tầng. Trong quá trình lập quy hoạch 1/500 và dự án xây dựng, cần khảo sát cụ thể, đưa ra các giải pháp kè chắn đất, nền móng công trình, quy mô công trình đảm bảo an toàn sử dụng, phải có giải pháp đảm bảo an toàn phòng chống, khảo sát, đề phòng sạt lở sườn núi.

- Đối với các công trình công cộng có nhu cầu diện tích lớn như UBND, trường học liên cấp.. cần xây dựng kiểu phân tán khối theo địa hình trên cơ sở khảo sát cụ thể ở bước quy hoạch 1/500, dự án đầu tư sẽ đưa ra giải pháp kè chắn đất, giao thông, hạ tầng kỹ thuật đảm bảo an toàn công trình.

4.4.2. Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

Bảng 13: Bảng quy hoạch sử dụng đất

STT	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2045	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích	38.407,24	100,00%	38.407,24	100,00%

STT	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2045	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Nhóm đất nông nghiệp	27.729,14	72,20%	32.795,10	85,39%
1	Đất trồng cây hằng năm	2.041,48	5,32%	2.541,48	6,62%
1.1	Đất trồng lúa	361,99	0,94%	361,99	0,94%
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	1.679,49	4,37%	2.179,49	5,67%
2	Đất trồng cây lâu năm	353,81	0,92%	853,81	2,22%
3	Đất lâm nghiệp	25.329,02	65,95%	29.390,13	76,52%
3.2	Đất rừng phòng hộ	13.726,23	35,74%	14.426,23	37,56%
3.3	Đất rừng sản xuất	11.602,79	30,21%	14.963,90	38,96%
4	Đất nuôi trồng thủy sản	4,68	0,01%	9,68	0,03%
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	1.508,37	3,93%	1.944,24	5,06%
1	Đất ở	113,68	0,30%	244,93	0,64%
1.1	Đất ở tại nông thôn	72,36	0,19%	133,61	0,35%
1.2	Đất ở tại đô thị	41,32	0,11%	111,32	0,29%
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3,88	0,01%	13,88	0,04%
3	Đất quốc phòng, an ninh	9,15	0,02%	24,15	0,06%
3.1	Đất quốc phòng	7,47	0,02%	17,47	0,05%
3.2	Đất an ninh	1,68	0,00%	6,68	0,02%
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	19,39	0,05%	57,89	0,15%
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,29	0,01%	7,29	0,02%
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội		0,00%	3,00	0,01%
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	2,41	0,01%	7,41	0,02%
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	10,19	0,03%	22,19	0,06%
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	2,86	0,01%	13,36	0,03%
4.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	1,63	0,00%	4,63	0,01%
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,15	0,02%	86,15	0,22%
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	0,00	0,00%	47,00	0,12%
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	1,61	0,00%	16,61	0,04%
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,53	0,01%	9,53	0,02%
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00%	13,00	0,03%
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	267,90	0,70%	412,03	1,07%
6.1	Đất công trình giao thông	152,58	0,40%	232,58	0,61%
6.2	Đất công trình thủy lợi	37,91	0,10%	52,91	0,14%

STT	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2045	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	0,00	0,00%	5,00	0,01%
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	10,37	0,03%	15,37	0,04%
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	3,32	0,01%	8,32	0,02%
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	2,73	0,01%	5,73	0,01%
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	54,95	0,14%	57,95	0,15%
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,45	0,00%	5,45	0,01%
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	0,36	0,00%	10,36	0,03%
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	5,23	0,01%	18,36	0,05%
7	Đất tôn giáo	0,00	0,00%	0,00	0,00%
8	Đất tín ngưỡng	0,00	0,00%	0,00	0,00%
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	13,79	0,04%	23,79	0,06%
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.074,43	2,80%	1.081,43	2,82%
III	Nhóm đất chưa sử dụng	9.169,73	23,87%	3667,89	9,55%
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	6,92	0,02%	2,77	0,01%
2	Đất bằng chưa sử dụng	2,77	0,01%	1,11	0,00%
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	9.160,04	23,85%	3664,01	9,54%

4.5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội

4.5.1. Nguyên tắc quy hoạch

- Bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã sau sáp nhập.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng của dân cư theo quy mô dân số hiện tại và định hướng phát triển trong tương lai.

- Ưu tiên khai thác, cải tạo và nâng cấp hệ thống hạ tầng xã hội hiện có, tránh đầu tư dàn trải, lãng phí.

- Bảo đảm phân bố hợp lý, thuận lợi tiếp cận cho người dân các khu dân cư, đặc biệt các bản xa trung tâm.

- Phát triển bền vững, phù hợp điều kiện tự nhiên, địa hình miền núi và bảo tồn bản sắc văn hóa địa phương.

4.5.2. **Khu hành chính, chính trị**

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$; Diện tích đất sử dụng trụ sở: $\leq 400 \text{ m}^2$; Diện tích cây xanh: không nhỏ hơn 30 %; Trụ sở xã được xây dựng tối đa là 03 tầng.

- Định hướng quy hoạch: Tiếp tục phát triển tại các công trình hiện nay với quy mô khoảng 3ha, bao gồm trụ sở Đảng Ủy - HĐND – UBND, hội trường xã, quảng trường, sân sinh hoạt cộng đồng.

4.5.3. **Thương mại dịch vụ:**

- Chợ: Chỉ tiêu quy hoạch: Số lượng 1 chợ/xã; Quy mô diện tích $> 500 \text{ m}^2$. Định hướng quy hoạch 1 chợ xã mới gần khu trung tâm xã mới, dự kiến diện tích khoảng 5.000 m², không chỉ phục vụ dân cư mà còn phục vụ khách du lịch, công nhân hoạt động trong cơ sở du lịch và công nghiệp tại trung tâm xã. Lựa chọn các vị trí thích hợp tại 2 khu trung tâm Tây Nam và Tây-Tây Nam phát triển các chợ có quy mô nhỏ phục vụ người dân các bản lân cận

- Bưu điện xã: Gửi nguyên bưu điện xã trung tâm; vì diện tích đất đạt tối thiểu, vị trí phù hợp: 300 m²; cần nâng cấp cải tạo hạng mục công trình xuống cấp, đầu tư trang thiết bị.

4.5.4. **Văn hóa, thể dục thể thao,**

Quy hoạch nhà văn hóa xã và bản theo hướng đa năng; kết hợp sân thể thao phục vụ sinh hoạt cộng đồng.

a) Trung tâm văn hóa, thể thao xã

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng: Nhà văn hoá xã: $\geq 1.000 \text{ m}^2$; Diện tích đất xây dựng công trình thể thao cấp xã: $\geq 5.000 \text{ m}^2$;

- Định hướng quy hoạch: Giữ nguyên khu văn hoá xã và khu vui chơi, tổ chức các lễ hội của xã du lịch sinh thái gắn với khu trung tâm xã, tổ chức các hoạt động văn hóa thể thao.

a) Nhà văn hóa, sân thể thao bản

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng nhà văn hoá bản: $\geq 200 \text{ m}^2$; Diện tích đất xây dựng công trình thể thao bản: $\geq 2000 \text{ m}^2$, sân thể thao đơn giản: $\geq 250 \text{ m}^2$. Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3m²/người.

- Định hướng quy hoạch: Rà soát nâng cấp, tu sửa, đầu tư xây dựng các nhà văn hoá kết hợp sân thể thao cho 21 bản, đảm bảo diện tích theo quy định. Đồng thời cải tạo chỉnh trang kiến trúc, trang thiết bị, sân và các hạng mục phụ trợ đảm bảo công trình sử dụng theo yêu cầu.

4.5.5. *Giáo dục*

- Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường lớp sau sáp nhập; nâng cấp cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn, ưu tiên mầm non và tiểu học.

a) Trường mầm non

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: 12 m²/chỗ; Bán kính phục vụ tối đa: 1 km.

- Định hướng quy hoạch: Giữ nguyên vị trí trường mầm non trung tâm và các điểm trường tại các bản. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ dạy và học cho giáo viên, học sinh. Bổ sung các trường mầm non tại các điểm dân cư mới, đồng bộ, hiện đại.

b) Trường tiểu học

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: 10 m²/chỗ; Bán kính phục vụ tối đa: 1 km.

- Định hướng quy hoạch: Giữ nguyên vị trí trường tiểu học trung tâm. Đối với các điểm trường tại các bản tu sửa lại các phòng học đã xuống cấp, ngoài ra xây mới. Sử dụng trường liên cấp trong khu vực trung tâm xã mới cho các hoạt động dạy và học tiểu học.

c) Trường trung học cơ sở

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: 10 m²/chỗ

- Định hướng quy hoạch: Giữ nguyên vị trí quy mô trường hiện có, Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ dạy và học cho giáo viên, học sinh. Sử dụng trường liên cấp trong khu vực trung tâm xã mới cho các hoạt động dạy và học trung học cơ sở.

4.5.6. *Trạm y tế:*

- Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã đạt chuẩn; bổ sung trang thiết bị và nâng cao năng lực y tế cơ sở.

- Chỉ tiêu quy hoạch: đề nghị áp dụng mức chung của cả nước đến năm 2045 là 40 giường/10.000 dân. Sau khi trừ đi sức phục vụ của bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu, ước tính xã cần có trạm y tế đảm bảo quy mô phục vụ 20 giường/10.000 dân, với tiêu chuẩn 100m²/giường.

- Giữ nguyên bệnh viện đa khoa khu vực và hệ thống cơ sở y tế trên địa bàn có vị trí phù hợp, sử dụng lâu dài.

4.6. **Định hướng kiến trúc cảnh quan các khu dân cư**

4.6.1. *Các khu dân cư đô thị mới, khu dân cư mới gắn với các cơ sở kinh tế*

Khu ở mới xây dựng nhà ở có mái dốc, mái bằng; màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn.

- Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng... tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD, các quy định khác có liên quan và thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.

- Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống.

4.6.2. *Khu dân cư các bản cũ*

- Đối với khu đất ở cần cải tạo: Khu vực cải tạo nhà ở kết hợp với sản xuất, tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống và tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

+ Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng... tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD, các quy định khác có liên quan và thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

+ Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm.

+ Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.

- Nhà ở tại các bản hiện có tiếp tục phát triển ổn định, ngoài ra cần đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng như: Nhà văn hóa, sân thể thao, điểm trường mầm non và điểm trường tiểu học; cải tạo hệ thống giao thông; tăng cường điện chiếu sáng trên đường bản và khu vực công cộng; trồng cây xanh cách ly giữa khu dân cư và nghĩa trang nhân dân.

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

5.1. Quy hoạch hệ thống giao thông

5.1.1. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường

- Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt;

- Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương;

- Đảm bảo đáp ứng nhu cầu giao thông vận tải trong các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hiện nay và trong tương lai;

- Phải xét đến phương án phân kỳ đầu tư để khi nâng cấp cải tạo tận dụng được tối đa các công trình cầu cống đã phân kỳ;

- Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu của thủy lợi, hệ thống đường dây tải điện, thông tin hữu tuyến.

5.1.2. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, đường xã.

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380:2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục bản, nội đồng.

- Đường trục bản phải đạt đường cấp A hoặc B

- Đường làng, ngõ xóm phải đạt cấp B hoặc cấp C

- Đường dân sinh chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, đạt cấp D.

Bảng 14: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT

Cấp kỹ thuật của đường	Tốc độ thiết kế km/h	Chiều rộng nền (m)	Chiều rộng mặt (m)	Chiều rộng lề (m)
A	30 (20)	6,5 (6,0)	3,5	1,50 (1,25)
B	20	5,0 (4,0)	3,5 (3,0)	0,75 (0,5)
C	15	4,0 (3,0)	3,0 (2,0)	
D		2,0	1,5	

Ghi chú: các giá trị trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng

5.1.3. Giao thông đối ngoại

- Đường tỉnh 127, với mặt cắt đường rộng 13,5 m.

- Tuyến đường Huyện với mặt cắt đường rộng từ 7,0m

* *Giao thông đối nội:*

- *Đường trục bản, liên bản:* với chiều dài 18,80 km, nền đường rộng từ 4-6 m, đã đổ bê tông xi măng. Trong thời gian tới xã cần nâng cấp các tuyến đường hiện trạng;

- *Đường trục ngõ, xóm:* với chiều dài 13,37 km, mặt đường rộng 1,5-4m, lề đường 1-3m,. Trong giai đoạn tới nâng cấp, cứng hóa các tuyến đường hiện trạng;

Ngoài ra còn đầu tư nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường liên bản, đường nội bản.

5.1.4. Giao thông khu đô thị:

- Đường chính khu vực có bề rộng từ 20,5-27,0m.

- Đường nội bộ có bề rộng từ 5,0-13,5m

5.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật

5.2.1. Cao độ nền

- Tuân thủ cao độ không chế nền xây dựng đã được xác định trong các đồ án quy hoạch và các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn.

- Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, giảm thiểu khối lượng đào đắp, đảm bảo các yếu tố: kỹ thuật, kinh tế, thẩm mỹ. Kết hợp hài hòa giữa khu vực xây mới và khu vực hiện trạng.

- Đối với khu vực hiện trạng, đã xây dựng:

+ Khu vực xây dựng mật độ cao: không có điều kiện tôn nền, sử dụng giải pháp cải tạo: giữ nguyên cao độ sân vườn hiện tại, nâng sàn công trình trong quá trình nâng cấp hoặc xây mới công trình tại vị trí cũ đảm bảo phù hợp với điều kiện hiện trạng, tránh gây ngập úng cục bộ.

+ Khu vực hiện trạng xây dựng với mật độ thấp: có điều kiện tôn nền cục bộ, khi xây dựng xen cây với các công trình hiện trạng cần kết nối hài hòa với khu vực hiện trạng tránh gây ngập úng cục bộ cho khu vực xung quanh.

- Đối với khu vực xây mới:

+ Khu vực xây dựng gần suối, khe tự thủy: Tôn nền đến cao độ an toàn đảm bảo khu đất xây dựng không bị ngập lụt, ảnh hưởng tai biến thiên nhiên như sạt lở đất đá, lũ quét, lũ ống. Cao độ không chế tôn nền tối thiểu phải cao hơn mực nước tính toán thiểu 0,3m đối với đất dân dụng và 0,5m đối với đất công nghiệp.

+ Khu vực phát triển xây dựng trên nền ao, ruộng canh tác cần tôn nền tối thiểu 0,5÷1,5(m).

+ Những khu vực dự kiến xây mới có độ dốc địa hình > 10% cần chọn giải pháp thích hợp: san giạt cấp, chỉ tạo mặt bằng lớn khi thật cần thiết. Có giải pháp taluy, tường chắn ổn định nền đường và công trình.

+ Đối với các khu vực xây dựng trên sườn đồi núi: Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san ủi cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình. Có giải pháp kè gia cố nền móng công trình, nền đường giao thông. Bố trí mương hở đón nước mưa từ trên núi xuống để bảo đảm an toàn cho công trình.

- Những khu vực xây dựng gần hồ chứa, kè sông suối phải tuân thủ quy định của luật Thủy lợi.

5.2.2. Thoát nước mưa

- Trên cơ sở quy hoạch chiều cao, thiết kế hệ thống thoát nước mưa đảm bảo thoát nước tốt bao gồm các tuyến mương nắp đan bằng bê tông cốt thép đối với khu vực có dân cư, mương hở đối với khu vực không có dân cư, có kích thước từ B600 ÷ B800. Giếng thu trực tiếp, có khoảng cách theo độ dốc đường (iđ):

+ iđ = 0, khoảng cách giếng thu là 40 m.

- + $i_d = 0,4\%$, khoảng cách giếng thu là 50 m.
- + $i_d > 0,4\%$, khoảng cách giếng thu là 70 m.
- Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước cùng với hệ thống đường giao thông, đảm bảo thoát nước tốt, đảm bảo vệ sinh khu vực.
- Kết cấu: Chọn kết cấu rãnh xây, mương hở và mương xây có nắp đan.
- Kích thước công định hình:
 - + Diện tích lưu vực $F < 2\text{ha}$: chọn rãnh và mương nắp đan B400.
 - + Diện tích lưu vực $F = 2 - 5\text{ha}$: chọn mương nắp đan kích thước B600; B800.
- Rãnh xây được bố trí tại các đường ngõ bản, ngõ xóm.
- Mương xây nắp đan bố trí tại các đường liên xóm, liên bản, liên xã.
- Mương hở bố trí dọc đường các đoạn không qua khu dân cư.
- Công tác khác: Nạo vét khơi thông dòng chảy các mương tưới tiêu đảm bảo thoát lũ không gây ngập úng khu vực tại các đoạn đường ngõ xóm.

5.2.3. *Giải pháp phòng chống thiên tai:*

- Giải pháp công trình:
 - + Để đề phòng lũ lụt nói chung và lũ quét nói riêng cần phải tích cực khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt là các khu vực thường gây ra lũ quét, nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ lớp phủ thực vật, tăng khả năng giữ nước của lưu vực, hạn chế khả năng tập trung dòng chảy lũ.
 - + Tổ chức khai thông các đường tập trung lũ ở phía thượng lưu, các khu vực cần bảo vệ nhằm mục đích không để sinh ra hiện tượng tắc nghẽn dòng chảy, tích tụ nước tạo ra lũ quét nghẽn dòng.
 - + Ở các khu vực có điều kiện xây dựng công trình ngăn lũ quét có thể nghiên cứu xây dựng các tuyến tường chắn lũ quét để giữ dòng lũ chảy trong lòng dẫn, ngăn chặn các tác động của lũ quét đối với khu vực cần bảo vệ.
 - + Dựa vào địa hình có thể nghiên cứu phân dòng lũ nhằm làm giảm tác động của lũ quét vào khu vực cần bảo vệ.
 - + Với địa hình phức tạp, độ dốc cao, nguy cơ xói lở lớn: kè, tường chắn ven sườn đồi, trồng cỏ kết hợp giá cố khung bê tông, rọ đá... để tăng cường độ ổn định của mái taluy nền đường.
 - + Xây mới các tuyến kè sông, suối tại các khu vực phát triển mới về đô thị, dịch vụ, kho tàng công nghiệp. Kè sông tại các vị trí phát triển dân cư, dịch vụ thương mại du lịch ven sông và các suối khác...
- Giải pháp phi công trình:
 - + Từ kết quả nghiên cứu về nguyên nhân, cơ chế hình thành, vận động của

lũ quét và khảo sát thực tế, cho phép lập được bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét (nguy cơ cao; nguy cơ trung bình và vùng ít có khả năng xảy ra lũ quét). Bản đồ này là một trong những căn cứ quan trọng để đề ra các biện pháp phòng tránh lũ quét.

+ Quy hoạch sử dụng đất hạn chế phát triển trong vùng nguy cơ lũ quét cao. Đối với các khu dân cư đã phát triển thiếu quy hoạch trước đây, cần có quy hoạch lại và tái định cư đưa dân ra khỏi vùng có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất cao.

+ Điều chỉnh điều kiện mặt đệm lưu vực và các khu trữ lũ: Thực hiện biện pháp "nông, lâm kết hợp" để chống xói mòn, cải tạo đất, tăng năng suất cây trồng, phát huy hiệu quả sử dụng đất.

+ Lập bản đồ nguy cơ ngập lụt khu chịu lũ, các phương án sơ tán, các tuyến đường sơ tán và vị trí tập kết.

+ Chọn các khu vực, vị trí cao không bị ảnh hưởng của lũ quét, xây dựng một số nhà kiên cố để tập kết các tài sản, lương thực và con người khi có lũ quét.

+ Có phương án sơ tán người lên các vùng cao và những địa điểm an toàn, nhất là đối với người già, trẻ em.

+ Mỗi người dân cần nắm chắc và sử dụng thành thạo bản đồ nguy cơ ngập lụt, làm chủ các phương án sơ tán và chủ động trong phòng tránh.

+ Thành lập các đơn vị xung kích cứu nạn để sẵn sàng làm nhiệm vụ giúp dân sơ tán, tìm kiếm, cứu trợ, cấp cứu người và bảo vệ tài sản của dân trong thời gian có lũ quét.

+ Tăng cường công tác quản lý quản lý hành lang bảo vệ kè sông, tình trạng khai thác vật liệu xây dựng trong lòng sông, bãi sông, làm ảnh hưởng dòng chảy thoát lũ.

+ Làm tốt công tác kiểm tra hiện trường, tuyên truyền cho người dân các biện pháp phòng chống, sơ tán khi có mưa bão bất thường.

- Các giải pháp cụ thể khác:

+ Hạn chế khai thác các vùng chân núi và núi có độ dốc cao. Trồng cây xanh cho các vùng đồi, núi chưa có kế hoạch khai thác.

+ Quy hoạch các điểm tái định cư cho các điểm đô thị, dân cư mới di dời khỏi các khu vực có nguy cơ cao về tai biến thiên nhiên.

+ Xây dựng bản đồ dự báo, cảnh báo vùng có nguy cơ sạt lở đất, lũ quét, ngập úng và cập nhật hàng năm.

+ Xây dựng bổ sung tường chắn, taluy tại các khu vực có nguy cơ sạt lở. Bổ sung mương đón nước chân đồi, núi.

+ Áp dụng khoa học công nghệ lắp đặt hệ thống báo động, cảnh báo thiên tai, lũ quét, sạt lở đất...

- + Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và các khu vực nguy cơ lũ quét cao.
- + Với địa hình phức tạp, độ dốc cao, nguy cơ xói lở lớn: kè, tường chắn ven sườn đồi, trồng cỏ kết hợp giá cố khung bê tông, rọ đá... để tăng cường độ ổn định của mái taluy nền đường.
- + Làm tốt công tác kiểm tra hiện trường, tuyên truyền cho người dân các biện pháp phòng chống, sơ tán khi có mưa bão bất thường.
- + Nạo vét, mở rộng sông, suối, kênh tiêu nhằm tăng cường khả năng thoát nước.
- + Tăng cường công tác quản lý quản lý hành lang bảo vệ kè sông, tình trạng khai thác vật liệu xây dựng trong lòng sông, bãi sông, làm ảnh hưởng dòng chảy thoát lũ.
- + Duy tu, bảo dưỡng hệ thống kè sông suối hiện có.
- + Xây mới các tuyến kè sông, suối tại các khu vực phát triển mới về đô thị, dịch vụ, kho tàng công nghiệp:
- + Kè sông tại các vị trí phát triển dân cư, dịch vụ thương mại du lịch ven sông và các suối khác...

5.3. Quy hoạch cấp nước

5.3.1. Nhu cầu cấp nước

- Chỉ tiêu cấp nước:
- + Cấp nước sinh hoạt: $\geq 80 \text{ m}^3/\text{ngđ}$
- + Cấp nước công cộng: $\geq 10\%Q_{sh}$
- + Cấp nước sản xuất tiểu thủ công nghiệp: $\geq 8\%Q_{sh}$
- + Cấp nước rò rỉ dự phòng: $\geq 15\%Q_{sh}$.

5.3.2. Giải pháp cấp nước

Với nhu cầu sử dụng nước của xã Bum Tở được dự báo như trên, dự kiến quy hoạch đến năm 2030, đầu tư nâng cấp sửa chữa một số hệ thống cấp nước sinh hoạt như sau:

- Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (*Đầu Nậm Xả, Pa Thoóng, Tả Phìn, Huổi Han...*): Sửa chữa đầu mối, tuyến ống, bể chứa, đồng hồ;...
- Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt hiện trạng bản Nậm Xả và quy hoạch bổ sung đập đầu mối, tuyến đường ống 600 m.

5.4. Quy hoạch cấp điện

5.4.1. Nhu cầu cấp điện

- Chỉ tiêu cấp điện theo QCVN 01:2021/BXD:

- Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người;

- Nhu cầu điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt

- Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$.

Như vậy nhu cầu dùng điện của toàn xã là: 1.629,2 Kw.

5.4.2. *Giải pháp cấp điện*

Để đáp ứng nhu cầu của người dân trong xã, giai đoạn 2021-2030 dự kiến nâng cấp các trạm biến áp hiện có. Bên cạnh đó, dự kiến đầu tư xây dựng hạng mục:

+ Đường dây 110kV từ TBA 220kV Mường Tè - TBA 110kV Mường Tè;

+ Đường dây 220kV Mường Tè - Lai Châu;

+ Quy hoạch mới TBA và đường dây dẫn đến Đầu Nậm Xả (khu trên) 2 km.

Nâng cấp toàn bộ hệ thống đường điện trên địa bàn theo quy chuẩn. Thời gian tới cần tiếp tục bổ sung lưới điện cho vùng dân cư mới phát sinh và sửa chữa, thay thế một số đường dây, cột điện đã xuống cấp để đảm bảo tốt nhu cầu cung cấp điện cho sinh hoạt nhân dân và cho sản xuất.

Để đáp ứng đủ nhu cầu của người dân trong xã, giai đoạn 2023-2030 dự kiến nâng cấp các trạm biến áp của các bản hiện có. Đồng thời, Quy hoạch mới trạm biến áp và đường dây điện tại các khu vực phát triển mới. Bổ sung lưới điện cho vùng dân cư mới phát sinh và sửa chữa, thay thế một số đường dây, cột điện đã xuống cấp để đảm bảo tốt hơn nhu cầu cung cấp điện cho sinh hoạt nhân dân và cho sản xuất, nhất là nhu cầu điện cho các khu tái định cư.

- Mạng lưới điện trung thế: Cải tạo mạng lưới điện trung thế hiện có. Xây dựng mới các tuyến đường dây 22 (35)KV cấp cho các trạm biến áp xây dựng mới trên toàn xã. Dây dẫn dùng loại AC-70, AC-50 có bọc cách điện PVC.

- Mạng lưới hạ áp: Mạng lưới điện sinh hoạt của xã được nâng cấp, cải tạo từng bước. Mạng lưới hạ áp mới xây dựng sẽ được đi cáp nổi ABC, tiết diện đảm bảo: từ 4xABC-70 - 4xABC-120. Đi trên cột bê tông ly tâm, các đoạn trùng với tuyến trung thế có thể đi chung cột. Trên các cột hạ thế lắp đặt mới các hòm công tơ loại 4-6 công tơ tùy theo vị trí cụ thể. Dây sau công tơ nên chuẩn hoá loại 2x6 hoặc 2x10mm².

- Điện chiếu sáng công cộng: Chiếu sáng công cộng tại các khu dân cư (trên các tuyến đường làng ngõ xóm) và chiếu sáng giao thông tại khu vực trung tâm xã. Điện chiếu sáng công cộng sử dụng hệ thống cột đèn chiếu sáng 1 bên dọc theo các tuyến giao thông chính ở các khu vực tập trung dân cư.

5.5. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường

5.5.1. *Nhu cầu thoát nước thải và vệ sinh môi trường*

- Tỷ lệ thu gom nước thải và lựa chọn khu vực dân cư, khu tái định cư. Đối với khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa cho phép giảm chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt $\geq 60\%$ lượng nước thải phát sinh.

- Lựa chọn hệ thống thoát nước phải đáp ứng yêu cầu thoát nước và đảm bảo vệ sinh. Sử dụng bể xí tự hoại hoặc hố xí hai ngăn hợp vệ sinh. Xây dựng hệ thống cống, mương có tấm đan hoặc mương hở để thoát nước chung.

- Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt phải phù hợp với quy định trong QCVN 14: 2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của các làng nghề, khu công nghiệp, trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung. Nước thải làng nghề, khu công nghiệp phải xử lý đạt tiêu chuẩn quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Đối với nước thải từ các cơ sở chế biến nông sản phải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến.

- Cấu tạo mạng lưới, giải pháp thiết kế, yêu cầu kỹ thuật các mương tiêu.

- Vận tốc nước chảy trong cống lấy theo vận tốc tự chảy tối thiểu: $v \geq 0,7$ (m/s).

- Độ dốc thiết kế phải lớn hơn độ dốc tối thiểu $i_{min} = 1/D$

- Ngoài ra, mỗi gia đình xây dựng đường ống thoát nước từ các hộ gia đình ra các mương tiêu thoát nước.

5.5.2. Định hướng thoát nước và xử lý thải

- Quy hoạch đến năm 2030 nước thải từ các hộ gia đình trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung phải được xử lý qua bể tự hoại. Không được xả nước thải ra các ao hồ, kênh, rạch tự nhiên trừ trường hợp áp dụng công nghệ làm sạch nước thải bằng phương pháp sinh học trong điều kiện tự nhiên.

- Nước thải từ các cơ sở sản xuất tiêu thủ công nghiệp phải được thu gom ra hệ thống tiêu thoát riêng và xử lý đạt yêu cầu về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

5.5.3. Định hướng vệ sinh môi trường

- Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- Trong giai đoạn tới thực hiện đầu tư xây dựng, sửa chữa một số công trình lý chất thải và vệ sinh môi trường như sau:

+ Khu xử lý rác thải trung tâm xã Bum Tở, quy mô khoảng 2 - 4 ha.

+ Quy hoạch mới các khu thu gom, xử lý rác thải của các bản. Trong giai đoạn tới tiếp tục đầu tư thùng đựng rác tại các điểm công cộng và xe thu gom rác để vận chuyển về khu tập kết, xử lý rác thải tập trung xã.

Chất thải rắn (CTR) sinh hoạt và sản xuất phải được thu gom, phân loại và xử lý tại các điểm xử lý tập trung.

Chuồng trại chăn nuôi gia súc phải cách nhà ở và đường đi chung ít nhất 5m và có cây xanh che chắn. Phân, nước tiểu từ chuồng, trại chăn nuôi phải được thu gom và có giải pháp xử lý hợp vệ sinh.

Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao, chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân hủy, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

Khoảng cách an toàn môi trường của điểm tập kết phải $\geq 20m$; Khoảng cách an toàn môi trường của trạm trung chuyển chất thải rắn.

Xử lý triệt để chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động y tế.

5.5.4. *Nghĩa trang*

Yêu cầu quy hoạch địa điểm nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất; phù hợp với tổ chức phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu an táng trước mắt và lâu dài.

- Nghĩa trang xây dựng mới phải ở vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sụt lún.

- Phải đảm bảo khoảng cách vệ sinh của nghĩa trang cách táng đối với khu dân cư: $\geq 100 m$.

- Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5 m². Diện tích sử dụng đất cho mỗi hộ cát táng tối đa không quá 3 m².

- Phải quy hoạch đường đi, cây xanh hàng rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt.

- Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối.

- Hiện trạng phong tục tập quán các bản mai táng theo tập quán tự phát. Quy hoạch nghĩa địa chung chung cho các bản để đảm bảo việc chôn cất thuận tiện cho người dân tại các bản và không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

5.6. **Quy hoạch thông tin viễn thông**

- Thuê bao cố định: 15 thuê bao/100ng

- Thuê bao di động: 85 thuê bao/100ng

- Thuê bao Internet: 15 thuê bao/100ng

- Từ các tuyến cáp quang truyền dẫn, các tuyến cáp quang nhánh sẽ đi đến tổng đài tại trung tâm xã để kết nối bảng tin cho toàn khu vực.

- Sử dụng những điểm thu phát sóng cũ. Đồng thời bổ sung trạm mới tại các vị trí lõm tín hiệu, trạm thu phát sóng này có quy mô từ 50-80m². Bán kính phục vụ khoảng 300-500m².

6. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

6.1. Dự án đầu tư công

6.1.1. Tiêu chí xây dựng các dự án ưu tiên đầu tư công

- Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng tỉnh, đặc biệt là các xã phường, trung tâm kinh tế trong tỉnh; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, các tuyến đường đã nằm trong kế hoạch trung hạn đến năm 2030 còn phù hợp với không gian phát triển mới.

- Dự án thủy lợi, đê điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu.

- Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là CCN mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

- Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

- Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn...

6.1.2. Quy trình lựa chọn dự án công

(1) Lập kế hoạch chiến lược, thiết lập các mục tiêu về phát triển KT - XH, trong đó phải xác định được chiến lược phát triển dài hạn; các mốc trung gian quan trọng cần đạt được; các ngành tiềm năng góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu đặt ra.

(2) Lập kế hoạch ngân sách, lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành, trong đó cần xác định được tổng chi cho đầu tư, quy mô vốn phân bổ cho ngành, xác định ngân sách thiếu hụt (nếu có).

(3) Lựa chọn dự án, tổ chức chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước sau:

- Bước 1: Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn các chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra;

- Bước 2: Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của Tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích KT - XH tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa

các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Bước 3: Dự án có tính khả thi về kinh tế

+ Những dự án đầu tư vì mục tiêu an sinh, xã hội phải được xác định rõ ràng; khuyến khích đánh giá hiệu quả dự án để lựa chọn dự án có hiệu quả kinh tế cao nhất để quyết định đầu tư.

+ Các dự án đầu tư vì mục tiêu kinh tế phải được thẩm định và phê duyệt dựa trên lợi ích kinh tế dương (giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV) được chọn để lập kế hoạch ngân sách;

- Bước 4: Dự án khả thi về tài chính; dự án đảm bảo các nguồn tài chính, các chi phí tài chính và đảm bảo hiệu quả về tài chính.

- Bước 5: Dự án nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

- Bước 6: Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị...

6.2. Dự án thu hút đầu tư ngoài khu vực công

6.2.1. Dự án thu hút đầu tư ngoài khu vực công

(1) Lĩnh vực công nghiệp

Lựa chọn một số ngành công nghiệp nền tảng để ưu tiên phát triển trên cơ sở các nguyên tắc: Dựa trên kết quả phân tích khách quan về tiềm năng nội trội, lợi thế cạnh tranh của địa phương; là ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; sử dụng tiết kiệm đất, áp dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước. Ưu tiên thu hút các dự án sản xuất điện năng lượng mặt trời; công nghiệp chế biến thực phẩm (chế biến nông - lâm sản).

(2) Đối với lĩnh vực dịch vụ, du lịch

Phát triển dịch vụ du lịch có trọng tâm, trọng điểm. Tập trung vào các sản phẩm dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch giải trí, thể thao; dịch vụ logistics, dịch vụ tài chính - ngân hàng và dịch vụ bưu chính viễn thông.

(3) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp theo các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp để làm cơ sở tập trung, tích tụ ruộng đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao GTSX nông nghiệp theo chiều sâu. Thu hút đầu tư vào các địa bàn có địa hình phù hợp, khu chăn nuôi tập trung, đảm bảo về khoảng cách và xử lý môi trường.

6.2.2. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp

với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

- Về quy mô vốn đầu tư: Tiếp tục nghiên cứu quy định áp dụng suất vốn đầu tư tối thiểu đối với các dự án có sử dụng đất (các dự án thuê đất trực tiếp của Nhà nước) phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và các quy định của pháp luật

- Về lao động sử dụng: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động qua đào tạo. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động.

- Về hiệu quả KT - XH: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả KT - XH (trên các mặt: Đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất).

- Về công nghệ, môi trường: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; không sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật.

Bảng 15: Danh mục dự án kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn các chương trình MTQG

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TSTW
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TSTW		
	TỔNG SỐ					271.700	266.700	271.700	266.700
A	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					75.000	70.000	75.000	70.000
I	Danh mục dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030					-	-	-	-
II	Danh mục dự án đề xuất khởi công mới giai đoạn 2026-2030 mức độ ưu tiên 1					60.000	55.000	60.000	55.000
1	Điện chiếu sáng các bản xã Bum Tở	Xã Bum Tở	Bóng điện chiếu sáng, cột hệ thống đầu nối (12 bản)	2026-2028		12.000	12.000	12.000	12.000

2	Nâng cấp đường giao thông đến bản Nậm Cầu (đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ xã Bum Tở đến bản Nậm Cầu)	Xã Bum Tở	GTNT A, L=1km, kè, cống, thoát nước hoàn chỉnh	2026-2027		3.000	3.000	3.000	3.000
3	Cứng hóa đường giao thông đến bản Nậm Cầu (đoạn từ Nhà máy nước đến bản Nậm Cầu)	Xã Bum Tở	GTNT A, L=5km,	2026-2027		7.000	7.000	7.000	7.000
4	Nâng cấp đường giao thông đến bản Huổi Han (đoạn từ Trung tâm y tế Mường Tè đến bản Huổi Han)	Xã Bum Tở	GTNT A, L=3 km, cứng hóa toàn bộ mặt = 3,5m, hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2026-2027		5.000	5.000	5.000	5.000
5	Nâng cấp đường giao thông từ bản Phìn Khò đến bản Chà Di	Xã Bum Tở	GTNT A, L=2,5km, cứng hóa toàn bộ mặt = 3,5m, hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2026-2027		6.000	6.000	6.000	6.000
6	Mở mới, cứng hóa đường giao thông từ bản Huổi Han đến bản Nậm Xả	Xã Bum Tở	GTNT A, L=7 km, cứng hóa toàn bộ mặt = 3,5m, hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2026-2027		18.000	18.000	18.000	18.000
7	Nâng cấp đường giao thông đến bản Tả Phìn, xã Bum Tở	Xã Bum Tở	GTNT A, L=4,5km, cứng hóa toàn bộ mặt = 3,5m, hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2026-2027		9.000	4.000	9.000	4.000
III	Danh mục dự án đề xuất khởi công mới giai đoạn 2026-2030 mức độ ưu tiên 2					15.000	15.000	15.000	15.000
1	Cầu BTCT bản Nậm Cầu	Xã Bum Tở	Cầu GTNT, tải trọng (0,5-0,65)HL93, khổ cầu B =3,5-4,0m. Chiều dài cầu dự kiến khoảng L = 80m	2027-2028		10.000	10.000	10.000	10.000
2	Bến dò từ bản Nậm Thú sang điểm bản Suối Voi	Xã Bum Tở	Đường dẫn xuống bến dò, kết cấu bê tông	2027-2028		5.000	5.000	5.000	5.000
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG					10.200	10.200	10.200	10.200

	GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG								
I	Danh mục dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030					-	-	-	-
II	Danh mục dự án đề xuất khởi công mới giai đoạn 2026-2030 mức độ ưu tiên 1					10.200	10.200	10.200	10.200
I	Cầu BTCT vào bản Tả Phìn, xã Bum Tô	Bản Tả Phìn	Cầu GTNT, tải trọng (0,5-0,65)HL93, khổ cầu B=3,5-4,0m. Chiều dài cầu dự kiến khoảng L = 120m	2026-2027		10.200	10.200	10.200	10.200
III	Danh mục dự án đề xuất khởi công mới giai đoạn 2026-2030 mức độ ưu tiên 2					-	-	-	-
C	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ & MIỀN NÚI					186.500	186.500	186.500	186.500
I	Danh mục dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030					-	-	-	-
II	Danh mục dự án đề xuất khởi công mới giai đoạn 2026-2030 mức độ ưu tiên 1					135.700	135.700	135.700	135.700
(1)	<i>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</i>					37.000	37.000	37.000	37.000
1	Giãn dân, sắp xếp ổn định dân cư bản Nậm Cầu	Xã Bum Tô	70 hộ	2026-2028		30.000	30.000	30.000	30.000
2	Nước sinh hoạt bản Nậm Xá, xã Bum Tô	Bản Nậm Xá	122 hộ bản Nậm Xá	2026-2027		7.000	7.000	7.000	7.000
(2)	<i>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng</i>					40.000	40.000	40.000	40.000

	<i>hóa theo chuỗi giá trị</i>								
1	Đường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR-Phìn Khò, xã Bum Tờ	Bản Phìn Khò	Đường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 9,3 Km,	2026-2027		7.500	7.500	7.500	7.500
2	Đường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR-điểm dân cư Suối Voi, bản Nậm Thú, xã Bum Tờ (02 tuyến)	Bản Nậm Thú	Đường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 8 Km,	2026-2027		6.500	6.500	6.500	6.500
3	Đường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR-Nậm Cầu, xã Bum Tờ	Bản Nậm Cầu	Đường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 10 Km	2026-2027		9.000	9.000	9.000	9.000
4	Đường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR-Nậm Xá, xã Bum Tờ	Bản Nậm Xá	Đường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 5 Km	2026-2027		4.000	4.000	4.000	4.000
5	Đường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR-Tả Phìn, xã Bum Tờ	Bản Tả Phìn	Đường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 6,5 Km	2026-2027		5.000	5.000	5.000	5.000
6	Đường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR-Khu 11, xã Bum Tờ	Khu 11	Đường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 5 Km	2026-2027		4.000	4.000	4.000	4.000
7	Đường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR-Chà Di, xã Bum Tờ	Bản Chà Di	Đường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 5 Km	2026-2027		4.000	4.000	4.000	4.000
(3)	<i>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>					35.000	35.000	35.000	35.000
1	Thủy lợi Ha Kho bản Đầu Nậm Xá, xã Bum Tờ	Bản Đầu Nậm Xá	Cấp nước phục vụ sản xuất 20 ha lúa thuộc bản Đầu Nậm Xá	2026-2027		8.000	8.000	8.000	8.000
2	Tu sửa, nâng cấp đường và rãnh thoát nước nội bản các bản xã Bum Tờ (các bản thuộc xã Can Hồ cũ)	Các bản xã Bum Tờ	Xây dựng lại mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT: L = 2km	2026-2027		2.500	2.500	2.500	2.500
3	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất điểm dân cư Suối Voi, bản Nậm Thú, xã Bum Tờ	điểm dân cư Suối Voi, bản Nậm Thú	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: L=3,9km	2026-2027		5.000	5.000	5.000	5.000

4	Đường vào khu sản xuất bản Nậm Lọ, xã Bum Tờ	Bản Nậm Lọ	Cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: L=3km	2026-2027		4.000	4.000	4.000	4.000
5	Đường giao thông nội đồng vào khu trồng quế, xã Bum Tờ	Xã Bum Tờ	Cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: L=3,3km	2026-2027		4.500	4.500	4.500	4.500
6	Đường giao thông nội đồng bản Phìn Khò, xã Bum Tờ	Bản Phìn Khò	Đầu tư mở đường với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: L = 3 km	2026-2027		4.000	4.000	4.000	4.000
7	Đường giao thông nội đồng bản Chà Di, xã Bum Tờ	Bản Chà Di	Đầu tư mở đường với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: L = 4,3 km	2026-2027		3.000	3.000	3.000	3.000
8	Đường giao thông nội đồng bản Đầu Nậm Xá, xã Bum Tờ	Bản Đầu Nậm Xá	Đầu tư mở đường với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: L = 5 km	2026-2027		4.000	4.000	4.000	4.000
(4)	<i>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</i>					<i>3.200</i>	<i>3.200</i>	<i>3.200</i>	<i>3.200</i>
1	Nhà văn hóa các bản: Nậm Xá, Huổi Han, Nậm Cầu, Chà Di, xã Bum Tờ	Các bản: Nậm Xá, Huổi Han, Nậm Cầu, Chà Di	Xây dựng mới 04 Nhà cấp IV 3 gian, S= 100-:- 150m2,	2026-2027		3.200	3.200	3.200	3.200
(5)	<i>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm</i>					<i>20.500</i>	<i>20.500</i>	<i>20.500</i>	<i>20.500</i>

	<i>dân tộc còn nhiều khó khăn</i>								
1	Tu sửa, nâng cấp đường và rãnh thoát nước nội bản Sĩ Thâu Chải, xã Bum Tờ	Bản Sĩ Thâu Chải	GTNT D; mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT: L= 1,5km	2026-2028		3.500	3.500	3.500	3.500
2	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất bản Sĩ Thâu Chải, xã Bum Tờ	Bản Sĩ Thâu Chải	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: L=1,5 km	2026-2028		3.500	3.500	3.500	3.500
3	Sửa chữa, nâng cấp NSH các bản Seo Hai, Sĩ Thâu Chải, xã Bum Tờ	Các bản Seo Hai, Sĩ Thâu Chải	181 hộ, trong đó: 100 hộ Sĩ Thâu Chải, 81 hộ Seo Hai	2026-2027		5.500	5.500	5.500	5.500
4	Đường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR-đồi Huồi Cườm, Xã Bum Tờ	Xã Bum Tờ	Đường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 8,05 Km	2026-2027		8.000	8.000	8.000	8.000
III	Danh mục dự án đề xuất khởi công mới giai đoạn 2026-2030 mức độ ưu tiên 2					50.800	50.800	50.800	50.800
(1)	<i>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</i>					<i>4.500</i>	<i>4.500</i>	<i>4.500</i>	<i>4.500</i>
1	Sửa chữa, nâng cấp NSH các bản xã Bum Tờ (các bản Nậm Hạ; Nậm Thú; điểm dân cư Suối Voi, bản Nậm Thú; bản Nậm Lộ)	Các bản Nậm Hạ; Nậm Thú; điểm dân cư Suối Voi, bản Nậm Thú; bản Nậm Lộ	- 110 hộ thuộc bản Nậm Hạ - 80 hộ thuộc bản Nậm Thú - 50 hộ thuộc điểm dân cư Suối Voi, bản Nậm Thú - 20 hộ thuộc bản Nậm Lộ	2027-2028		4.500	4.500	4.500	4.500
(2)	<i>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>					<i>30.700</i>	<i>30.700</i>	<i>30.700</i>	<i>30.700</i>
1	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất bản Nậm Lộ, xã Bum Tờ	Bản Nậm Lộ	Đầu tư với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: L=3,2km	2028-2029		4.000	4.000	4.000	4.000

2	Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ (Nậm Thù, bản Si Thâu Chải, bản Nậm Hạ, thủy lợi Seo Hai, Nậm Lọ)	Các bản xã Bum Tở	Cấp nước phục vụ sản xuất - 10ha lúa thuộc bản Nậm Thu, - 2,5 ha lúa thuộc bản Si Thâu Chải - 17 ha lúa thuộc bản Nậm Hạ - 11 ha lúa thuộc bản Seo Hai - 10 ha lúa thuộc bản Nậm Lọ	2027-2028		7.000	7.000	7.000	7.000
3	Tu sửa đường và rãnh thoát nước đường đến bản Nậm Thù, xã Bum Tở	Bản Nậm Thù	Xây dựng lại mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT: L = 0,5km	2027-2028		700	700	700	700
4	Đường vào khu sản xuất bản Nậm Hạ, xã Bum Tở	Bản Nậm Hạ	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: L=1,5km	2027-2028		3.000	3.000	3.000	3.000
5	Đường vào khu sản xuất bản Nậm Thù, xã Bum Tở	Bản Nậm Thù	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: L=1,5km	2027-2028		3.000	3.000	3.000	3.000
6	Đường vào nghĩa địa bản Nậm Lọ, xã Bum Tở	Bản Nậm Lọ	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: L=3km	2028-2029		5.000	5.000	5.000	5.000
7	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất bản Nậm Hạ, xã Bum Tở	Bản Nậm Hạ	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: L=2km	2028-2029		2.500	2.500	2.500	2.500

8	Thủy lợi Suối Voi	Bản Nậm Thú	Cấp nước sản xuất cho 12ha lúa thuộc bản Suối Voi	2028-2029		5.500	5.500	5.500	5.500
(3)	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					8.500	8.500	8.500	8.500
1	Bổ sung các hạng mục trường PTDTBT TH&THCS Bum Tờ (xã Bum Tờ cũ)	Xã Bum Tờ	Xây dựng 10 phòng bán trú, 1 nhà vệ sinh, 1 nhà đa năng.	2027-2028		8.500	8.500	8.500	8.500
(4)	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					900	900	900	900
1	Nhà văn hoá bản Nậm Lọ, xã Bum Tờ	Bản Nậm Lọ	Xây dựng mới, Nhà cấp IV 3 gian, S= 100-:-150m ² ,	2027-2028		500	500	500	500
2	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản (Nậm Thú, Nậm Hạ) xã Bum Tờ	Các bản Nậm Thú, Nậm Hạ	Nâng cấp, sửa chữa	2028-2030		400	400	400	400
(5)	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn					6.200	6.200	6.200	6.200
1	Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ xã Bum Tờ (Si Thâu Chải, Huổi Cướm, Huổi Ngô)	Các bản xã Bum Tờ	29ha, trong đó: 07 ha Si Thâu Chải, 15 ha Huổi Cướm, Huổi Ngô 07 ha	2027-2028		6.200	6.200	6.200	6.200

7. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

7.1. Thiết lập các khu vực bảo vệ, phục hồi môi trường do tác động của hoạt động đầu tư xây dựng công trình

7.1.1. Quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường

Việc thiết lập các khu vực bảo vệ và phục hồi môi trường trong Quy hoạch chung xã đến năm 2045 nhằm cụ thể hóa các định hướng phát triển bền vững, kiểm soát các tác động tiêu cực đến môi trường phát sinh từ hoạt động đầu tư xây dựng công trình; bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan sinh thái và cải thiện chất lượng môi trường sống của cộng đồng dân cư, làm cơ sở cho công tác quản lý phát triển không gian xây dựng theo quy hoạch.

7.1.2. Nguyên tắc xác định các khu vực bảo vệ và phục hồi môi trường

Phù hợp với định hướng phát triển không gian, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành có liên quan.

Bảo vệ các khu vực nhạy cảm về môi trường, khu vực có chức năng sinh thái quan trọng.

Kết hợp giữa bảo vệ nghiêm ngặt, phục hồi môi trường và khai thác hợp lý tài nguyên.

Đảm bảo tính khả thi trong tổ chức thực hiện và quản lý theo quy hoạch.

7.1.3. Phân định các khu vực bảo vệ và phục hồi môi trường

a) Khu vực bảo vệ môi trường

Khu vực bảo vệ môi trường bao gồm:

Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt như sông, suối, kênh, mương, ao, hồ theo quy định pháp luật về tài nguyên nước.

Các khu vực rừng hiện có, đất lâm nghiệp, đất cây xanh tự nhiên, khu vực có vai trò phòng hộ và điều hòa môi trường.

b) Các khu vực có giá trị cảnh quan, sinh thái cần được bảo vệ.

Định hướng quản lý:

Hạn chế tối đa hoạt động xây dựng mới; chỉ cho phép xây dựng các công trình phục vụ mục tiêu bảo vệ môi trường theo quy định.

Không bố trí các công trình, hoạt động sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Quản lý chặt chẽ việc khai thác tài nguyên, xả thải và sử dụng đất trong khu vực.

c) Khu vực phục hồi môi trường

Khu vực phục hồi môi trường bao gồm:

Các khu vực bị suy thoái môi trường do hoạt động san lấp mặt bằng, khai thác đất, vật liệu xây dựng.

Các khu đất trống, bãi thải, khu vực có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ về đất, nước và không khí.

Định hướng phục hồi:

Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường đất, xử lý các nguồn gây ô nhiễm theo quy định.

Tăng cường trồng cây xanh, phục hồi thảm thực vật và cải thiện cảnh quan.

Từng bước chuyển đổi chức năng sử dụng đất sang cây xanh, mặt nước hoặc các không gian sinh thái phù hợp.

d) Khu vực kiểm soát tác động môi trường trong xây dựng

Khu vực kiểm soát tác động môi trường bao gồm:

Khu dân cư hiện hữu, khu dân cư xây dựng mới.

Khu vực sản xuất, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.

Khu vực xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Yêu cầu quản lý:

Các dự án đầu tư xây dựng phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật.

Áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, tiếng ồn, rung chấn và nước thải trong quá trình thi công và vận hành công trình.

Bố trí dải cây xanh cách ly, khoảng đệm môi trường giữa các khu chức năng.

7.1.4. Giải pháp tổ chức thực hiện

Thể hiện đầy đủ các khu vực bảo vệ và phục hồi môi trường trên bản đồ Quy hoạch sử dụng đất và bản đồ Định hướng phát triển không gian.

Ban hành các quy định quản lý theo đồ án quy hoạch làm cơ sở cấp phép xây dựng và quản lý đầu tư.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường.

Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư trong công tác bảo vệ và cải thiện môi trường.

7.2. Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; khi triển khai thực hiện quy hoạch

- Các giải pháp quy hoạch xây dựng nhằm giảm thiểu và khắc phục các tác động và diễn biến môi trường đã được nhận diện:

- Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là đối với các quy hoạch giao thông, san lấp nền tại các bản, thoát nước đều có tính đến việc thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường:

- Giảm thiểu ô nhiễm từ chất thải rắn: Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, vận động tái chế, tái sử dụng, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh.

- Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chất lượng môi trường.

- Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

7.3. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường; kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.

7.3.1. Đối với nước thải

Nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư: được thu gom tập trung và xử lý cục bộ tại ngay những nơi phát thải (thông thường bằng bể phốt tự hoại 2 – 3

ngăn), bằng hệ thống đường ống thu gom nước thải tại mỗi khu vực. Để đảm bảo công tác vệ sinh môi trường nông thôn, khuyến khích các hộ dân sử dụng hố xí tự hoại và hố xí hợp vệ sinh tại khu vực dân cư.

7.3.2. Đối với chất thải rắn

- CTR từ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt: phải được xử lý để tránh gây ô nhiễm môi trường đất, nước và khí. CTR tại các khu sản xuất không nguy hại cần được phân loại ngay tại cơ sở sản xuất nhằm thuận tiện cho quá trình tái chế. Tránh chôn lấp CTR nguy hại chung với chất thải rắn không nguy hại.

- Đối với CTR sinh hoạt và CTR sinh hoạt các khu sản xuất: đảm bảo công tác thu gom được thực hiện hàng ngày và do một đơn vị chịu trách nhiệm quản lý. Khuyến khích áp dụng công nghệ seraphin trong việc sản xuất phân hữu cơ từ rác sinh hoạt có thành phần chất hữu cơ cao tại khu liên hợp xử lý CTR.

- Đối với chất thải rắn y tế: Chất thải rắn y tế cần được thu gom và xử lý riêng.

7.4. Giải pháp quản lý giảm thiểu ô nhiễm

7.4.1. Quản lý giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất

Khi có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các mục đích khác cần phải cân nhắc thận trọng. Việc quản lý các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần đảm bảo diện tích cây xanh.

7.4.2. Giải pháp bảo vệ môi trường do chất thải rắn

Phân công trách nhiệm trong các khía cạnh khác nhau của dịch vụ quản lý chất thải rắn có thể được chi tiết hóa trong hoạt động thu gom và xử lý chất thải rắn. Phải có sự hợp tác và liên hệ mật thiết giữa những người giám sát, quản lý có trách nhiệm và chính quyền địa phương.

7.4.3. Giám sát chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt: thu gom hàng ngày và được thải bỏ theo quy định của chất thải rắn sinh hoạt. Tần suất thu gom 1 lần/ngày.

- Các chất thải rắn sinh ra trong quá trình hoạt động của nhà máy xử lý nước thải: bùn cặn từ bể lắng xả ra được phơi khô hồ lắng, phơi bùn, các loại cặn vôi, phèn...được thu gom theo tần suất 3 lần/tuần hoặc có thể nén ép làm khô bùn cặn bằng máy rồi tái sử dụng để bón ruộng.

8. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Đồ án Quy hoạch chung xã Bum Tờ, tỉnh Lai Châu đến năm 2045 đã được lập theo quy định hiện hành và phù hợp với đặc thù của địa phương; phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh Lai Châu, tạo nền tảng bền vững cho việc phát triển kinh tế - xã hội của xã Bum Tờ nói riêng và tỉnh Lai Châu nói chung.

Kính đề nghị sở Xây dựng Lai Châu xem xét thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch để có cơ sở thực hiện các bước tiếp theo quy định hiện hành.